

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Năm 2014**

Hà Nội, 2015

GIỚI THIỆU

Ngày 15 tháng 11 năm 2013, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1241/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2014. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2014 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và phản ánh ảnh hưởng của tình hình kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Số liệu quý đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, số liệu năm đại diện các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong cả năm 2014, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do cuộc điều tra nhằm thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Bên cạnh đó kết quả điều tra gồm một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm đối với nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi)

Cuộc điều tra Lao động và việc làm năm 2014 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Nhân dịp này Tổng cục Thống kê bày tỏ đánh giá cao sự hỗ trợ hữu ích và đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	iii
Mục lục.....	v
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	1
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	11
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	13
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động	13
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	14
3. Đặc trưng của lực lượng lao động.....	16
4. Lực lượng lao động thanh niên	18
II. VIỆC LÀM	20
1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm	20
2. Tỷ số việc làm trên dân số.....	21
3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	22
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn	23
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	24
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế.....	25
7. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế.....	27
8. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	28
9. Việc làm của thanh niên	29
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC.....	31
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	31
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp	32
3. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương.....	33

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần	37
5. Loại hợp đồng	38
IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM	40
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp	40
2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	41
3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp	43
4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm.....	45
V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ.....	46
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ	50
1. Đặc trưng của người di cư (di cư nội địa).....	50
2. Người di cư tham gia hoạt động kinh tế.....	52
PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU	55
PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN.....	191
PHẦN 4: PHỤ LỤC.....	205
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết	207
Phụ lục 2: Phiếu điều tra.....	209

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2014 là 53,7 triệu người, tăng so với năm trước 498 nghìn người (1,0%), bao gồm 52,7 triệu người có việc làm và 1,0 triệu người thất nghiệp.
2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 69,3%.
3. 77,7% dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.
4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 14,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,6 triệu người. Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên.
5. Chênh lệch số người có việc làm nhiều nhất xảy ra trong quý 4 (so với cùng kỳ năm 2013, tăng 647,1 nghìn người). Chênh lệch số người có việc làm theo quý ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 1, ngược lại ở khu vực nông thôn mức chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 4.
6. Cả nước có hơn 9,6 triệu người có việc làm đã được đào tạo (18,2%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,2 điểm phần trăm.
7. Chênh lệch giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ. Có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như vận tải kho bãi (9,8%), xây dựng (9,8%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí (16,1%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (93,0%), giáo dục và đào tạo (71,1%) và dịch vụ lưu trú và ăn uống (69,6%).

8. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 2,2 điểm phần trăm, chiếm hơn một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,2% (khoảng 32,8 triệu người), cao gần gấp đôi so với tỷ trọng người làm công ăn lương. Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ cao hơn nam 11,6 điểm phần trăm.

9. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 32,1% trong tổng số người đang làm việc. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao hơn gấp hai lần của khu vực nông thôn (51,8% so với 23,6%).

10. Tiền lương bình quân/tháng năm 2014 của lao động làm công ăn lương là 4,49 triệu đồng/tháng. Nam giới có tiền lương bình quân/tháng cao hơn 9,7% so với nữ giới .

11. Hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (37,8%). Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (5,6%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 20,4.

12. Cả nước có 42,2% số lao động đang làm việc có phát sinh quan hệ lao động song không có hợp đồng lao động. Tỷ lệ lao động làm việc không có hợp đồng lao động của nữ (49,3%) cao hơn nam (35,5%) và của nông thôn (53,0%) cao hơn thành thị (21,1%). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động thanh niên (15-24) đi làm không có hợp đồng lao động chiếm hơn một nửa (51,2%).

13. Năm 2014, cả nước có 1003,5 nghìn người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 51,5% và số nữ chiếm 48,5% tổng số người thất nghiệp.

14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2014 là 2,1%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,4%, khu vực nông thôn là 1,5%.

15. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 47,3% tổng số người thất nghiệp. Năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn của nam thanh niên.

16. Cả nước có khoảng 15,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 21,9% tổng dân số, trong đó phần lớn (90,2%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

17. Trong tổng số 733,6 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên có hơn bốn phần năm (81,7%) tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (87,3%) và nữ (77,8%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn chút ít so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên.

18. Trong số người di cư có khoảng 71,7 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 1,9% trong tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,7%) cao gấp hơn năm lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên (1,9%).

Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động qua Điều tra lao động và việc làm từ 2011-2014

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
1. Dân số (nghìn người)	87 840	88 776	89 716	90 729
Nam	43 445	43 918	44 383	44 758
Nữ	44 395	44 858	45 332	45 971
Thành thị	27 888	28 810	29 032	30 035
Nông thôn	59 952	59 966	60 683	60 694
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	67 165	68 195	68 687	69 344
Nam	32 608	33 132	33 352	33 563
Nữ	34 557	35 063	35 335	35 781
Thành thị	22 023	22 701	22 813	23 551
Nông thôn	45 142	45 495	45 875	45 793
3. Lực lượng lao động (nghìn người)	51 724	52 348	53 246	53 748
Nam	26 636	26 918	27 371	27 561
Nữ	25 088	25 430	25 875	26 187
Thành thị	15 349	15 886	16 042	16 526
Nông thôn	36 375	36 462	37 203	37 222
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100</i>
Nam	51,5	51,4	51,4	51,3
Nữ	48,5	48,6	48,6	48,7
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Thành thị	29,7	30,3	30,1	30,7
Nông thôn	70,3	69,7	69,9	69,3
<i>Nhóm tuổi:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
15-19	6,0	5,2	5,2	4,7
20-24	10,5	9,9	9,7	9,4
25-29	12,9	12,3	11,8	11,7
30-34	12,4	12,0	12,1	12,3
35-39	12,6	12,6	12,2	12,1
40-44	11,9	12,3	12,2	12,2
45-49	11,5	12,0	11,6	11,4
50-54	9,4	9,8	10,2	10,4
55-59	6,1	6,7	7,2	7,6
60-64	3,3	3,6	4,0	4,2
65+	3,5	3,7	3,9	4,0

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	84,4	83,2	81,8	81,4
Dạy nghề	4,0	4,7	5,4	4,9
Trung học chuyên nghiệp	3,7	3,7	3,7	3,7
Cao đẳng	1,8	2,0	2,0	2,2
Đại học trở lên	6,1	6,4	7,1	7,8
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,0	76,8	77,5	77,7
Nam	81,7	81,2	82,1	82,5
Nữ	72,6	72,5	73,2	73,3
Thành thị	69,7	70,0	70,3	70,3
Nông thôn	80,6	80,1	81,1	81,6
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	50 679	51 422	52 208	52 745
Nam	26 194	26 499	26 830	27 026
Nữ	24 485	24 923	25 378	25 719
Thành thị	14 829	15 412	15 509	16 009
Nông thôn	35 850	36 010	36 699	36 736
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Nam	51,7	51,5	51,4	51,2
Nữ	48,3	48,5	48,6	48,8
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Thành thị	29,3	30,0	29,7	29,6
Nông thôn	70,7	70,0	70,3	70,4
<i>Nhóm tuổi:</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
15-19	5,8	5,0	5,0	4,5
20-24	10,1	9,5	9,2	8,9
25-29	12,8	12,2	11,7	11,6
30-34	12,5	12,1	12,2	12,4
35-39	12,7	12,7	12,4	12,2
40-44	12,0	12,5	12,4	12,4
45-49	11,6	12,1	11,7	11,5
50-54	9,4	9,8	10,2	10,5
55-59	6,1	6,7	7,2	7,6
60-64	3,3	3,7	4,1	4,3
65+	3,6	3,7	3,9	4,0

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	84,6	83,4	82,1	81,8
Dạy nghề	4,0	4,7	5,3	4,9
Trung học chuyên nghiệp	3,7	3,6	3,7	3,7
Cao đẳng	1,7	1,9	2,0	2,1
Đại học trở lên	6,1	6,4	6,9	7,6
<i>Vị thế việc làm:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,9	2,7	2,5	2,1
Tự làm	43,9	45,1	45,5	40,8
Lao động gia đình	18,6	17,5	17,2	21,4
Làm công ăn lương	34,6	34,7	34,8	35,6
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Loại hình kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước	10,4	10,4	10,2	10,4
Ngoài nhà nước	86,2	86,3	86,4	85,7
Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	3,3	3,4	3,9
<i>Khu vực kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	48,4	47,4	46,8	46,3
Công nghiệp và xây dựng	21,3	21,2	21,2	21,4
Dịch vụ	30,3	31,4	32,0	32,2
<i>Nghề nghiệp:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,1	1,0	1,1	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,3	5,5	5,7	6,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,5	3,4	3,3	3,1
Nhân viên	1,5	1,6	1,7	1,7
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,0	16,0	16,2	16,1
Lao động có kỹ thuật trong NN, lâm nghiệp và thủy sản	14,1	12,7	12,0	12,2
Thợ thủ công có KT và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,1	11,8	12,0	12,0
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	7,3	7,0	7,4
Lao động giản đơn và khác	40,4	40,6	41,1	40,3
8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,5	75,4	76,0	77,5
Nam	80,3	80,0	80,4	82,1
Nữ	70,9	71,1	71,8	73,2
Thành thị	67,3	67,9	68,0	70,2
Nông thôn	79,4	79,2	80,0	81,3
9. Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 105	3 757	4 120	4 473
Nam	3 277	3 923	4 287	4 645
Nữ	2 848	3 515	3 884	4 235
Thành thị	3 629	4 466	4 919	5 276
Nông thôn	2 687	3 166	3 476	3 796

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (giờ)	45,6	45,2	44,3	43,5
Nam	46,5	46,0	45,3	44,2
Nữ	44,6	44,3	43,3	42,5
Thành thị	47,6	46,7	46,5	45,5
Nông thôn	44,7	44,5	43,4	42,6
11. Thiếu việc làm (nghìn người)	1 428	1 338	1 374	1 206
Nam	753	742	770	656
Nữ	675	596	605	550
Thành thị	231	237	225	185
Nông thôn	1 197	1 101	1 149	1 021
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,96	2,74	2,75	2,40
Nam	2,99	2,93	2,96	2,53
Nữ	2,92	2,53	2,50	2,26
Thành thị	1,58	1,56	1,48	1,20
Nông thôn	3,56	3,27	3,31	2,96
13. Thất nghiệp (nghìn người)	1 045	926	1 038	1 003
Nam	442	419	540	535
Nữ	603	507	497	468
Thành thị	520	474	533	516
Nông thôn	525	452	504	487
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,22	1,96	2,18	2,10
Nam	1,77	1,67	2,12	2,09
Nữ	2,73	2,30	2,24	2,10
Thành thị	3,60	3,21	3,59	3,40
Nông thôn	1,60	1,39	1,54	1,49
15. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	441	432	488	475
Nam	199	198	236	227
Nữ	242	234	252	248
Thành thị	181	181	209	213
Nông thôn	260	251	279	262
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,17	5,48	6,17	6,26
Nam	4,30	4,58	5,42	5,51
Nữ	6,21	6,57	7,08	7,15
Thành thị	9,04	9,17	11,12	11,06
Nông thôn	3,98	4,25	4,62	4,63

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số và tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2014

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quý 1</i>	<i>Quý 2</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Quý 4</i>
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	69 179,4	69 313,3	69 691,5	70 057,9
Nam	33 543,0	33 695,9	33 974,4	34 022,3
Nữ	35 636,4	35 617,4	35 717,1	36 035,6
Thành thị	22 804,2	22 911,6	23 149,6	23 250,2
Nông thôn	46 375,2	46 401,7	46 541,9	46 807,6
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	53 580,9	53 714,5	54 307,2	54 426,5
Nam	27 511,7	27 584,8	28 042,5	27 968,9
Nữ	26 069,3	26 129,8	26 264,7	26 457,5
Thành thị	16 028,3	16 030,2	16 296,3	16 357,2
Nông thôn	37 552,7	37 684,4	38 010,9	38 069,3
3. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi	4,7	4,6	4,9	4,4
20-24 tuổi	9,4	9,4	9,3	9,0
25-29 tuổi	11,9	11,7	11,6	11,4
30-34 tuổi	12,2	12,2	12,2	12,3
35-39 tuổi	12,1	12,2	12,0	12,0
40-44 tuổi	12,3	12,3	12,2	12,2
45-49 tuổi	11,7	11,3	11,2	11,6
50-54 tuổi	10,1	10,5	10,6	10,7
55-59 tuổi	7,6	7,4	7,6	8,0
60-64 tuổi	4,0	4,2	4,4	4,6
65 tuổi trở lên	4,0	4,0	4,0	4,0
4. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,5	77,5	77,9	78,0
Nam	82,0	81,9	82,5	82,6
Nữ	73,2	73,4	73,5	73,6
Thành thị	70,3	70,0	70,4	70,5
Nông thôn	81,0	81,2	81,7	81,7
5. Số người đang làm việc (nghìn người)	52 526,2	52 838,4	53 258,4	53 440,2
Nam	26 957,3	27 104,6	27 464,0	27 461,8
Nữ	25 568,9	25 733,8	25 794,4	25 978,4
Thành thị	15 479,7	15 548,9	15 805,9	15 877,6
Nông thôn	37 046,6	37 289,5	37 452,5	37 562,5
6. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,9	76,2	76,4	76,5
Nam	80,4	80,4	80,8	81,1
Nữ	71,7	72,3	72,2	72,2
Thành thị	67,9	67,9	68,3	68,4
Nông thôn	79,9	80,4	80,5	80,6
7. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4 729	4 335	4 439	4 397
Nam	4 903	4 509	4 631	4 576
Nữ	4 492	4 092	4 164	4 144
Thành thị	5 726	5 119	5 179	5 139
Nông thôn	3 908	3 700	3 835	3 807

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quý 1</i>	<i>Quý 2</i>	<i>Quý 3</i>	<i>Quý 4</i>
8. Số người thiếu việc làm (nghìn người)	1 386,1	1 140,2	1 161,9	1 185,4
Nam	760,7	627,3	631,6	625,7
Nữ	625,4	513,0	530,3	559,6
Thành thị	220,5	155,7	167,2	185,6
Nông thôn	1 165,6	984,5	994,7	999,8
9. Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,64	2,16	2,18	2,22
Nam	2,82	2,31	2,30	2,28
Nữ	2,45	1,99	2,06	2,15
Thành thị	1,42	1,00	1,06	1,17
Nông thôn	3,15	2,64	2,66	2,66
10. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,78	2,25	2,30	2,32
Nam	2,92	2,42	2,40	2,35
Nữ	2,62	2,05	2,18	2,29
Thành thị	1,45	1,05	1,12	1,20
Nông thôn	3,37	2,77	2,83	2,82
11. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 054,7	876,1	1 048,8	986,3
Nam	554,4	480,1	578,5	507,1
Nữ	500,3	396,0	470,3	479,2
Thành thị	548,6	481,2	490,4	479,6
Nông thôn	506,1	394,8	558,4	506,8
12. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,97	1,63	1,93	1,81
Nam	2,01	1,74	2,06	1,81
Nữ	1,92	1,52	1,79	1,81
Thành thị	3,42	3,00	3,01	2,93
Nông thôn	1,35	1,05	1,47	1,33
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,21	1,84	2,17	2,05
Nam	2,17	1,88	2,22	1,96
Nữ	2,25	1,79	2,11	2,15
Thành thị	3,72	3,26	3,27	3,21
Nông thôn	1,53	1,20	1,67	1,52
14. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	504,7	384,7	543,8	448,4
Nam	233,7	201,1	275,7	195,8
Nữ	271	183,6	268,1	252,6
Thành thị	225,9	191,4	216,6	195,2
Nông thôn	278,8	193,3	327,2	253,2
15. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,66	5,09	7,02	6,17
Nam	5,66	4,85	6,48	4,97
Nữ	7,86	5,38	7,68	7,59
Thành thị	12,31	10,65	11,27	10,43
Nông thôn	4,85	3,35	5,62	4,69

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu.

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2014 là 53,748 triệu người, tăng so với năm trước 498 nghìn người (1%). Lực lượng lao động bao gồm 52,7 triệu người có việc làm và hơn 1 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (48,7%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (51,3%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 69,3% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	53748,0	100,0	100,0	100,0	48,7
Thành thị	16525,5	30,7	31,0	30,5	48,3
Nông thôn	37222,5	69,3	69,0	69,5	48,9
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7448,5	13,9	13,5	14,3	50,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	8200,1	15,3	14,5	16,0	51,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11838,6	22,0	21,5	22,5	49,9
Tây Nguyên	3316,8	6,2	6,2	6,1	48,5
Đông Nam Bộ (*)	4634,4	8,6	8,8	8,5	47,8
Đồng bằng sông Cửu Long	10288,6	19,1	20,2	18,0	45,9
Hà Nội	3832,4	7,1	7,1	7,2	49,3
Thành phố Hồ Chí Minh	4188,5	7,8	8,2	7,3	45,9
(*) <i>ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>					

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn, nhưng lại khá khác biệt giữa các vùng, tỷ trọng này đạt mức thấp nhất là 45,9% ở Đồng bằng sông Cửu Long và lên mức cao nhất là 51,1% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta.

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2014, có hơn ba phần tư (chiếm 77,7%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (82,5%) và nữ (73,3%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 11,3 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (13,2 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (8,9 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	77,7	82,5	73,3	9,2
Thành thị	70,3	76,5	64,7	11,8
Nông thôn	81,6	85,4	77,9	7,5
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	86,4	88,2	84,7	3,5
Đồng bằng sông Hồng	75,0	77,6	72,6	3,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	80,7	83,7	77,8	9
Tây Nguyên	84,4	87,8	81,1	6,7
Đông Nam Bộ	70,7	78,8	63,3	15,5
Đồng bằng sông Cửu Long	76,8	84,9	69,1	15,8

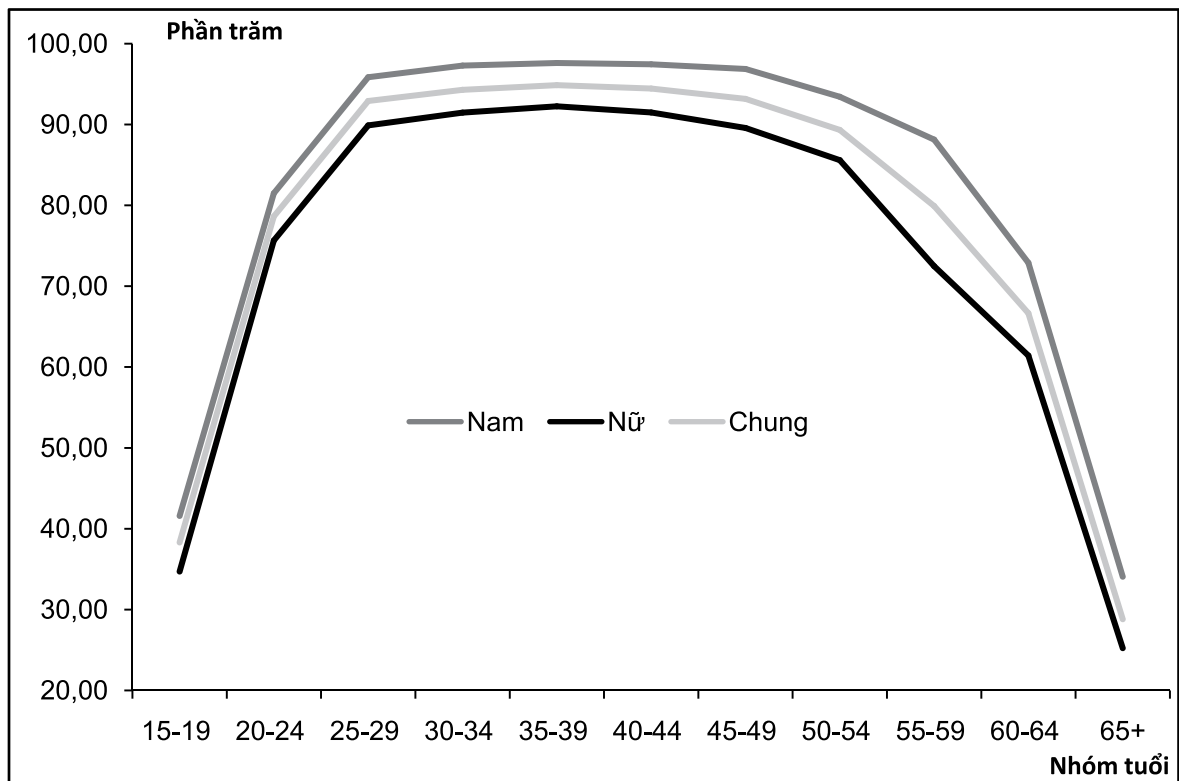
Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (86,4%) và Tây Nguyên (84,4%), thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng (75%) và vùng Đông Nam Bộ (70,7%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới và mức chênh lệch này tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2014. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng tăng dần từ quý 1 đến quý 4. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm 0,3 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2 và tăng 0,4 điểm phần trăm từ quý 2 sang quý 3, và tăng 0,1 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4. Ngược lại, ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn tăng 0,2 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2, quý 3 tăng 0,5 điểm phần trăm so với quý 2, nhưng giữ nguyên không đổi từ quý 3 sang quý 4.

Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2014
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	77,5	77,5	77,9	78,0
Nam	82,0	81,9	82,5	82,6
Nữ	73,2	73,4	73,5	73,6
Thành thị	70,3	70,0	70,4	70,5
Nông thôn	81,0	81,2	81,7	81,7
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	85,4	85,8	87,0	86,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	76,6	76,6	77,4	78,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,3	80,6	80,6	80,6
Tây Nguyên	83,7	84,0	85,2	85,1
Đông Nam Bộ (*)	77,3	74,9	77,9	77,5
Đồng bằng sông Cửu Long	77,0	77,5	76,5	76,7
Hà Nội	70,8	70,2	71,0	71,4
Thành phố Hồ Chí Minh	64,6	65,4	65,1	64,4
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

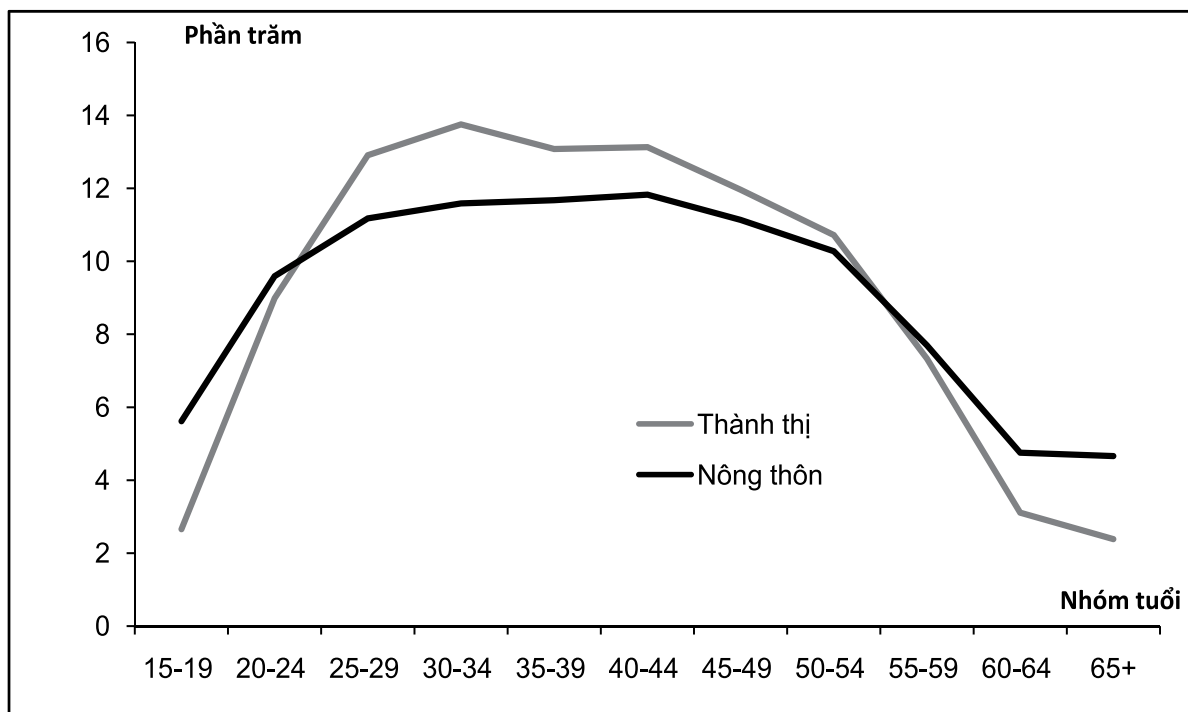
Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở nhóm 55-59 tuổi là 15,7 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động.



Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2014

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi



Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2014

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 53,748 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có 9,99 triệu người đã được đào tạo, chiếm 18,6% tổng lực lượng lao động. Ngược lại, hiện cả nước có hơn 43,76 triệu người (chiếm 81,4% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

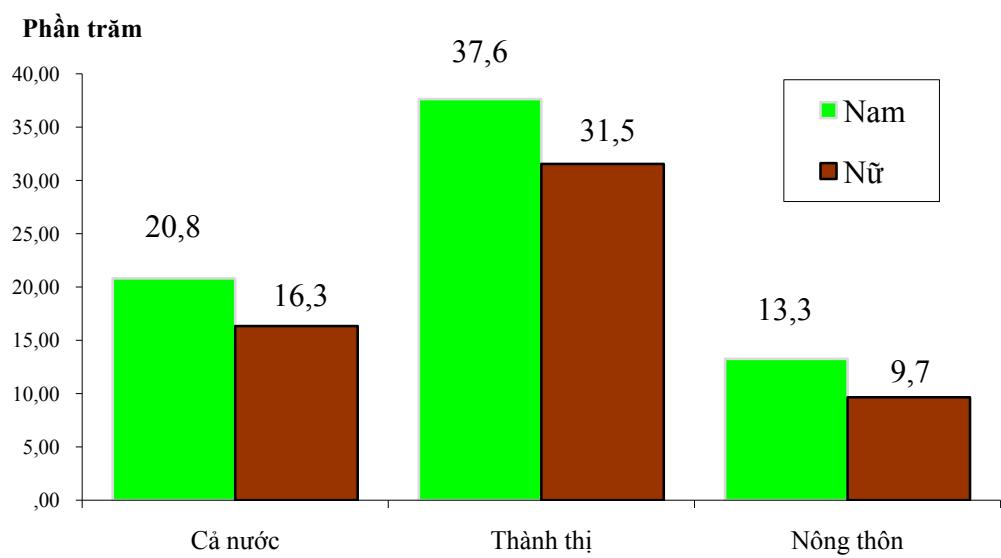
Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	18,6	4,9	3,7	2,2	7,8
Nam	20,8	7,6	3,4	1,7	8,1
Nữ	16,3	2,2	4,0	2,8	7,4
Thành thị	34,7	7,8	5,7	3,3	18,0
Nông thôn	11,5	3,7	2,9	1,7	3,3
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	15,8	3,9	4,6	2,5	4,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	20,7	7,8	3,7	2,6	6,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	17,0	4,3	4,2	2,3	6,2
Tây Nguyên	12,6	2,7	3,3	1,6	5,1
Đông Nam Bộ (*)	16,7	4,5	3,5	1,8	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	10,4	2,4	2,3	1,2	4,5
Hà Nội	39,0	9,3	5,3	3,2	21,2
Thành phố Hồ Chí Minh	32,5	7,1	3,5	3,0	18,8
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là ở Hà Nội (39,0%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (10,4%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là Hà Nội (21,2%) và Thành phố Hồ Chí Minh (18,8%). Ngược lại, Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (4,5%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).



Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2014

4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, LLLĐ thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu.

Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 14,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với 7,6 triệu người. Trong 8 vùng kinh tế- xã hội, gần ba phần năm lực lượng lao động thanh niên (chiếm 58,3%) tập trung ở 3 vùng là Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam

theo thành thị nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 17,8 điểm phần trăm.

Đáng chú ý, tỷ trọng nữ thanh niên tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các ngành công nghiệp thâm dụng lao động như các nhà máy may mặc và giày dép nên đã thu hút nhiều lao động trẻ, đặc biệt là lao động nữ, di cư từ các tỉnh và các vùng khác trên cả nước đến đây làm việc.

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	7585,2	100,0	54,3	45,7	14,1	15,0	13,2
Thành thị	1923,5	100,0	51,1	48,9	11,6	11,5	11,8
Nông thôn	5661,7	100,0	55,4	44,6	15,2	16,5	13,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1322,4	100,0	53,8	46,2	17,8	19,1	16,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	911,9	100,0	51,7	48,3	11,1	11,8	10,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1728,3	100,0	54,5	45,5	14,6	15,9	13,3
Tây Nguyên	612,7	100,0	55,7	44,3	18,5	20,0	16,9
Đông Nam Bộ (*)	783,5	100,0	51,7	48,3	16,9	16,7	17,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1368,4	100,0	58,9	41,1	13,3	14,5	11,9
Hà Nội	422,8	100,0	52,0	48,0	11,0	11,3	10,7
Thành phố Hồ Chí Minh	435,1	100,0	51,3	48,7	10,4	9,9	11,0
(*) <i>ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>							

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên có sự chênh lệch giữa nam (61,1%) và nữ (55,1%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 16,8 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (18,8 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (14,4 điểm phần trăm).

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực

Trung du và miền núi phía Bắc đạt 76,4% thì tỷ lệ này cho thanh niên ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ là 39,4%. Trừ Đồng bằng sông Hồng, 7 vùng còn lại, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên giữa nam giới và nữ giới thấp nhất là ở đồng bằng sông Hồng (-0,2 điểm phần trăm) và cao nhất là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (15,0 điểm phần trăm).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	58,2	61,1	55,1	6,0
Thành thị	46,7	48,0	45,5	2,5
Nông thôn	63,5	66,8	59,9	6,9
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	76,4	77,2	75,5	1,8
Đồng bằng sông Hồng (*)	52,1	52,0	52,2	-0,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	60,0	62,5	57,2	5,3
Tây Nguyên	66,8	71,4	61,9	9,5
Đông Nam Bộ (*)	60,5	62,7	58,3	4,4
Đồng bằng sông Cửu Long	58,0	65,1	50,1	15,0
Hà Nội	42,5	43,6	41,4	2,2
Thành phố Hồ Chí Minh	39,4	41,0	38,0	3,0
<i>(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>				

II. VIỆC LÀM

1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm

Các chỉ tiêu về việc làm đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển kinh tế và xây dựng các chính sách việc làm phù hợp. Năm 2014, số người có việc làm của cả nước là 52,7 triệu người, tăng 500 nghìn người (1%) so với năm 2013, bao gồm 27 triệu nam giới và 25,7 triệu nữ giới có việc làm.

Biểu 2.1 trình bày mức thay đổi số lao động có việc làm năm 2014 so với năm 2013 theo quý chia theo khu vực thành thị và nông thôn, khu vực kinh tế, loại

hình kinh tế và vùng. Chênh lệch số người có việc làm nhiều nhất trong quý 4 (so với cùng kỳ năm 2013, tăng 647,1 nghìn người).

Chênh lệch số người có việc làm theo quý ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 1, ngược lại ở khu vực nông thôn mức chênh lệch số người có việc làm cao nhất ở quý 4.

Biểu 2.1: Mức thay đổi số lao động có việc làm năm 2014 so với năm 2013 theo quý

Đơn vị tính: Nghìn người

Nơi cư trú/khu vực kinh tế/loại hình kinh tế/vùng	Chênh lệch quý 1	Chênh lệch quý 2	Chênh lệch quý 3	Chênh lệch quý 4
Cả nước	616,1	436,1	520,7	647,1
Thành thị	126,3	13,6	64,6	62,7
Nông thôn	489,9	422,5	456,1	584,3
Khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	284,2	163,9	119,2	26,7
Công nghiệp và xây dựng	63,8	175,5	390,2	402,3
Dịch vụ	251,5	80,0	-22,3	221,4
Loại hình kinh tế				
Nhà nước	159,5	61,1	78,4	66,0
Ngoài nhà nước	213,6	114,8	113,5	285,4
Vốn đầu tư nước ngoài	175,6	206,2	248,0	247,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	55,2	13,2	9,8	63,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	62,3	57,0	-30,5	-47,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	185,9	348,5	239,9	201,3
Tây Nguyên	79,1	68,2	119,3	78,8
Đông Nam Bộ (*)	53,0	-81,8	74,1	115,6
Đồng bằng sông Cửu Long	54,4	-3,1	26,2	71,2
Hà Nội	53,9	10,3	4,0	63,4
Thành phố Hồ Chí Minh	72,2	23,9	77,7	101,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

2. Tỷ số việc làm trên dân số

Biểu 2.2 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính và vùng và tỷ số việc làm trên dân số của các quý trong năm 2014. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước có gần 70% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 48,8%. Trong tổng số 8 vùng, thì hai vùng Bắc Trung Bộ và

Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm khoảng hai phần năm số người có việc làm của cả nước, tương ứng 22,0% và 19,1%.

Tỷ số việc làm trên dân số của quý 4 năm 2014 đạt 76,5% và khu vực nông thôn (80,6%) cao hơn khu vực thành thị (68,4%). Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ là Số liệu của các vùng cũng có sự khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số thấp nhất từ 62,4% ở thành phố Hồ Chí Minh và cao nhất là 86,1% ở Trung du và miền núi phía Bắc.

Biểu 2.2: Tỷ trọng lao động có việc làm năm 2014 và tỷ số việc làm trên dân số theo quý của năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,8	75,9	76,2	76,4	76,5
Thành thị	30,4	30,5	30,2	48,5	67,9	67,9	68,3	68,4
Nông thôn	69,6	69,5	69,8	48,9	79,9	80,4	80,5	80,6
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,6	14,4	50,2	84,7	85,3	86,3	86,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	15,3	14,5	16,1	51,3	75,3	75,5	75,9	76,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	22,0	21,6	22,5	49,8	78,6	79,3	78,9	79,1
Tây Nguyên	6,2	6,3	6,2	48,4	82,6	83,3	84,2	84,1
Đông Nam Bộ (*)	8,6	8,8	8,5	47,7	75,6	73,7	76,7	76,7
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	20,3	17,9	45,7	75,5	76,3	75,1	75,2
Hà Nội	7,0	6,8	7,2	50,0	68,1	67,7	68,2	68,9
Thành phố Hồ Chí Minh	7,7	8,1	7,3	46,2	62,6	63,3	63,1	62,4
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh								

3. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 9,6 triệu người (18,2%) có việc làm, đã được đào tạo (Biểu 2.3). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,2 điểm phần trăm (thành thị là 34,4% và nông thôn là 11,2%).

Biểu 2.3: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Day nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	18,2	4,9	3,7	2,1	7,6
Nam	20,5	7,5	3,4	1,6	8,0
Nữ	15,9	2,1	3,9	2,6	7,2
Thành thị	34,4	7,7	5,6	3,2	17,9
Nông thôn	11,2	3,6	2,8	1,6	3,1
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	3,8	4,6	2,4	4,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	20,2	7,7	3,6	2,5	6,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	16,4	4,3	4,1	2,1	6,0
Tây Nguyên	12,3	2,7	3,3	1,5	4,9
Đông Nam Bộ (*)	16,6	4,5	3,4	1,7	6,9
Đồng bằng sông Cửu Long	10,3	2,4	2,3	1,1	4,4
Hà Nội	38,4	9,3	5,1	3,1	20,9
Thành phố Hồ Chí Minh	32,5	7,2	3,5	2,9	18,9
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long (10,3%) và Tây Nguyên (12,3%) và cao nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều nhất lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 18,9% và 20,9%).

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp và không đồng đều giữa các vùng. Lao động có kỹ năng là tiền đề quan trọng cho sự phát triển bền vững, thu nhập cao và đáp ứng được yêu cầu của các ngành trong việc sử dụng công nghệ hiện đại và hoạt động quản lý.

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động có việc làm chưa bao giờ đi học chiếm 3,7% trong tổng số người có việc làm, trong đó nữ chiếm nhiều hơn (62,2%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở (30,3%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến tốt nghiệp tiểu học) thì nữ chiếm số đông hơn nam, ngược lại càng ở các trình độ cao thì nam lại chiếm số

đông hơn nữ. Điều này cho thấy, vẫn còn sự bất bình đẳng về giới trong giáo dục phổ thông của lực lượng lao động.

Biểu 2.4: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,8
Chưa đi học	3,7	2,7	4,7	62,2
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11,3	10,0	12,7	54,6
Tốt nghiệp tiểu học	23,7	23,0	24,4	50,2
Tốt nghiệp THCS	30,3	30,4	30,2	48,6
Tốt nghiệp THPT	12,5	13,1	11,9	46,2
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	18,2	20,4	15,8	42,5

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2014 có 40,1% "Lao động giản đơn" (21,1 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (8,5 triệu người tương đương 16,1%); "Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp" (6,4 triệu người tương đương 12,2%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (6,3 triệu người tương đương 12,0%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ lệ tương ứng là 6,1% và 3,1%).

Biểu 2.5: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2014

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	52744,5	100,0	100,0	100,0	48,8
1. Các nhà lãnh đạo	573,4	1,1	1,6	0,5	22,9
2. CMKT bậc cao	3221,7	6,1	5,6	6,6	53,0
3. CMKT bậc trung	1640,1	3,1	2,8	3,4	53,3
4. Nhân viên	911,1	1,7	1,8	1,7	46,6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8492,7	16,1	11,7	20,8	62,9
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	6444,6	12,2	13,8	10,5	42,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6312,2	12,0	16,1	7,6	30,9
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3888,8	7,4	8,9	5,8	38,4
9. Lao động giản đơn	21124,2	40,1	37,2	43,1	52,4
10. Khác (*)	135,7	0,3	0,4	0,1	11,6

Chú thích: (*) Nghề này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 24,9% nữ giới là "Nhà lãnh đạo". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế. Biểu 2.6 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2014, khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 46,3% lao động, giảm 15,9 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng từ 13% tới 21,3% so với cùng thời kỳ và khu vực "Dịch vụ" tăng từ 24,8% tới 32,4%.

Biểu 2.6: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2014

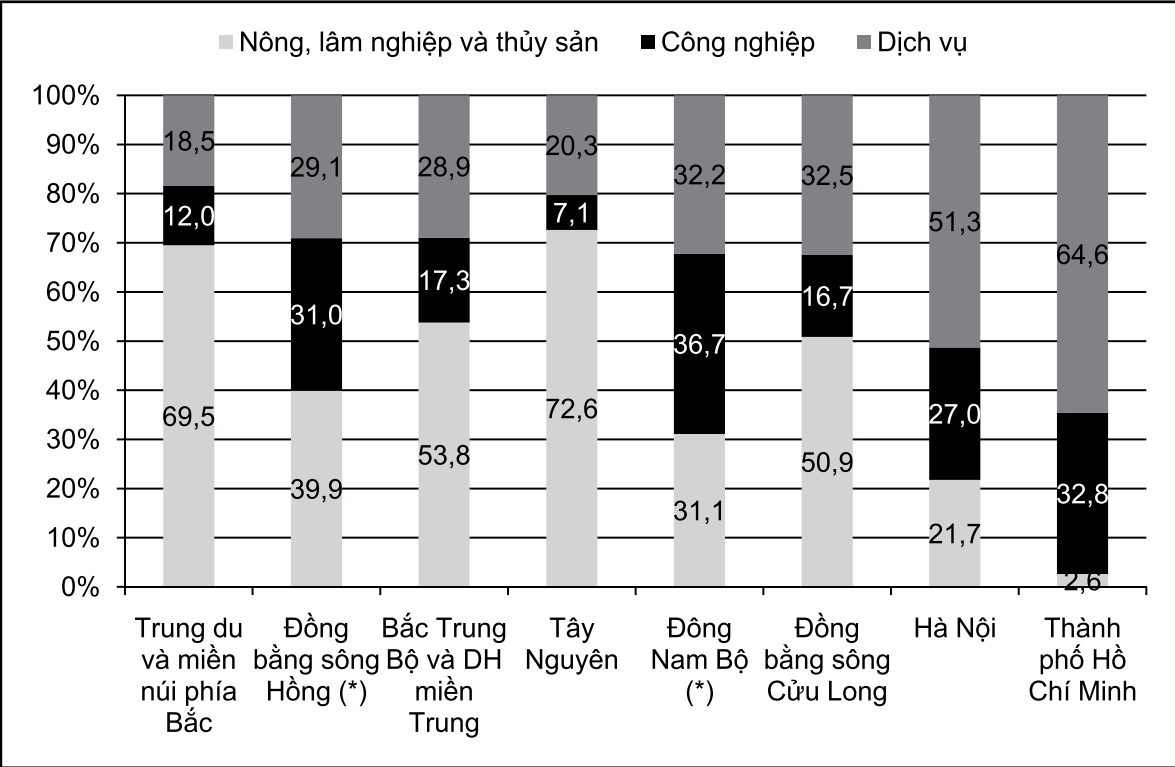
Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4
2013	46,8	21,2	32,0
2014	46,3	21,3	32,4

Nguồn: 2000-2013: Niên giám Thống kê; 2014: Điều tra lao động và việc làm năm 2014

Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,4% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 72,6%, Trung du và miền núi phía Bắc là 69,5% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 53,8%.



Hình 2.1: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, năm 2014

Biểu 2.7 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế và theo giới tính. Đáng chú ý, gần một nửa tổng số lao động có việc làm trong ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản”. Một số ngành khác có tỷ trọng tương đối lớn là “Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 14,1%, “Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 12,6% và “Xây dựng” chiếm 6,3%.

Chênh lệch giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như vận tải kho bãi (9,8%), xây dựng (9,8%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí(16,1%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (93,0%), giáo dục và đào tạo (71,1%)và dịch vụ lưu trú và ăn uống (69,6%).

Biểu 2.7: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,8
A. Nông, lâm, thủy sản	46,3	44,6	48,1	50,7
B. Khai khoáng	0,5	0,7	0,2	22,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,1	13,2	15,8	53,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,5	0,1	16,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	45,7
F. Xây dựng	6,3	10,6	1,2	9,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,6	10,2	14,8	57,9
H. Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,6	9,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,4	2,6	6,2	69,6
J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,8	0,4	35,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7	0,6	0,7	53,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	46,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,5	0,3	35,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,6	0,4	36,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	3,2	4,6	1,8	27,2
P. Giáo dục và đào tạo	3,5	2,0	5,1	71,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,7	1,2	61,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	49,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,4	1,6	1,3	45,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,3	0,0	0,7	93,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	0,0	0,0	0,0	77,4

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.8 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Loại hình kinh tế cá nhân/hộ sản xuất kinh doanh cá thể chiếm tới 76,7%, hay 40,4 triệu người. Ngược lại, loại hình kinh tế tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 thế kỷ trước đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,2%). Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng còn thấp (tỷ trọng tương ứng 8,8% và 3,9%).

Biểu 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2014

Loại hình kinh tế	2009		2011		2014	
	Số lượng (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	47 999,4	100,0	50 352,0	100,0	52 744,5	100,0
Cá nhân/Hộ SXKD cá thể	37 716,8	78,6	39 163,6	77,8	40433,4	76,7
Tập thể	226,5	0,5	137,9	0,3	121,2	0,2
Tư nhân	3 864,8	8,0	4 099,8	8,1	4659,8	8,8
Nhà nước	4 793,7	10,0	5 250,7	10,4	5473,5	10,4
Vốn đầu tư nước ngoài	1 397,6	2,9	1 700,1	3,4	2056,6	3,9

Xét về tỷ trọng sử dụng lao động theo giới tính của các loại hình kinh tế cho thấy đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ, trừ loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có số lao động nữ chiếm 65,8% (Biểu 2.9).

Biểu 2.9: Cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế và giới tính, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48,8
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	76,7	76,4	76,9	48,9
Tập thể	0,2	0,3	0,1	29,4
Tư nhân	8,8	9,8	7,8	42,9
Nhà nước	10,4	10,8	9,9	46,5
Vốn đầu tư nước ngoài	3,9	2,6	5,3	65,8

8. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.10 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 2,2 điểm phần trăm, chiếm hơn một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 60,4%). Đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.10: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	2009		2011		2014	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100,0	48,7	100,0	48,2	100,0	48,6
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,9	30,7	2,1	28,4
Tự làm	44,6	51,1	43,9	48,8	40,8	49,7
Lao động gia đình	16,9	64,1	18,6	64,7	21,4	60,4
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,6	40,0	35,6	41,9
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	39,6	0,0	47,7

9. Việc làm của thanh niên

Trong phân tích này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2014, có khoảng 7,1 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 13,5% (Biểu 2.11). Hơn ba phần tư số thanh niên đang làm việc ở khu vực nông thôn. Có 22,5% (1,6 triệu lao động thanh niên) đang làm việc ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 17,9% thanh niên đang làm việc ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 2.11: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên đang làm việc, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên đang làm việc (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên đang làm việc trong tổng số người đang làm việc (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	7110,3	100,0	100,0	100,0	13,5	14,4	12,5
Thành thị	1710,7	24,1	22,5	25,9	10,7	10,6	10,7
Nông thôn	5399,6	75,9	77,5	74,1	14,7	16,1	13,3
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1297,6	18,2	17,9	18,6	17,5	18,9	16,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	830,7	11,7	11,0	12,5	10,3	10,9	9,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1603,1	22,5	22,8	22,2	13,8	15,2	12,4
Tây Nguyên	591,2	8,3	8,6	8,0	18,0	19,7	16,2
Đông Nam Bộ (*)	744,2	10,5	9,9	11,1	16,3	16,2	16,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1275,8	17,9	19,7	15,9	12,6	14,0	11,1
Hà Nội	380,0	5,3	5,1	5,7	10,3	10,7	9,9
Thành phố Hồ Chí Minh	387,8	5,5	5,0	6,0	9,6	9,0	10,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Biểu 2.12 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 54,6% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 6,5 điểm phần trăm) và thấp hơn 21,5 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tương tự nhau, cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và thấp nhất ở hai vùng kinh tế phát triển nhất nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 2.12: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	54,6	57,7	51,2	76,1	80,5	71,9
Thành thị	41,6	42,8	40,3	68,0	73,7	62,8
Nông thôn	60,6	64,2	56,5	80,2	83,9	76,7
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	75,0	75,8	74,0	85,5	87,0	84,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	47,5	47,3	47,7	75,7	77,1	74,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	55,7	58,9	52,1	78,7	81,5	76,1
Tây Nguyên	64,5	69,8	58,7	83,4	86,9	80,0
Đông Nam Bộ (*)	57,5	59,7	55,2	75,7	81,6	70,2
Đồng bằng sông Cửu Long	54,0	61,8	45,4	75,4	83,7	67,4
Hà Nội	38,2	39,1	37,3	67,2	69,9	64,6
Thành phố Hồ Chí Minh	35,2	36,0	34,4	62,8	72,1	54,6
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh						

Biểu 2.13 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Đáng chú ý, trong khi thanh niên là lao động gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất (25,5%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay tự làm.

Biểu 2.13: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2014
Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	13,5	70,6	7,6	8,3
Chủ cơ sở	100,0	2,0	83,6	7,6	6,8
Tự làm	100,0	4,2	71,1	11,1	13,6
Lao động gia đình	100,0	25,5	58,4	7,1	9,1
Làm công ăn lương	100,0	17,6	76,6	3,9	1,9
Xã viên hợp tác xã	100,0	17,7	63,4	13,0	5,9

III. VỊ THẾ VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG TIỀN CÔNG

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

Trong hầu hết các cuộc Điều tra lực lượng lao động ở Việt Nam và thế giới, vị thế việc làm của người lao động được chia thành 5 nhóm bao gồm: chủ cơ sở; lao động tự làm; lao động gia đình; làm công ăn lương; và xã viên hợp tác xã. Nhóm lao động tự làm và lao động gia đình được xem là những nhóm lao động yếu thế và phi chính thức do hầu hết trong số họ có công việc không ổn định và không được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

Biểu 3.1 chỉ ra rằng trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 62,2% (khoảng 32,8 triệu người), cao gần gấp đôi so với tỷ trọng người làm công ăn lương. Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ cao hơn nam 11,6 điểm phần trăm.

Biểu 3.1 Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	32834,3	100,0	100,0	100,0	62,2	56,6	68,2
Thành thị	6805,0	20,7	20,2	21,2	42,5	37,5	47,8
Nông thôn	26029,3	79,3	79,8	78,8	70,8	65,0	77,0
Các Vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5835,1	17,8	18,0	17,6	78,9	74,7	83,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	4803,4	14,6	13,2	15,8	59,6	51,6	67,2
Bắc trung bộ và DH miền trung	7775,6	23,7	22,3	24,9	67,0	58,5	75,5
Tây nguyên	2586,4	7,9	8,5	7,4	78,9	76,6	81,3
Đông Nam Bộ (*)	2045,5	6,2	6,7	5,9	44,8	42,7	47,2
Đồng bằng sông Cửu Long	6652,1	20,3	22,1	18,7	65,9	61,5	71,0
Hà Nội	1777,5	5,4	5,0	5,8	48,2	41,5	55,0
Thành phố Hồ Chí Minh	1358,8	4,1	4,3	4,0	33,5	30,3	37,1
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3775,5	11,5	13,3	9,9	53,1	52,2	54,2
25-54 tuổi	21913,4	66,7	65,2	68,1	58,8	52,7	65,2
55-59 tuổi	3183,2	9,7	9,5	9,9	79,7	70,4	89,5
60 tuổi trở lên	3962,1	12,1	12,1	12,0	90,0	86,2	93,7
(*) Đồng bằng sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông nam bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Tỷ trọng người làm công ăn lương trong nền kinh tế là một chỉ số rất hữu ích phản ánh sự phát triển của nền kinh tế đó, tỷ trọng này lớn đồng nghĩa với một nền kinh tế phát triển và ngược lại.

Biểu 3.2 chỉ ra rằng tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở Việt Nam chiếm gần một phần ba trong tổng số người đang làm việc, trong đó tỷ trọng của khu vực thành thị cao hơn 2 lần khu vực nông thôn (51,8% so với 23,6%). Tỷ trọng người làm công ăn lương ở lứa tuổi thanh niên là khá cao với so với các nhóm tuổi khác. Phân tổ theo vùng, miền cho thấy tỷ trọng lao động làm công ăn lương đạt cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh với 61,6% và thấp nhất ở Tây Nguyên

với 14,2%). Ngoài ra, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (57,4% so với 42,6%).

Biểu 3.2 Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người đang làm việc (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	16952,9	32,1	100,0	100,0	100,0	57,4	42,6
Thành thị	8295,1	51,8	48,9	46,7	52,0	54,7	45,3
Nông thôn	8657,8	23,6	51,1	53,3	48,0	59,9	40,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1416,0	19,1	8,4	8,6	8,1	58,8	41,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	3017,3	37,5	17,8	17,6	18,1	56,7	43,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3111,9	26,8	18,4	19,5	16,8	61,0	39,0
Tây Nguyên	466,9	14,2	2,8	2,7	2,8	57,3	42,7
Đông Nam Bộ (*)	2118,6	46,5	12,5	11,5	13,9	52,6	47,4
Đồng bằng sông Cửu Long	2564,5	25,4	15,1	15,8	14,3	59,8	40,2
Hà Nội	1755,6	47,7	10,4	10,0	10,8	55,4	44,6
Thành phố Hồ Chí Minh	2502,2	61,6	14,8	14,3	15,3	55,7	44,3
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	2959,8	41,6	17,5	16,3	19,0	53,5	46,5
25-54 tuổi	13026,2	35,0	76,8	76,3	77,5	57,0	43,0
55-59 tuổi	649,6	16,3	3,8	5,2	2,0	77,7	22,3
60 tuổi trở lên	317,3	7,2	1,9	2,2	1,4	67,8	32,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công ăn lương

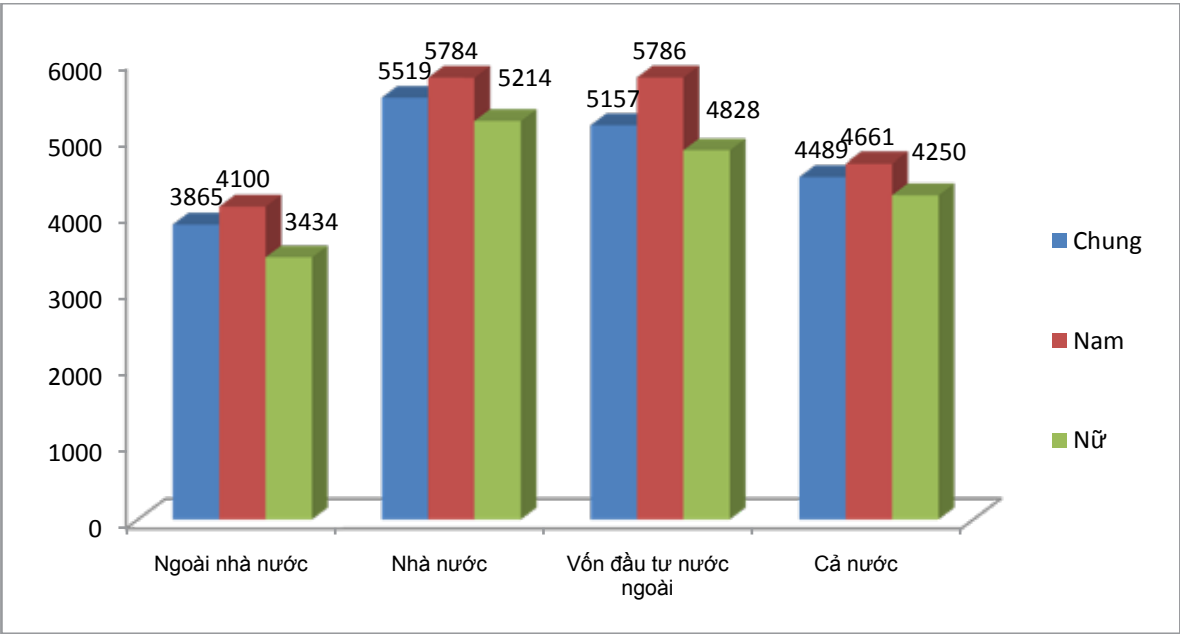
Thu nhập là một chỉ tiêu khá nhạy cảm và việc thu thập số liệu về thu nhập của những người không thuộc đối tượng làm công ăn lương thường khó chính xác và có sai số lớn. Do đó trong cuộc điều tra lực lượng lao động các câu hỏi về thu nhập chỉ hỏi cho người làm công ăn lương và hỏi cho công việc hiện tại mà họ đang làm trong thời gian tham chiếu. Thu nhập này bao gồm thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương gồm: tiền làm thêm giờ; tiền thưởng; tiền phụ cấp; tiền công tác phí....

Biểu 3.4 phản ánh sự khác biệt về thu nhập bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy tính chung nam giới có thu nhập bình quân/tháng cao gần 10% so với nữ giới và cao hơn ở tất cả các phân tổ theo trình độ chuyên môn kỹ thuật. Bên cạnh đó chênh lệch thu nhập giữa nhóm “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” gần 2 lần.

Biểu 3.4: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2014

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tiền lương bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	4489	4662	4250	9,7
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	3617	3757	3405	10,4
Dạy nghề	5026	5193	4413	17,7
Trung cấp chuyên nghiệp	4713	4987	4468	11,6
Cao đẳng	5067	5291	4934	7,2
Đại học trở lên	6869	7463	6218	20,0

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.



Hình 3.1 Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương, năm 2014 (1.000đ)

Hình 3.1 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo khu vực kinh tế và giới tính. Trong 3 khu vực, khu vực ngoài nhà nước có thu nhập bình quân/tháng thấp nhất (khoảng 3,9 triệu đồng) trong khi khu vực Nhà nước có thu nhập bình quân/tháng cao nhất với khoảng 5,5 triệu đồng. Chênh lệch giữa nam và nữ là khá rõ ràng, thu nhập bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các khu vực kinh tế, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Biểu 3.5 Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Tiền lương bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	4489	4662	4250
A. Nông, lâm, thủy sản	2795	3100	2222
B. Khai khoáng	5930	6151	5059
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4364	4768	4034
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	5760	5895	5010
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4497	4806	4052
F. Xây dựng	3961	3984	3750
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4487	4635	4264
H. Vận tải kho bãi	5340	5380	5094
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3759	4425	3366
J. Thông tin và truyền thông	6442	6659	6047
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7507	7348	7643
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	6733	6995	6366
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6610	6937	6129
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4922	5160	4466
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	4980	5171	4467
P. Giáo dục và đào tạo	5470	6048	5237
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5474	5957	5193
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4381	4625	4059
S. Hoạt động dịch vụ khác	3296	3408	3183
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2785	2553	2797
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	8911	7655	9253

Thu nhập bình quân/tháng phân theo ngành có sự dao động đáng kể, ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình và ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức thu nhập bình quân tháng tương đối thấp với khoảng 2,8 triệu đồng/tháng, trong khi một số ngành như: ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có mức thu nhập khá cao lần lượt là 8,9 triệu đồng, 7,5 triệu đồng và 6,7 triệu đồng/tháng.

Biểu 3.6 phản ánh sự khác nhau về thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Mức thu nhập có xu hướng giảm dần theo thứ tự trong danh mục nghề, nhóm nghề ‘Nhà lãnh đạo’ có mức thu nhập trung bình tháng cao nhất với 7,5 triệu đồng, trong khi nhóm ‘nghề giản đơn’ có mức thu nhập trung bình thấp nhất với chỉ 2,9 triệu đồng. Cần nói thêm rằng, nhóm nghề ‘Nhà lãnh đạo’ bao gồm tất cả các lãnh đạo từ cấp trung ương đến cấp xã/phường cũng như lãnh đạo của tất cả các cơ quan: cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và các cơ quan của Đảng, đoàn thể (xem chi tiết trong danh mục nghề Việt Nam).

Biểu 3.6 Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và các nhóm nghề, năm 2014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	4490	4662	4250
1. Nhà lãnh đạo	7505	7710	6842
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6630	7195	6138
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4954	5219	4746
4. Nhân viên	4289	4163	4432
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3795	4017	3508
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3893	4108	3318
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	3957	4153	3437
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4719	5073	4323
9. Nghề giản đơn	2915	3106	2625

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Số giờ làm việc được đề cập trong mục này là số giờ mà người lao động làm tất cả các công việc mà có tạo ra thu nhập trong tuần nghiên cứu. Việc ước lượng số giờ làm việc thực tế là khá khó khăn đặc biệt với đối tượng điều tra trong khu vực nông nghiệp và ngay cả đối tượng điều tra làm việc trong khu vực nhà nước. Đối với người lao động trong khu vực nông nghiệp thường các điều tra viên phải ước lượng thông qua các câu hỏi thăm dò, trong khi người lao động trong khu vực nhà nước thường trả lời dựa theo Luật Lao động, tức là 8 giờ/ngày.

Biểu 3.7 tổng hợp tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, trên phạm vi toàn quốc có hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (37,8%), có tới 34,1% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Trong khi đó số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (5,6%) và tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ/tuần của nam cao hơn của nữ.

Biểu 3.7: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	1,1	4,5	8,6	6,2	7,7	37,8	24,4	9,7
Nam	0,9	3,7	7,7	5,8	6,9	39,0	26,2	9,9
Nữ	1,4	5,3	9,6	6,7	8,5	36,5	22,6	9,5
Thành thị	1,0	2,8	5,8	4,9	4,9	46,2	22,8	11,5
Nông thôn	1,2	5,2	9,8	6,8	8,9	34,1	25,1	8,9
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	4,2	8,1	6,5	9,5	36,8	26,8	7,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,6	5,2	9,6	6,5	6,8	30,1	28,5	11,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1,1	5,0	8,9	6,2	8,0	32,1	27,2	11,5
Tây Nguyên	0,4	2,4	6,4	6,7	8,1	49,7	22,1	4,2
Đông Nam Bộ (*)	1,1	2,9	6,4	6,5	4,9	46,6	21,4	10,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	6,9	13,4	7,5	10,4	31,7	19,4	9,4
Hà Nội	0,8	2,2	4,4	5,6	5,2	50,3	25,2	6,3
Thành phố Hồ Chí Minh	1,1	1,3	3,0	2,2	3,1	55,1	21,0	13,2
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh								

Biểu 3.8 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần trên phạm vi cả nước năm 2014 là 43,5 giờ, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và Thành phố Hồ Chí Minh có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất với 48,3 giờ. Nhìn chung khu vực thành thị có số giờ làm việc bình quân/tuần cao hơn khu vực nông thôn nhưng mức chênh lệch này là không lớn ngoại trừ khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Đông Nam bộ. Đáng chú ý là Hà Nội có số giờ làm việc bình quân/tuần của thành thị thấp hơn nông thôn.

Biểu 3.8: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2014

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	43,48	45,49	42,60	2,9
Nam	44,42	45,92	43,77	2,2
Nữ	42,49	45,03	41,38	3,6
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	42,82	42,85	42,81	0,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	43,68	45,76	43,06	2,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	43,84	44,09	43,76	0,3
Tây Nguyên	42,95	44,33	42,41	1,9
Đông Nam Bộ (*)	44,46	46,59	42,88	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	40,80	44,54	39,66	4,9
Hà Nội	44,49	43,94	44,91	-1,0
Thành phố Hồ Chí Minh	48,32	48,56	47,23	1,3
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

5. Loại hợp đồng

Hợp đồng lao động và chế độ bảo hiểm xã hội được xác định là 2 tiêu chí để phân loại việc làm chính thức hay phi chính. Theo Luật Lao động của Việt Nam thì 1 người muốn được đóng bảo hiểm xã hội thì phải ký hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.9 chỉ ra rằng phần lớn người lao động ở Việt Nam không có hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận miệng, con số này lên tới 62% trong tổng số người

lao động, trong đó khu vực thành thị là khoảng 37%, còn ở khu vực nông thôn lên tới 75%. Điều này cũng đồng nghĩa rằng phần lớn người lao động ở Việt Nam đang làm các công việc phi chính thức. Phân tích theo vùng, miền thấy rằng càng những vùng kém phát triển như Trung du và miền núi phía bắc; Tây nguyên hay Đồng bằng sông Cửu Long thì tỷ lệ này càng cao so với các vùng phát triển hơn như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh hay vùng Đông nam bộ.

Số người lao động được xác định là có hợp đồng lao động không thời hạn thông thường làm trong khu vực nhà nước, con số này là khá lớn với 24,5% trong tổng số người lao động trên phạm vi cả nước và hầu hết trong số họ có chế độ bảo hiểm xã hội và được xác định là có việc làm chính thức. Trong khi đó số người lao động có hợp đồng thời hạn từ 3 tháng trở lên khá thấp với 13%.

Biểu 3.9 Phân bố số người đang làm việc theo loại hợp đồng, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)					
	hđLĐ không thời hạn	hđLĐ từ 1năm đến <3năm	hđLĐ 3 tháng đến < 1 năm	hđLĐ dưới 3 tháng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	24,5	11,0	2,0	0,6	19,8	42,2
Nam	24,7	10,2	2,0	0,6	27,1	35,5
Nữ	24,3	11,8	2,0	0,5	12,0	49,3
Thành thị	44,1	15,8	2,4	0,6	15,7	21,5
Nông thôn	14,3	8,4	1,8	0,6	21,9	53,0
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	21,1	4,1	1,1	0,4	11,2	62,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	28,0	17,5	3,2	1,1	22,7	27,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19,5	7,0	1,9	0,6	22,5	48,5
Tây Nguyên	20,0	2,8	1,1	0,3	15,9	59,9
Đông Nam Bộ (*)	25,6	25,8	2,4	0,4	22,9	22,9
Đồng bằng sông Cửu Long	13,4	6,2	1,8	0,5	26,9	51,1
Hà Nội	33,9	12,2	2,2	0,6	10,3	40,7
Thành phố Hồ Chí Minh	51,3	17,4	2,0	0,4	13,0	15,9
Nhóm tuổi						
15-24 tuổi	10,2	14,8	3,3	1,1	19,4	51,2
25-54 tuổi	30,2	10,7	1,8	0,4	20,8	36,2
55-59 tuổi	21,6	5,3	1,1	0,4	15,0	56,6
60 tuổi trở lên	5,6	4,3	0,8	0,5	11,3	77,6
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh						

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Người thất nghiệp trong báo cáo này được định nghĩa là những người từ 15 tuổi trở lên hiện không có việc làm và đã xúc tiến hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc trong thời gian tham chiếu. Trong khi đó người thiếu việc làm là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm nhưng tổng số giờ làm tất cả các công việc của họ dưới 35 giờ và họ mong muốn làm thêm giờ. Chỉ tiêu về thất nghiệp kết hợp với thiếu việc làm phản ánh sự không ăn khớp giữa cung và cầu lao động của một nền kinh tế hay nói cách khác phản ánh sự không sử dụng hết lực lượng lao động trong một nền kinh tế.

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2014, cả nước có hơn 1 triệu người thất nghiệp, Trong đó khu vực thành thị là 516 nghìn người, khu vực nông thôn có 487 nghìn người. Trên phạm vi toàn quốc số người thất nghiệp là nam giới cao hơn nữ giới và điều này đúng với khu vực thành thị, tuy nhiên ở khu vực nông thôn thì ngược lại. Số người thất nghiệp tập trung nhiều ở nhóm tuổi trẻ, đặc biệt nhóm thanh niên từ 15-24 tuổi chiếm đến 47,3% số người thất nghiệp cả nước.

Biểu 4.1: Số lượng và cơ cấu tuổi của người thất nghiệp, năm 2014

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1003,5	100,0	100,0	100,0	46,7
15-24 tuổi	474,9	47,3	42,5	52,9	52,2
25-54 tuổi	444,3	44,3	42,9	45,9	48,4
55-59 tuổi	78,1	7,8	14,0	0,7	4,0
60 tuổi trở lên	6,2	0,6	0,6	0,6	45,6
Thành thị	516,5	100,0	100,0	100	42,1
15-24 tuổi	212,8	41,2	35,4	49,2	50,2
25-54 tuổi	246,1	47,6	46,2	49,7	43,9
55-59 tuổi	56,3	10,9	18,3	0,7	2,9
60 tuổi trở lên	1,3	0,3	0,2	0,4	61,7
Nông thôn	487,0	100,0	100,0	100	51,6
15-24 tuổi	262,1	53,8	51,4	56,0	53,8
25-54 tuổi	198,3	40,7	38,7	42,6	54,0
55-59 tuổi	21,8	4,5	8,6	0,6	6,7
60 tuổi trở lên	4,9	1,0	1,2	0,8	41,2

Biểu 4.2 trình bày tỷ trọng người thất nghiệp chia theo trình độ, số liệu chỉ ra rằng số người thất nghiệp có trình độ đại học trở lên là khá cao, điều này phản ánh một thực trạng rằng càng ngày các sinh viên ra trường từ các trường Đại học càng khó xin việc. Số liệu cũng chỉ ra rằng tỷ trọng thất nghiệp của những người được đào tạo nghề như: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề và những người chưa đi học hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học là rất thấp. Sở dĩ có điều này là do nhóm những người này sẵn sàng làm các công việc giản đơn trong khi những người có trình độ đại học trở lên cố gắng tìm kiếm công việc ổn định, có mức thu nhập cao và phù hợp.

Biểu 4.2 Cơ cấu người thất nghiệp chia theo các bậc học cao nhất đã đạt được năm 2014

Bậc học cao nhất đã đạt được	Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	46,7
Chưa đi học	2,1	2,0	2,2	49,1
Chưa tốt nghiệp tiểu học	5,2	4,2	6,3	56,9
Tốt nghiệp tiểu học	14,0	14,1	13,8	46,1
Tốt nghiệp THCS	21,1	21,7	20,5	45,3
Sơ cấp nghề	3,1	5,3	0,6	8,8
Tốt nghiệp PTTH	17,6	19,1	15,9	42,2
Trung cấp nghề	3,1	4,5	1,6	23,4
Trung cấp chuyên nghiệp	8,1	6,0	10,6	60,9
Cao đẳng nghề	1,5	2,3	0,6	17,4
Cao đẳng	7,7	5,4	10,3	62,5
Đại học trở lên	16,5	15,4	17,7	50,2

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Thực trạng ở Việt nam cũng như nhiều nước trên thế giới là tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị thường cao hơn hẳn khu vực nông thôn, trong khi tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Do đó các chỉ số về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường thu hút được nhiều hơn sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và các nhà dùng tin khác.

Biểu 4.3 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội. Số liệu chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam năm 2014 là 2,1%,

trong đó tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 3,4%, khu vực nông thôn là 1,5%. Một điều trùng hợp là tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ trong độ tuổi lao động là như nhau với 2,1%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị trong độ tuổi ở 2 thành phố lớn là khá cao với 4,3% ở Hà Nội và 3,3% ở Thành phố Hồ Chí Minh. Khi phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo nhóm tuổi thì thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp nhóm tuổi thanh niên từ 15-24 cao hơn hẳn các nhóm tuổi khác. Và có một thực trạng rằng nhóm những người có trình độ cao hơn thì cũng có tỷ lệ thất nghiệp cũng cao hơn, đặc biệt là nhóm có trình độ Cao đẳng có tỷ lệ thất nghiệp lên tới 6,8%.

Biểu 4.3: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,1	3,4	1,5	2,1	2,1
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	0,8	2,4	0,5	0,9	0,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	2,1	3,3	1,7	2,3	1,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,2	3,7	1,7	2,0	2,5
Tây Nguyên	1,2	1,9	0,9	0,9	1,5
Đông Nam Bộ (*)	1,7	2,1	1,4	1,6	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long	2,1	2,8	1,8	1,5	2,8
Hà Nội	4,3	6,6	2,3	5,5	2,9
Thành phố Hồ Chí Minh	3,3	3,5	2,1	3,7	2,7
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	5,3	12,6	3,7	5,3	5,3
20-24	6,8	10,6	5,1	5,6	8,0
25-29	2,7	4,1	2,0	2,4	3,1
30-34	1,1	1,8	0,7	1,0	1,2
35-39	0,8	1,3	0,5	0,8	0,8
40-44	0,7	1,1	0,5	0,9	0,6
45-49	0,6	1,2	0,3	0,6	0,5
50-54	1,2	2,4	0,6	1,5	0,9
55-59	3,5	4,6	1,4	3,5	-
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật</i>					
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	1,6	2,9	1,1	1,6	1,5
Dạy nghề	3,1	3,8	2,3	3,2	2,5
Trung cấp chuyên nghiệp	4,5	4,9	4,1	3,7	5,2
Cao đẳng	6,8	6,3	7,3	6,5	7,0
Đại học trở lên	4,1	3,7	4,9	3,8	4,4
<i>(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>					

Số liệu biểu 4.4 chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chung toàn quốc là 2,4%, trong đó khu vực thành thị là 1,2% trong khi khu vực nông thôn là 2,9%. So sánh tỷ lệ thiếu việc làm theo vùng thấy rằng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 3,3% và 4,2% lần lượt, trong khi đó tỷ lệ này ở 2 thành phố lớn là khác thấp đặc biệt là thành phố Hồ chí minh với chỉ 0,1%.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,4	1,2	2,9	2,5	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	1,0	1,5	1,7	1,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	3,3	1,8	3,7	3,4	3,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,6	1,9	2,8	2,4	2,7
Tây Nguyên	2,5	1,9	2,7	2,8	2,1
Đông Nam Bộ (*)	1,0	0,5	1,4	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	4,2	2,3	4,8	4,4	3,9
Hà Nội	0,8	0,1	1,4	0,8	0,8
Thành phố Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,0	0,2	0,1
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

3. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Số liệu chỉ ra rằng năm 2014 thanh niên trong độ tuổi từ 15-24 chiếm khoảng 17% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, nhưng chiếm 47,3% tổng số người thất nghiệp.

Biểu 4,5 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung cao nhất cả về số lượng tuyệt đối lẫn tương đối ở 2 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 26,4% và 19,5% lần lượt.

Biểu 4.5 Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2014

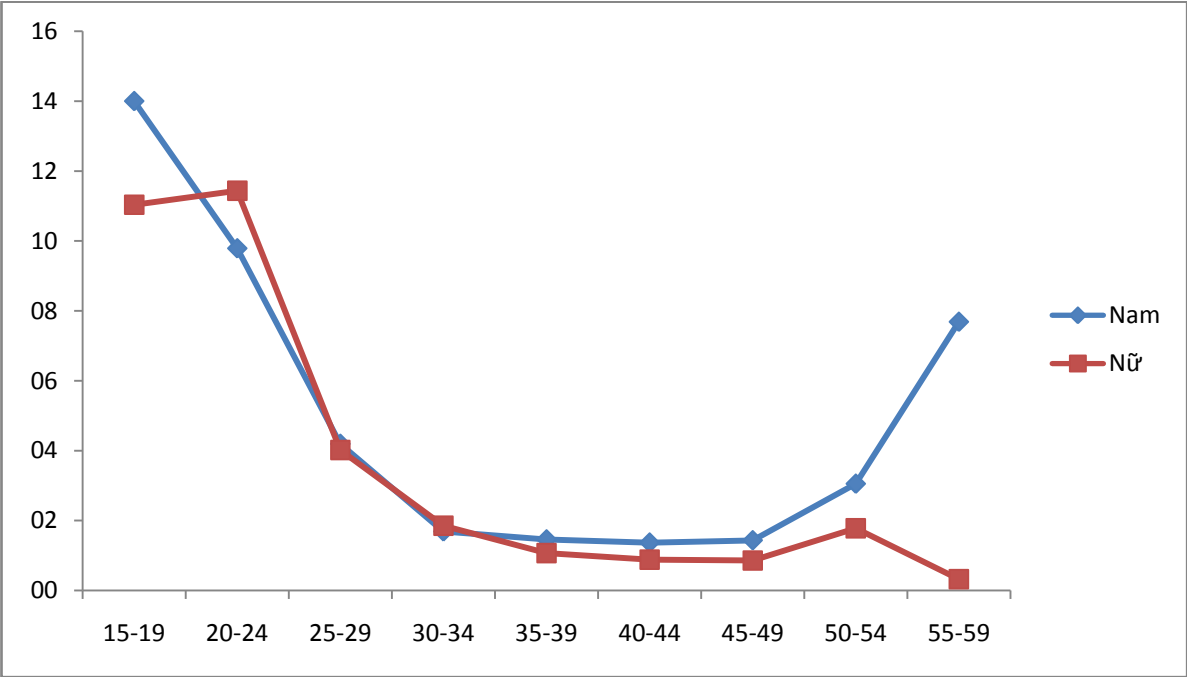
Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	474,9	100,0	100,0	100,0	47,3	42,5	52,9
Trung du và miền núi phía Bắc	24,8	5,2	5,8	4,7	48,6	43,3	56,4
Đồng bằng sông Hồng (*)	81,3	17,1	18,9	15,5	56,2	52,2	61,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	125,1	26,4	23,7	28,8	55,1	49,7	60,0
Tây Nguyên	21,5	4,5	3,3	5,6	57,5	48,8	63,7
Đông Nam Bộ (*)	39,3	8,3	8,4	8,1	53,5	51,5	55,7
Đồng bằng sông Cửu Long	92,7	19,5	17,8	21,1	48,6	51,9	46,3
Hà Nội	42,9	9,0	10,1	8,1	28,7	22,4	42,0
Thành phố Hồ Chí Minh	47,3	10,0	12,0	8,1	36,6	33,5	41,7
(*) <i>ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>							

Năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn gần 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.6). Xu hướng chung của cả nước tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn của nam thanh niên. Đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở 2 thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh khá cao với khoảng hơn 10%.

Biểu 4.6: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	474,9	6,3	5,5	7,1	1,1	1,3	0,9
Trung du và miền núi phía Bắc	24,8	1,9	1,8	1,9	0,4	0,5	0,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	81,3	8,9	9,1	8,7	0,8	1,1	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	125,1	7,2	5,7	9,1	0,9	1,0	0,8
Tây Nguyên	21,5	3,5	2,2	5,1	0,5	0,6	0,5
Đông Nam Bộ (*)	39,3	5,0	4,7	5,3	0,8	0,8	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long	92,7	6,8	5,0	9,3	1,0	0,8	1,3
Hà Nội	42,9	10,1	10,4	9,9	3,1	4,6	1,5
Thành phố Hồ Chí Minh	47,3	10,9	12,2	9,5	2,0	2,5	1,5
(*) <i>ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh</i>							

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm tuổi. Năm 2014 tỷ lệ thất nghiệp của nhóm 15-19 tuổi của nam cao hơn của nữ (14% so với 11%). Từ 20-34 tuổi, tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam. Từ 35 tuổi trở lên, tỷ lệ thất nghiệp của nam cao hơn của nữ.



Hình 4.1 Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi và giới tính, 2014

4. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Biểu 4.7 chỉ ra rằng năm 2014, trên phạm vi cả nước có 50,5% người tìm việc thông qua “bạn bè/người thân”. Ngoài ra một phương thức tìm việc khác khá phổ biến là “Nộp đơn xin việc” với 35,1%, Số người tìm việc thông qua các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm rất hạn chế với 3,2%. Biểu 4.7 cũng chỉ ra rằng những người có trình độ khác nhau cũng có những phương thức tìm việc khác nhau. Trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên) thì ngược lại, nhóm tìm việc “Qua bạn bè/người thân” phần lớn áp dụng cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Biểu 4.7: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Phương thức tìm việc						
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển người	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Tổng số	100,0	39,8	3,2	50,5	0,3	4,6	0,6	1,0
Chưa đào tạo CMKT	100,0	23,2	2,9	68,8	0,2	2,4	0,9	1,6
Dạy nghề	100,0	33,2	6,2	54,4	0,1	5,4	0,6	0,1
Trung cấp chuyên nghiệp	100,0	59,7	2,1	31,6	0,6	5,7	0,3	0,0
Cao đẳng	100,0	58,8	3,2	29,3	0,9	7,0	0,2	0,5
Đại học trở lên	100,0	65,2	3,0	22,8	0,5	7,8	0,1	0,6

Biểu 4.8 cho thấy phương thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 55,1% và 44,3%).

Biểu 4.8: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo khu vực cư trú và giới tính, năm 2014

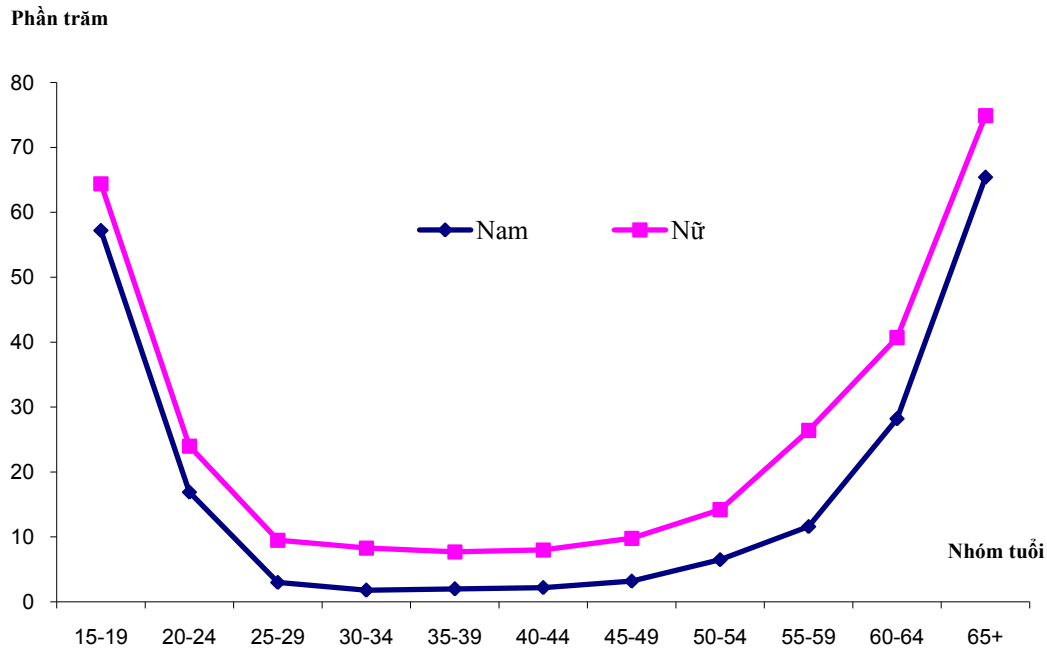
Đơn vị tính: Phần trăm

Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	39,8	39,1	40,4	36,4	44,3
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,2	3,9	2,5	3,5	2,9
Qua bạn bè/ người thân	50,5	50,6	50,5	55,1	44,3
Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,6	0,1	0,2	0,5
Qua thông báo tuyển người	4,6	4,5	4,7	3,4	6,1
Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	0,6	0,6	0,6	0,4	0,9
Khác	1,0	0,8	1,3	1,0	1,0

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2014, cả nước có khoảng 15,2 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 21,9% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam (62,0% so với 38,0%).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên).



Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2014

Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Số người không hoạt động kinh tế vì đang đi học chiếm tỷ trọng cao nhất (30,6%) (Biểu 5,1). Đáng chú ý là con số này của nam giới là 40,4%, trong khi của nữ chỉ có 24,6%. Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 18,7%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (96,1%).

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo nguyên nhân, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do không làm việc	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	62,0
Sinh viên/học sinh	30,6	28,2	32,6	40,4	24,6	49,8
Nội trợ	18,7	24,7	13,8	1,9	29,0	96,1
Ồm đau/tàn tật	5,8	4,6	6,7	8,9	3,8	41,4
Quá trẻ/quá già	29,1	23,1	34,0	27,7	29,9	63,7
Khác	15,8	19,3	12,9	21,0	12,6	49,4
Nhóm tuổi						
15-24	34,9	31,2	38,0	43,9	29,4	52,2
25-54	16,7	20,3	13,7	10,2	20,7	76,9
55-59	6,7	9,3	4,5	4,9	7,7	72,2
60+	41,7	39,2	43,9	41,1	42,2	62,6

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng cao nhất (41,7%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (34,9%). Phân bố này cũng tương tự đối với khu vực thành thị và nông thôn và số người không hoạt động kinh tế chủ yếu là nữ.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	5445,0	100,0	100,0	100,0	34,9	43,9	29,4
Trung du và miền núi phía Bắc	408,2	7,5	8,0	7,0	33,9	40,4	29,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	838,3	15,4	16,6	14,3	34,4	40,3	29,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1151,9	21,2	21,5	20,8	39,5	46,4	34,5
Tây Nguyên	303,9	5,6	5,2	5,9	49,5	57,1	44,7
Đông Nam Bộ (*)	511,3	9,4	9,2	9,6	36,8	48,2	30,5
Đồng bằng sông Cửu Long	992,5	18,2	16,5	19,9	31,9	43,5	26,5
Hà Nội	571,0	10,5	10,8	10,2	34,6	41,2	29,9
Thành phố Hồ Chí Minh	668,0	12,3	12,3	12,3	29,3	42,0	22,9
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 21,2%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 18,2%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (43,9%) cao hơn của nữ (29,4%). Xu hướng này tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Phần lớn (90,2%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật, với tỷ trọng của nữ (91,7%) cao hơn của nam (87,7%) (Biểu 5,3). Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm và triển vọng cho người lao động.

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	62,6
Chưa đào tạo CMKT	90,2	87,7	91,7	47,3
Dạy nghề	1,1	1,6	0,9	56,2
Trung cấp chuyên nghiệp	4,0	4,5	3,6	68,1
Cao đẳng	1,1	0,9	1,2	43,3
Đại học trở lên	3,6	5,3	2,6	61,5

Số thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường của cả nước là 79,1 nghìn người, tỷ trọng nhóm thanh niên này khá nhỏ, chiếm 0,6% trong tổng số thanh niên của cả nước. Tỷ trọng thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường cao nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (23,3%), thứ hai là Đồng bằng sông Cửu Long (20,8%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đến trường, năm 2014

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không làm việc và chưa đi học (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không làm việc và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không làm việc và chưa đi học trong tổng số thanh niên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	79,1	100,0	100,0	100,0	0,6	0,6	0,6
Trung du và miền núi phía Bắc	7,3	9,0	10,6	7,4	0,4	0,5	0,3
Đồng bằng sông Hồng (*)	7,1	9,2	12,5	6,0	0,4	0,5	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,3	29,5	28,7	30,2	0,8	0,7	0,9
Tây Nguyên	6,0	7,5	6,5	8,5	0,7	0,5	0,8
Đông Nam Bộ (*)	9,1	11,5	9,5	13,5	0,7	0,6	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	20,8	26,3	23,8	28,6	0,9	0,8	1,0
Hà Nội	4,0	5,0	6,1	4,0	0,4	0,5	0,3
Thành phố Hồ Chí Minh	1,6	2,0	2,2	1,8	0,1	0,2	0,1
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, người di cư là những người 15 tuổi trở lên chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến nơi ở hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Do vậy người di cư đề cập ở đây chủ yếu là di cư nội địa.

1. Đặc trưng của người di cư (di cư nội địa)

Số liệu cho thấy có 733,6 nghìn người di cư, trong đó gần ba phần năm là phụ nữ (58,9%) và tập trung nhiều hơn ở khu vực nông thôn (51,4%) (Biểu 6,1).

Vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam bộ (nếu tính cả Thành phố Hồ Chí Minh) là 30,7% tổng số người di cư. Nhóm thanh niên 15-24 tuổi chiếm gần một nửa (49,1%).

Di cư của thanh niên không chỉ tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, mà còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như đáp ứng các nhu cầu về khoảng cách kinh tế - xã hội của người di cư tại nơi đi.

Số người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên chiếm tỷ trọng khá thấp (1,1%), ở thành thị cao hơn nông thôn (1,5 % so với 0,8%). Quan sát tỷ trọng này chia theo vùng kinh tế - xã hội thì thành phố Hồ Chí Minh có tỷ trọng cao nhất (2,0%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (1,6%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố số người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	733,6	100,0	100,0	100,0	1,1	0,9	1,2
Thành thị	356,2	48,6	50,9	46,9	1,5	1,4	1,6
Nông thôn	377,4	51,4	49,1	53,1	0,8	0,7	1,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	54,9	7,5	5,3	9,0	0,6	0,4	0,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	82,8	11,3	9,9	12,3	0,8	0,6	1,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	165,5	22,6	23,0	22,2	1,1	1,0	1,3
Tây Nguyên	24,3	3,3	4,0	2,8	0,6	0,6	0,6
Đông Nam Bộ (*)	95,3	13,0	16,1	10,8	1,6	1,7	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long	126,9	17,3	17,3	17,3	0,9	0,8	1,1
Hà Nội	53,9	7,3	5,3	8,8	1,0	0,6	1,3
Thành phố Hồ Chí Minh	130,2	17,7	19,1	16,8	2,0	1,9	2,1
Nhóm tuổi							
15 – 24	359,9	49,1	43,6	52,9	2,8	1,9	3,6
25 – 54	337,3	46,0	51,2	42,3	0,8	0,8	0,9
55 – 59	14,2	1,9	2,4	1,6	0,3	0,3	0,3
60 tuổi trở lên	22,2	3,0	2,8	3,2	0,2	0,2	0,2
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

2. Người di cư tham gia hoạt động kinh tế

Trong tổng số 733,6 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên có hơn bốn phần năm (81,7%) tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (87,3%) và nữ (77,8%) và không đồng đều giữa các vùng. Cũng giống với đặc trưng của lực lượng lao động, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 7,7 điểm phần trăm (85,4% so với 77,7%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (92,0%), và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (74,2%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư có sự chênh lệch lớn nhất theo giới tính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới thấp hơn nam giới 24,2 điểm phần trăm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư của nữ giới và nam giới ở các vùng có sự khác nhau khá đặc trưng, các vùng miền Bắc thì tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư là nữ giới cao hơn nam giới còn miền Trung và miền Nam thì ngược lại tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư là nam giới cao hơn nữ giới.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia hoạt động kinh tế, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư tham gia hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	599,2	81,7	87,3	77,8	77,5	82,1	73,2
Thành thị	276,7	77,7	83,1	73,6	70,2	76,4	64,6
Nông thôn	322,5	85,4	91,6	81,5	81,3	85,0	77,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	50,4	91,9	89,6	92,9	86,1	87,8	84,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	69,3	83,7	82,4	84,4	77,1	78,8	75,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	134,9	81,5	84,6	79,2	80,2	83,0	77,6
Tây Nguyên	20,1	83,0	87,5	78,7	84,4	87,7	81,1
Đông Nam Bộ (*)	87,7	92,0	96,8	87,1	77,0	82,9	71,4
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	74,2	88,5	64,3	76,8	84,9	69,1
Hà Nội	41,0	76,2	73,7	77,2	69,9	73,8	66,3
Thành phố Hồ Chí Minh	101,6	78,0	86,8	71,1	64,8	74,7	56,0
Nhóm tuổi							
15 – 24	283,1	78,7	80,1	77,8	58,2	61,1	55,1
25 – 54	303,8	90,1	97,4	83,9	93,2	96,5	90,1
55 – 59	9,2	64,6	86,5	42,1	79,9	88,1	72,5
60 tuổi trở lên	3,1	14,1	12,6	15,0	40,8	47,4	36,0

(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Năm 2014, có 528,1 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6,3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của người di cư (72,0%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (76,1%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số của người di cư giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số này của thành thị thấp hơn nông thôn 4,3 điểm phần trăm. Tương tự như vậy, tỷ số việc làm trên dân số của người di cư của nữ thấp hơn của nam là 8,5 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy 2 vùng có tỷ số cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (81,2%) và Trung du miền núi phía Bắc (84,5%), và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (64%). Mặc dù số người di cư ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 chiếm gần 49,1%, nhưng số người di cư có việc làm ở nhóm này lại chỉ chiếm 44,4%.

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	528,1	72,0	77,0	68,5	76,1	80,5	71,9
Thành thị	248,6	69,8	73,9	66,7	68,0	73,7	62,8
Nông thôn	279,5	74,1	80,1	70,1	80,2	83,9	76,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	46,4	84,5	79,8	86,4	85,5	87,0	84,0
Đồng bằng sông Hồng (*)	59,0	71,2	63,4	75,6	75,7	77,1	74,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	110,8	66,9	68,8	65,6	78,7	81,5	76,1
Tây Nguyên	16,2	66,8	74,9	58,9	83,4	86,9	80,0
Đông Nam Bộ (*)	77,3	81,2	85,7	76,5	75,7	81,6	70,2
Đồng bằng sông Cửu Long	81,2	64,0	79,9	52,9	75,4	83,7	67,4
Hà Nội	38,9	72,3	70,7	73,0	67,2	69,9	64,6
Thành phố Hồ Chí Minh	98,3	75,5	85,2	67,8	62,8	72,1	54,6
Nhóm tuổi							
15 – 24	234,6	65,2	63,7	66,0	54,6	57,7	51,2
25 – 54	282,4	83,7	92,1	76,7	92,1	95,3	89,1
55 – 59	8,1	56,6	70,6	42,1	78,4	85,0	72,4
60 tuổi trở lên	3,0	13,6	11,3	15,0	40,7	47,3	36,0
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Cả nước có khoảng 71,1 nghìn người di cư thất nghiệp (Biểu 6,4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,7%) cao hơn 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên (1,9%). Ngược với xu thế của tỷ lệ thất nghiệp chung ở nước ta, thì tỷ lệ này của người di cư ở nông thôn (11,4%) lại cao hơn thành thị (7,9%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư thấp hơn so với tỷ lệ này của nam (9,3% so với 10,3%). Đáng chú ý, trong tổng số người di cư thất nghiệp lại tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi. Xem xét tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên theo vùng, thì con số này của thành phố Hồ Chí Minh thấp nhất (2,5%) và của Tây nguyên là cao nhất (16,2%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2014

Nơi cư trú/vùng	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ lao động thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	71,1	9,7	10,3	9,3	1,9	1,9	1,8
Thành thị	28,1	7,9	9,2	6,9	3,1	3,5	2,7
Nông thôn	43,0	11,4	11,5	11,4	1,3	1,2	1,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	4,1	7,5	9,8	6,5	0,7	0,8	0,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	10,3	12,5	19,0	8,8	1,8	2,1	1,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	24,1	14,5	15,8	13,6	1,9	1,8	2,0
Tây Nguyên	3,9	16,2	12,6	19,8	1,1	0,9	1,4
Đông Nam Bộ (*)	10,3	10,8	11,1	10,5	1,6	1,5	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long	13,0	10,3	8,6	11,4	1,9	1,4	2,4
Hà Nội	2,1	3,9	3,1	4,2	3,9	5,2	2,5
Thành phố Hồ Chí Minh	3,3	2,5	1,6	3,2	3,1	3,6	2,5
Nhóm tuổi							
15 – 24	48,4	13,5	16,4	11,8	6,3	5,5	7,1
25 – 54	21,4	6,4	5,4	7,2	1,2	1,2	1,2
55 – 59	1,1	8,0	15,9	0,0	1,9	3,5	0,2
60 tuổi trở lên	0,1	0,5	1,3	0,0	0,1	0,2	0,1
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh							

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	14,0	5,1	7,6	12,6	13,6	5,7	8,5	12,3	14,4	4,4	7,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	22,3	29,3	26,1	22,9	21,3	34,4	29,4	23,5	23,2	23,5	24,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	22,0	22,7	18,5	21,2	21,6	20,3	19,8	21,3	22,5	25,4	17,7
V4	Tây Nguyên	5,7	6,2	3,7	4,0	5,8	6,3	2,9	4,1	5,6	6,2	4,7	3,9
V5	Đông Nam Bộ	18,0	16,3	20,2	23,5	17,7	16,9	22,2	21,1	18,2	15,8	18,0	24,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,4	19,1	19,0	20,3	19,6	20,3	14,6	17,0	19,2	17,9	24,1	22,2
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,9	7,0	14,9	10,7	7,9	6,8	19,0	11,8	8,0	7,2	10,2	10,1
02	Hà Giang	0,8	1,0	0,1	0,2	0,8	0,9	0,1	0,3	0,8	1,0	0,2	0,2
04	Cao Bằng	0,6	0,7	0,2	0,3	0,6	0,7	0,2	0,3	0,6	0,7	0,1	0,3
06	Bắc Kạn	0,3	0,4	0,1	0,1	0,4	0,4	0,1	0,1	0,3	0,4	0,0	0,1
08	Tuyên Quang	0,8	0,9	0,7	0,5	0,8	0,9	0,8	0,5	0,8	0,9	0,5	0,5
10	Lào Cai	0,7	0,8	0,2	0,4	0,7	0,8	0,2	0,4	0,7	0,8	0,1	0,4
11	Điện Biên	0,6	0,7	0,2	0,2	0,6	0,6	0,2	0,3	0,5	0,7	0,1	0,2
12	Lai Châu	0,4	0,5	0,1	0,1	0,4	0,5	0,1	0,2	0,4	0,5	0,1	0,1
14	Sơn La	1,2	1,4	0,2	0,6	1,2	1,3	0,2	0,7	1,2	1,4	0,2	0,5
15	Yên Bái	0,8	1,0	0,2	0,4	0,8	0,9	0,1	0,5	0,8	1,0	0,3	0,4
17	Hoà Bình	0,9	1,0	0,2	0,5	0,9	1,0	0,3	0,5	0,9	1,1	0,2	0,5
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	0,9	1,3	1,3	1,3	1,0	1,4	1,3	1,4	0,7	1,1
20	Lạng Sơn	0,8	1,0	0,3	0,5	0,9	0,9	0,3	0,6	0,8	1,0	0,3	0,5

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,3	1,3	0,7	1,4	1,4	1,3	0,5	1,6	1,3	1,3	1,0	1,3
24	Bắc Giang	1,8	1,9	1,0	1,3	1,8	1,9	1,1	1,3	1,8	1,9	0,9	1,3
25	Phú Thọ	1,5	1,6	0,8	1,1	1,4	1,5	1,0	1,3	1,5	1,7	0,6	1,0
26	Vĩnh Phúc	1,1	1,2	0,6	1,0	1,1	1,2	0,5	1,1	1,1	1,2	0,8	0,9
27	Bắc Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	1,5	1,4	1,3	1,3	1,0	1,1
30	Hải Dương	2,0	1,9	2,1	2,1	1,9	1,8	2,5	2,4	2,0	2,1	1,6	1,9
31	Hải Phòng	2,2	2,1	4,2	2,5	2,2	2,0	4,7	3,0	2,2	2,2	3,6	2,3
33	Hưng Yên	1,3	1,3	1,0	1,2	1,3	1,2	1,2	1,4	1,3	1,4	0,7	1,1
34	Thái Bình	2,1	2,1	1,8	2,1	2,0	1,9	1,9	2,5	2,1	2,2	1,7	1,9
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,6	1,1	0,9	0,8	0,6	1,3	0,9	0,9	0,7	0,9
36	Nam Định	2,1	2,2	1,6	1,9	2,1	2,1	1,5	2,0	2,1	2,2	1,7	1,8
37	Ninh Bình	1,0	1,1	0,5	0,9	1,0	1,0	0,6	1,0	1,1	1,2	0,5	0,9
38	Thanh Hoá	3,8	4,2	2,5	2,5	3,8	4,0	2,6	2,7	3,8	4,4	2,3	2,3
40	Nghệ An	3,3	3,6	2,9	2,2	3,3	3,5	3,1	2,4	3,3	3,8	2,5	2,0
42	Hà Tĩnh	1,4	1,4	1,2	1,4	1,3	1,2	1,2	1,7	1,4	1,5	1,2	1,2
44	Quảng Bình	0,9	1,0	0,8	0,8	1,0	1,0	0,7	0,9	0,9	1,0	0,9	0,7
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7	0,8	0,6
46	Thừa Thiên Huế	1,2	1,2	1,9	1,3	1,2	1,2	2,0	1,4	1,2	1,2	1,8	1,2
48	Đà Nẵng	1,1	1,0	1,9	1,6	1,1	1,0	1,5	1,7	1,1	1,0	2,2	1,5
49	Quảng Nam	1,6	1,6	2,2	1,6	1,6	1,6	2,1	1,7	1,6	1,7	2,3	1,5
51	Quảng Ngãi	1,4	1,4	1,3	1,2	1,4	1,4	0,8	1,2	1,4	1,4	1,8	1,2
52	Bình Định	1,6	1,7	1,9	1,3	1,6	1,6	1,5	1,4	1,7	1,8	2,4	1,2
54	Phú Yên	1,0	1,0	0,8	0,8	1,0	1,0	0,6	0,8	0,9	1,0	1,0	0,8
56	Khánh Hoà	1,3	1,3	1,7	1,5	1,3	1,3	1,2	1,5	1,3	1,3	2,2	1,5
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,7	0,5	0,5	0,6	0,6	0,8	0,6

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,3	1,3	2,4	1,3	1,3	1,4	1,9	1,2	1,3	1,2	3,0	1,4
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,2	0,2	0,5	0,5	0,1	0,3	0,5	0,6	0,3	0,2
64	Gia Lai	1,4	1,6	0,4	0,8	1,4	1,6	0,3	0,9	1,4	1,6	0,5	0,8
66	Đắk Lắk	1,9	2,0	2,4	1,5	1,9	2,1	1,8	1,5	1,9	2,0	3,1	1,5
67	Đắk Nông	0,6	0,7	0,0	0,3	0,6	0,7	0,0	0,3	0,6	0,7	0,1	0,3
68	Lâm Đồng	1,3	1,4	0,7	1,1	1,4	1,4	0,6	1,1	1,3	1,4	0,7	1,2
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,1	0,8	1,0	1,1	0,7	0,8	1,0	1,0	1,5	0,8
72	Tây Ninh	1,2	1,2	0,6	1,4	1,2	1,3	0,2	1,1	1,2	1,1	0,9	1,5
74	Bình Dương	2,2	2,4	2,1	1,6	2,1	2,3	2,6	1,5	2,2	2,5	1,5	1,6
75	Đồng Nai	3,1	3,0	2,7	3,5	3,2	3,1	2,7	3,4	3,1	2,9	2,7	3,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,1	1,0	0,9	1,3	1,1	1,1	0,8	1,2	1,1	0,9	1,1	1,4
79	Tp Hồ Chí Minh	9,4	7,7	12,9	14,9	9,1	8,1	15,2	13,2	9,6	7,3	10,3	15,9
80	Long An	1,7	1,7	1,5	1,6	1,7	1,7	1,1	1,5	1,6	1,6	1,9	1,7
82	Tiền Giang	1,9	2,0	1,8	1,6	1,8	2,0	1,0	1,5	1,9	2,0	2,6	1,7
83	Bến Tre	1,5	1,5	0,6	1,4	1,5	1,6	0,7	1,2	1,5	1,5	0,5	1,5
84	Trà Vinh	1,1	1,1	0,7	1,1	1,1	1,2	0,4	0,9	1,2	1,1	1,1	1,3
86	Vĩnh Long	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2
87	Đồng Tháp	1,9	1,9	2,4	1,9	1,9	2,0	1,3	1,8	1,9	1,8	3,6	2,0
89	An Giang	2,3	2,3	2,7	2,5	2,4	2,4	1,5	2,1	2,3	2,1	4,0	2,8
91	Kiên Giang	1,9	1,9	1,5	1,9	1,9	2,0	1,4	1,6	1,8	1,7	1,6	2,0
92	Cần Thơ	1,4	1,3	1,8	1,7	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,2	2,3	1,9
93	Hậu Giang	0,9	0,8	0,5	0,9	0,9	0,9	0,6	0,7	0,8	0,8	0,4	1,0
94	Sóc Trăng	1,4	1,3	1,4	1,8	1,4	1,4	1,0	1,4	1,4	1,2	1,9	2,0
95	Bạc Liêu	1,0	0,9	1,5	1,2	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	0,8	1,6	1,3
96	Cà Mau	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,0	1,3	1,2	1,3	1,7

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,5	7,1	4,8	5,3	6,5	6,6	4,7	6,2	6,5	7,6	4,9	4,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	21,6	31,4	26,2	23,2	21,0	35,5	28,9	23,1	22,3	25,8	24,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,3	18,0	19,1	15,5	17,4	17,7	15,5	16,7	17,2	18,3	24,1	14,9
V4	Tây Nguyên	5,0	5,7	3,2	3,5	5,2	5,8	2,7	3,6	4,9	5,7	4,0	3,4
V5	Đông Nam Bộ	33,7	32,8	29,5	36,1	33,4	33,5	31,5	33,1	34,0	32,0	26,8	37,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	14,3	14,8	11,9	13,4	14,4	15,4	10,0	11,5	14,3	14,1	14,4	14,6
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	11,5	10,0	20,5	14,3	11,5	9,8	24,7	15,3	11,5	10,2	14,7	13,8
02	Hà Giang	0,4	0,4	0,2	0,2	0,4	0,4	0,2	0,3	0,4	0,5	0,3	0,2
04	Cao Bằng	0,4	0,4	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,5	0,3	0,2
06	Bắc Kạn	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,2
10	Lào Cai	0,5	0,5	0,3	0,3	0,5	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5	0,2	0,3
11	Điện Biên	0,3	0,3	0,1	0,2	0,3	0,3	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0,2
12	Lai Châu	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1
14	Sơn La	0,5	0,6	0,3	0,4	0,5	0,6	0,3	0,5	0,5	0,6	0,3	0,3
15	Yên Bái	0,5	0,6	0,1	0,4	0,5	0,6	0,1	0,4	0,5	0,6	0,2	0,4
17	Hoà Bình	0,4	0,4	0,2	0,3	0,4	0,4	0,1	0,4	0,4	0,5	0,2	0,3
19	Thái Nguyên	1,1	1,1	0,7	1,2	1,1	1,0	0,6	1,4	1,1	1,1	0,7	1,0
20	Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,7	0,3
22	Quảng Ninh	2,4	2,4	1,3	2,4	2,5	2,4	0,7	2,7	2,4	2,4	2,0	2,2
24	Bắc Giang	0,6	0,6	0,8	0,5	0,6	0,6	0,9	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,7	0,9	0,8	0,9	0,6	0,7
26	Vĩnh Phúc	0,8	0,8	0,4	0,7	0,7	0,8	0,4	0,7	0,8	0,9	0,5	0,7
27	Bắc Ninh	1,0	1,1	1,1	0,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,2	0,8
30	Hải Dương	1,3	1,3	1,0	1,5	1,3	1,2	1,0	1,8	1,4	1,4	1,1	1,4
31	Hải Phòng	3,0	2,9	4,4	3,1	3,1	2,8	4,6	3,8	3,0	3,0	4,0	2,7
33	Hưng Yên	0,4	0,5	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,3	0,3
34	Thái Bình	0,6	0,5	1,1	0,7	0,6	0,5	1,3	0,9	0,6	0,6	0,7	0,7
35	Hà Nam	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4
36	Nam Định	1,1	1,1	0,5	1,1	1,1	1,1	0,5	1,1	1,1	1,1	0,5	1,1
37	Ninh Bình	0,6	0,6	0,4	0,6	0,6	0,6	0,4	0,7	0,6	0,6	0,4	0,6
38	Thanh Hoá	1,5	1,5	2,1	1,4	1,5	1,4	1,9	1,6	1,5	1,5	2,4	1,4
40	Nghệ An	1,5	1,7	1,5	1,1	1,5	1,6	1,5	1,4	1,5	1,9	1,6	1,0
42	Hà Tĩnh	0,6	0,7	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7	0,6	0,5
44	Quảng Bình	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7	0,4
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,7	0,5	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6	0,6	0,8	0,4
46	Thừa Thiên Huế	1,8	1,9	1,9	1,5	1,8	1,9	1,8	1,7	1,8	2,0	2,0	1,4
48	Đà Nẵng	2,9	2,8	3,3	3,2	2,9	2,8	2,6	3,6	2,9	2,8	4,2	2,9
49	Quảng Nam	0,9	0,9	1,1	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,4	0,8
51	Quảng Ngãi	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6	0,7	0,3	0,5	0,7	0,7	0,9	0,6
52	Bình Định	1,5	1,7	1,5	1,2	1,5	1,6	1,0	1,3	1,5	1,7	2,0	1,1
54	Phú Yên	0,8	0,8	0,6	0,7	0,8	0,9	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7
56	Khánh Hoà	1,7	1,7	1,7	1,6	1,7	1,7	1,1	1,6	1,7	1,8	2,4	1,7
58	Ninh Thuận	0,7	0,7	0,8	0,6	0,7	0,8	0,6	0,5	0,7	0,7	1,0	0,6
60	Bình Thuận	1,6	1,6	2,3	1,3	1,6	1,8	1,6	1,2	1,5	1,5	3,2	1,4

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,6	0,2	0,3	0,5	0,6	0,1	0,3	0,5	0,6	0,3	0,3
64	Gia Lai	1,3	1,5	0,5	0,8	1,3	1,5	0,5	0,8	1,2	1,4	0,6	0,8
66	Đắk Lắk	1,4	1,6	1,6	1,0	1,5	1,6	1,2	1,1	1,3	1,6	2,1	0,9
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,1	0,1	0,3	0,3	0,1	0,2	0,3	0,3	0,1	0,1
68	Lâm Đồng	1,6	1,8	0,9	1,3	1,6	1,8	0,8	1,2	1,6	1,7	0,9	1,3
70	Bình Phước	0,6	0,6	0,7	0,4	0,6	0,6	0,5	0,4	0,6	0,6	0,9	0,4
72	Tây Ninh	0,7	0,7	0,3	0,7	0,7	0,7	0,2	0,6	0,7	0,7	0,5	0,7
74	Bình Dương	5,0	6,1	3,4	2,5	5,0	5,8	4,2	2,4	4,9	6,4	2,4	2,5
75	Đồng Nai	3,0	3,0	1,9	2,9	3,0	3,1	1,5	2,7	3,0	3,0	2,4	3,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,6	1,7	1,2	1,6	1,7	1,8	0,9	1,5	1,6	1,5	1,6	1,7
79	Tp Hồ Chí Minh	22,9	20,7	22,1	28,0	22,5	21,5	24,2	25,4	23,3	19,9	19,1	29,6
80	Long An	0,9	0,9	0,6	0,8	0,9	0,9	0,6	0,8	0,9	0,9	0,6	0,8
82	Tiền Giang	0,9	0,9	0,7	0,8	0,8	0,9	0,6	0,7	0,9	0,9	0,7	0,9
83	Bến Tre	0,4	0,5	0,2	0,4	0,4	0,5	0,2	0,3	0,5	0,5	0,3	0,5
84	Trà Vinh	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,6	0,2	0,4	0,6	0,6	0,5	0,5
86	Vĩnh Long	0,6	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,9	0,7
87	Đồng Tháp	1,0	1,0	1,2	0,9	1,0	1,1	0,9	0,8	1,0	1,0	1,5	1,0
89	An Giang	2,1	2,2	1,9	1,7	2,1	2,3	1,2	1,6	2,1	2,2	2,9	1,8
91	Kiên Giang	1,5	1,6	1,1	1,4	1,5	1,7	1,2	1,0	1,5	1,4	1,0	1,6
92	Cần Thơ	2,8	2,8	2,2	2,6	2,8	3,0	1,9	2,3	2,7	2,6	2,7	2,9
93	Hậu Giang	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7	0,4	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6
94	Sóc Trăng	1,3	1,3	0,8	1,4	1,3	1,4	0,6	1,2	1,3	1,3	0,9	1,5
95	Bạc Liêu	0,8	0,7	0,8	0,9	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,9	1,0
96	Cà Mau	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	1,0	0,9	0,6	0,9	0,8	0,9	0,9

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	17,1	5,4	9,6	15,7	16,7	6,9	10,4	15,4	17,4	4,1	9,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	22,5	27,1	26,1	22,8	21,5	33,1	29,8	23,6	23,6	21,5	23,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,3	23,8	26,4	21,0	23,2	23,3	26,3	22,4	23,4	24,3	26,4	20,2
V4	Tây Nguyên	6,0	6,4	4,2	4,4	6,1	6,5	3,2	4,4	5,9	6,4	5,2	4,4
V5	Đông Nam Bộ	9,9	9,2	10,3	13,0	9,9	9,6	10,2	11,5	9,9	8,7	10,3	13,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,0	21,1	26,6	25,9	22,3	22,5	20,3	21,5	21,7	19,6	32,5	28,7
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,1	5,7	9,0	7,7	6,1	5,5	11,9	8,9	6,1	5,9	6,2	7,0
02	Hà Giang	1,0	1,2	0,0	0,3	1,0	1,2	0,1	0,3	1,0	1,2	0,0	0,3
04	Cao Bằng	0,7	0,8	0,1	0,3	0,7	0,8	0,1	0,4	0,7	0,8	0,0	0,3
06	Bắc Kạn	0,4	0,5	0,0	0,2	0,5	0,5	0,0	0,2	0,4	0,5	0,0	0,2
08	Tuyên Quang	1,1	1,2	1,0	0,7	1,1	1,1	1,4	0,7	1,1	1,2	0,6	0,7
10	Lào Cai	0,8	0,9	0,0	0,4	0,8	0,9	0,1	0,5	0,8	0,9	0,0	0,4
11	Điện Biên	0,7	0,8	0,3	0,3	0,7	0,8	0,4	0,3	0,7	0,8	0,2	0,3
12	Lai Châu	0,5	0,6	0,1	0,2	0,5	0,6	0,1	0,2	0,5	0,6	0,1	0,2
14	Sơn La	1,6	1,7	0,0	0,8	1,6	1,7	0,0	0,9	1,5	1,8	0,1	0,7
15	Yên Bái	1,0	1,1	0,3	0,5	1,0	1,1	0,2	0,5	1,0	1,1	0,3	0,4
17	Hoà Bình	1,2	1,3	0,3	0,7	1,2	1,3	0,4	0,6	1,2	1,3	0,2	0,7
19	Thái Nguyên	1,4	1,5	1,0	1,4	1,4	1,4	1,3	1,5	1,4	1,5	0,8	1,2
20	Lạng Sơn	1,0	1,1	0,0	0,6	1,1	1,1	0,0	0,7	1,0	1,1	0,0	0,6
22	Quảng Ninh	0,8	0,8	0,2	0,6	0,8	0,8	0,2	0,7	0,8	0,8	0,2	0,5
24	Bắc Giang	2,4	2,5	1,2	1,9	2,4	2,5	1,4	1,9	2,4	2,5	1,1	2,0

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,8	1,9	1,0	1,4	1,8	1,8	1,4	1,7	1,8	2,0	0,6	1,2
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,3	0,8	1,2	1,3	1,3	0,5	1,4	1,3	1,4	1,1	1,1
27	Bắc Ninh	1,3	1,3	1,4	1,5	1,3	1,2	2,1	1,8	1,4	1,4	0,8	1,4
30	Hải Dương	2,3	2,2	3,2	2,5	2,2	2,1	4,5	2,9	2,4	2,4	2,0	2,3
31	Hải Phòng	1,8	1,7	4,0	2,1	1,8	1,6	4,8	2,4	1,8	1,8	3,3	1,9
33	Hưng Yên	1,7	1,7	1,6	1,9	1,7	1,6	2,1	2,1	1,7	1,8	1,0	1,7
34	Thái Bình	2,8	2,7	2,6	3,3	2,8	2,6	2,6	3,9	2,9	2,9	2,6	2,9
35	Hà Nam	1,2	1,1	0,9	1,6	1,2	1,0	0,9	1,9	1,2	1,1	1,0	1,4
36	Nam Định	2,6	2,6	2,7	2,5	2,6	2,5	2,7	2,7	2,7	2,7	2,7	2,4
37	Ninh Bình	1,3	1,3	0,7	1,1	1,2	1,2	0,8	1,1	1,3	1,4	0,6	1,1
38	Thanh Hoá	5,0	5,4	2,8	3,3	4,9	5,1	3,5	3,7	5,0	5,6	2,2	3,0
40	Nghệ An	4,2	4,5	4,3	3,0	4,2	4,4	5,2	3,2	4,2	4,6	3,4	3,0
42	Hà Tĩnh	1,7	1,7	2,0	2,0	1,7	1,5	2,1	2,5	1,8	1,8	1,8	1,8
44	Quảng Bình	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	0,9	1,3	1,1	1,2	1,1	0,9
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,6	0,5	0,6	0,7	0,7	0,8	0,7
46	Thừa Thiên Huế	1,0	0,9	1,9	1,1	1,0	0,9	2,1	1,2	1,0	0,9	1,7	1,1
48	Đà Nẵng	0,2	0,2	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,5	0,2
49	Quảng Nam	2,0	2,0	3,3	2,2	2,0	1,9	3,7	2,4	2,0	2,0	3,0	2,0
51	Quảng Ngãi	1,7	1,7	2,0	1,8	1,7	1,7	1,4	1,8	1,7	1,7	2,5	1,8
52	Bình Định	1,7	1,8	2,4	1,4	1,6	1,7	2,0	1,5	1,8	1,9	2,7	1,4
54	Phú Yên	1,1	1,1	1,0	0,9	1,1	1,1	0,8	0,9	1,0	1,0	1,2	1,0
56	Khánh Hoà	1,1	1,1	1,7	1,3	1,1	1,1	1,2	1,4	1,1	1,1	2,1	1,3
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,4	0,5	0,6	0,5	0,7	0,6
60	Bình Thuận	1,2	1,1	2,4	1,3	1,2	1,2	2,2	1,1	1,2	1,1	2,7	1,4

Biểu 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,1	0,2	0,5	0,5	0,0	0,2	0,5	0,5	0,2	0,2
64	Gia Lai	1,5	1,6	0,4	0,8	1,5	1,6	0,2	0,9	1,4	1,6	0,5	0,8
66	Đắk Lắk	2,2	2,2	3,3	1,8	2,2	2,2	2,6	1,7	2,2	2,2	3,9	1,9
67	Đắk Nông	0,7	0,8	0,0	0,4	0,8	0,8	0,0	0,5	0,7	0,8	0,0	0,4
68	Lâm Đồng	1,2	1,3	0,5	1,0	1,2	1,3	0,4	1,0	1,2	1,2	0,5	1,0
70	Bình Phước	1,2	1,2	1,5	1,1	1,2	1,2	1,0	1,0	1,2	1,2	2,0	1,2
72	Tây Ninh	1,5	1,4	0,8	2,0	1,5	1,5	0,2	1,6	1,5	1,3	1,3	2,2
74	Bình Dương	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6	0,7	0,8	0,8	0,7	0,9
75	Đồng Nai	3,2	3,0	3,5	4,0	3,3	3,2	4,1	3,9	3,2	2,9	2,9	4,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,8	0,7	0,7	1,1	0,8	0,8	0,6	1,0	0,8	0,7	0,7	1,2
79	Tp Hồ Chí Minh	2,4	2,0	3,2	4,0	2,4	2,2	3,8	3,3	2,4	1,9	2,6	4,4
80	Long An	2,1	2,0	2,4	2,3	2,1	2,0	1,8	2,2	2,0	1,9	3,0	2,4
82	Tiền Giang	2,4	2,4	2,9	2,3	2,4	2,4	1,5	2,0	2,4	2,4	4,3	2,5
83	Bến Tre	2,0	2,0	1,0	2,2	2,0	2,1	1,3	1,9	2,0	1,9	0,7	2,5
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,1	1,7	1,4	1,4	0,6	1,3	1,5	1,3	1,6	1,9
86	Vĩnh Long	1,5	1,4	1,8	1,6	1,5	1,5	2,2	1,5	1,4	1,4	1,5	1,7
87	Đồng Tháp	2,4	2,3	3,6	2,8	2,4	2,4	1,7	2,7	2,3	2,1	5,5	2,8
89	An Giang	2,4	2,3	3,5	3,1	2,5	2,5	1,9	2,4	2,4	2,0	4,9	3,6
91	Kiên Giang	2,1	2,0	2,0	2,3	2,2	2,2	1,7	2,1	2,0	1,8	2,2	2,4
92	Cần Thơ	0,7	0,6	1,4	0,9	0,7	0,7	0,8	0,6	0,7	0,5	2,0	1,1
93	Hậu Giang	1,0	0,9	0,6	1,1	1,0	1,0	0,8	0,8	1,0	0,9	0,3	1,4
94	Sóc Trăng	1,4	1,3	2,1	2,1	1,5	1,4	1,5	1,5	1,4	1,1	2,6	2,5
95	Bạc Liêu	1,1	1,0	2,2	1,5	1,2	1,1	2,1	1,2	1,1	0,9	2,3	1,7
96	Cà Mau	1,6	1,5	1,9	1,9	1,6	1,6	2,3	1,3	1,5	1,3	1,6	2,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 2
CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2014

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	85,9	87,5	84,3	0,6	0,7	0,5	13,5	11,8	15,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	73,3	75,3	71,4	1,8	2,4	1,3	24,9	22,3	27,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	79,2	82,2	76,3	1,5	1,5	1,6	19,3	16,2	22,1
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,5	87,1	80,1	1,0	0,8	1,1	15,5	12,1	18,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,5	77,2	62,4	1,6	2,0	1,3	28,9	20,8	36,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,4	83,7	67,5	1,4	1,2	1,7	23,1	15,1	30,8
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	67,3	70,1	64,8	2,7	3,9	1,7	29,9	26,0	33,6
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	92,9	93,9	92,0	0,3	0,3	0,3	6,8	5,8	7,7
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	88,7	90,2	87,3	0,4	0,6	0,3	10,8	9,2	12,3
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	91,4	92,7	90,0	0,2	0,3	0,2	8,4	7,0	9,8
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	85,5	87,2	83,9	1,2	1,6	0,9	13,3	11,3	15,3
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	87,2	88,7	85,6	0,3	0,4	0,2	12,5	10,9	14,1
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	89,9	90,6	89,3	0,5	0,7	0,3	9,6	8,8	10,4
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	91,7	92,9	90,6	0,4	0,4	0,3	7,9	6,7	9,1
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	88,7	89,6	87,9	0,2	0,2	0,2	11,1	10,2	11,9
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	88,0	89,4	86,7	0,3	0,3	0,4	11,6	10,3	12,9
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	87,4	89,8	85,1	0,4	0,4	0,3	12,2	9,8	14,6
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,9	79,7	76,2	0,9	1,2	0,7	21,2	19,2	23,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	86,1	87,8	84,4	0,5	0,5	0,5	13,4	11,7	15,1

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	75,2	78,4	72,1	0,8	0,6	1,0	24,0	21,0	26,9
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	82,8	85,9	79,9	0,8	1,0	0,6	16,3	13,1	19,5
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	82,3	83,1	81,6	0,8	1,1	0,6	16,9	15,8	17,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	80,0	82,7	77,4	0,8	0,6	0,9	19,3	16,7	21,7
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	76,4	77,1	75,9	1,5	2,0	1,0	22,1	20,9	23,1
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	75,3	76,4	74,2	1,5	2,1	1,0	23,2	21,5	24,7
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	71,6	72,8	70,5	2,8	3,4	2,2	25,6	23,8	27,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,5	79,7	77,4	1,1	1,6	0,7	20,4	18,7	21,9
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	76,1	76,9	75,4	1,3	1,5	1,1	22,6	21,6	23,6
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	73,5	74,4	72,6	1,0	1,0	1,0	25,5	24,6	26,4
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	79,2	82,0	76,7	1,1	1,2	1,0	19,7	16,8	22,3
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	80,2	82,5	78,1	0,8	0,9	0,6	19,0	16,6	21,3
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	84,7	86,2	83,3	0,9	1,1	0,8	14,4	12,7	15,9
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	84,2	86,0	82,4	1,3	1,5	1,0	14,6	12,5	16,5
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	76,4	76,5	76,4	1,3	1,5	1,2	22,2	22,1	22,4
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	80,2	81,9	78,7	1,2	1,2	1,3	18,5	16,9	20,0
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	78,3	82,0	75,1	1,5	1,4	1,7	20,1	16,6	23,2
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	74,8	77,8	72,0	2,2	2,5	1,9	23,0	19,7	26,1
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	66,9	70,9	63,2	2,4	2,2	2,6	30,7	26,9	34,3
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	76,9	79,3	74,6	2,0	2,1	1,8	21,2	18,6	23,6
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	78,8	83,4	74,6	1,4	1,0	1,7	19,8	15,6	23,7
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	80,6	83,0	78,4	1,7	1,5	1,9	17,7	15,6	19,7
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	79,7	84,6	74,7	1,2	1,0	1,5	19,1	14,4	23,9
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	73,6	79,1	68,6	1,8	1,4	2,2	24,5	19,5	29,2
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	77,5	84,9	70,2	1,6	1,3	1,8	21,0	13,8	27,9

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	75,1	82,9	67,5	2,6	2,2	3,0	22,2	14,9	29,4
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	88,3	90,6	86,0	0,5	0,2	0,7	11,2	9,1	13,3
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,2	88,8	83,7	0,5	0,4	0,5	13,3	10,8	15,8
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	81,1	85,4	77,0	1,8	1,5	2,2	17,0	13,1	20,8
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	88,5	90,2	86,8	0,1	0,1	0,1	11,4	9,7	13,1
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	80,4	85,1	75,8	0,7	0,7	0,7	18,9	14,2	23,5
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	80,7	85,8	75,9	1,6	1,2	2,0	17,7	13,1	22,1
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	74,3	83,6	65,5	0,7	0,3	1,0	25,0	16,1	33,4
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	82,7	86,1	79,6	1,4	1,9	0,9	15,9	12,0	19,5
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	74,1	80,1	68,4	1,2	1,3	1,1	24,6	18,6	30,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	71,2	79,5	63,3	1,3	1,1	1,4	27,5	19,4	35,3
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	62,8	72,1	54,7	2,0	2,7	1,4	35,2	25,2	43,9
80	Long An	100,0	100,0	100,0	76,9	82,7	71,4	1,3	1,1	1,5	21,8	16,2	27,1
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	79,5	85,5	74,1	1,4	0,9	1,8	19,1	13,7	24,1
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	78,4	85,5	71,5	0,6	0,7	0,5	21,0	13,7	28,0
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	76,8	85,2	69,3	0,9	0,6	1,3	22,2	14,3	29,4
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	76,4	82,6	70,5	1,5	1,7	1,4	22,0	15,7	28,2
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	75,7	82,5	69,0	1,8	1,0	2,6	22,5	16,4	28,5
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	74,4	83,7	65,4	1,7	1,0	2,3	23,9	15,2	32,3
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	76,7	84,6	68,8	1,2	1,2	1,2	22,1	14,3	30,0
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	71,0	81,6	60,8	1,9	1,6	2,2	27,1	16,8	36,9
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	76,4	85,6	67,5	0,9	1,1	0,7	22,8	13,3	31,9
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	70,5	81,8	59,8	1,5	1,2	1,7	28,1	17,1	38,5
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	71,3	81,6	61,0	2,1	2,1	2,2	26,5	16,4	36,7
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	74,6	85,5	64,0	1,5	1,8	1,3	23,8	12,7	34,7

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	74,3	75,7	73,1	1,6	1,9	1,3	24,0	22,4	25,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	63,7	66,9	60,8	3,0	4,1	2,0	33,3	29,0	37,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	71,0	75,3	67,2	2,4	2,4	2,5	26,5	22,3	30,4
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	78,0	82,4	73,7	1,4	1,4	1,5	20,6	16,2	24,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	66,4	74,3	59,4	1,9	2,5	1,4	31,6	23,1	39,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	70,4	79,5	62,2	1,8	1,9	1,8	27,7	18,6	36,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	59,3	63,2	55,7	3,9	5,8	2,3	36,8	31,0	42,0
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	81,8	82,5	81,1	1,5	1,4	1,5	16,7	16,1	17,3
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	80,2	81,1	79,5	1,8	2,4	1,3	17,9	16,5	19,2
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	83,2	84,5	82,1	1,2	1,7	0,8	15,6	13,9	17,1
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	72,7	74,5	71,1	2,6	2,9	2,3	24,7	22,5	26,5
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	76,7	79,2	74,4	1,2	1,6	0,9	22,1	19,2	24,7
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	77,4	77,9	76,9	1,0	1,1	0,9	21,6	21,0	22,2
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	87,6	88,7	86,6	1,1	1,1	1,1	11,3	10,2	12,4
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	77,8	77,9	77,7	1,4	1,5	1,2	20,8	20,6	21,1
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	77,3	79,2	75,5	0,6	0,5	0,7	22,1	20,3	23,8
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	75,6	77,1	74,1	0,9	0,9	0,8	23,6	21,9	25,1
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	67,1	68,6	65,9	1,4	1,6	1,1	31,5	29,8	33,0
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	74,5	75,7	73,4	2,5	2,5	2,4	23,1	21,8	24,2
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	69,1	73,4	65,1	1,1	0,8	1,5	29,7	25,8	33,4
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	70,2	71,7	68,8	2,9	4,3	1,7	26,9	24,1	29,5

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	69,2	70,3	68,4	1,9	2,4	1,4	28,9	27,3	30,2
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	72,9	77,3	69,2	1,2	1,4	1,0	25,9	21,3	29,8
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	73,0	74,8	71,3	2,3	2,7	2,0	24,7	22,5	26,7
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	65,1	67,2	63,2	1,7	2,0	1,4	33,2	30,8	35,4
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	66,0	67,2	64,9	3,2	4,1	2,4	30,8	28,8	32,7
33	Hung Yên	100,0	100,0	100,0	74,5	74,9	74,2	2,1	3,3	1,0	23,4	21,8	24,8
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	61,0	61,6	60,4	3,9	5,8	2,1	35,2	32,5	37,5
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	67,5	68,1	67,0	2,1	2,2	2,0	30,4	29,7	31,0
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	69,0	74,0	64,4	1,0	1,3	0,8	30,0	24,7	34,8
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,9	68,9	65,1	1,5	2,0	1,0	31,6	29,1	33,8
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	67,9	71,7	64,4	3,2	3,5	2,8	29,0	24,8	32,7
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	76,0	76,1	76,0	2,2	2,7	1,8	21,8	21,3	22,2
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	72,4	73,6	71,3	1,9	2,1	1,7	25,7	24,3	27,0
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	73,9	76,5	71,4	2,4	2,5	2,2	23,8	21,0	26,4
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	73,0	75,7	70,4	2,7	2,6	2,7	24,4	21,6	26,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	72,8	75,6	70,1	2,3	2,7	1,9	24,9	21,7	27,9
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	65,4	69,5	61,5	2,5	2,4	2,6	32,2	28,1	35,9
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	71,0	74,6	67,8	2,7	2,8	2,7	26,3	22,6	29,6
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	72,0	78,5	66,3	2,0	1,4	2,6	26,0	20,1	31,1
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	75,0	77,7	72,5	2,1	1,9	2,4	22,9	20,4	25,1
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	72,4	78,3	66,8	1,7	1,5	1,8	25,9	20,2	31,4
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	69,3	75,6	63,8	2,1	1,8	2,4	28,5	22,6	33,7
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	72,9	81,6	64,6	2,4	2,2	2,6	24,7	16,2	32,7
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	71,6	80,0	63,4	3,3	2,7	3,8	25,2	17,3	32,8

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	82,9	85,8	80,1	0,9	0,7	1,2	16,2	13,6	18,7
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	79,7	84,3	75,3	0,9	1,0	0,9	19,4	14,8	23,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	76,4	80,1	72,8	2,5	2,3	2,7	21,1	17,6	24,5
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	84,4	85,5	83,3	0,5	0,5	0,6	15,0	13,9	16,1
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	75,3	81,4	69,7	1,2	1,3	1,1	23,5	17,3	29,2
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	75,9	80,3	71,7	2,6	2,4	2,8	21,5	17,2	25,5
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	69,7	78,4	62,1	1,1	1,0	1,2	29,2	20,6	36,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	83,7	86,3	81,4	1,5	2,3	0,8	14,8	11,4	17,8
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	69,9	77,2	63,4	1,4	1,4	1,4	28,7	21,5	35,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	69,4	78,0	61,3	1,6	1,4	1,8	29,0	20,6	36,9
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	61,7	70,8	53,8	2,1	2,9	1,4	36,2	26,3	44,7
80	Long An	100,0	100,0	100,0	71,6	77,4	66,6	1,5	1,9	1,1	26,9	20,7	32,3
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	70,5	78,1	64,1	1,7	1,9	1,4	27,9	20,0	34,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	71,1	81,1	62,8	1,2	1,2	1,2	27,7	17,7	36,0
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	71,4	79,1	65,0	1,5	1,2	1,6	27,1	19,7	33,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	65,7	75,5	57,4	2,6	2,7	2,5	31,6	21,7	40,1
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	70,3	78,9	62,6	2,5	2,4	2,6	27,2	18,7	34,7
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	73,4	80,6	66,7	2,0	1,5	2,5	24,6	17,8	30,8
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	71,8	83,0	61,2	1,6	2,2	1,2	26,6	14,8	37,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	70,1	79,5	61,2	1,8	1,8	1,7	28,2	18,7	37,0
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	71,9	80,8	63,4	1,7	1,7	1,6	26,4	17,5	35,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	68,3	77,9	59,6	1,2	1,3	1,2	30,5	20,9	39,2
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	65,2	77,2	54,1	2,2	2,3	2,1	32,6	20,5	43,8
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	70,1	80,4	60,6	2,3	2,6	1,9	27,6	16,9	37,5

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	88,3	89,9	86,8	0,4	0,5	0,3	11,3	9,6	12,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	78,2	79,6	76,9	1,2	1,5	1,0	20,6	18,9	22,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	82,3	84,8	79,8	1,2	1,2	1,2	16,5	14,0	19,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	85,9	89,1	82,8	0,8	0,6	0,9	13,3	10,4	16,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	74,8	82,1	67,8	1,1	1,1	1,1	24,1	16,8	31,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	77,1	85,1	69,3	1,3	1,0	1,6	21,6	14,0	29,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	75,2	76,7	73,8	1,6	2,1	1,1	23,3	21,3	25,1
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	95,0	96,0	94,1	0,1	0,1	0,0	4,9	4,0	5,9
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	91,0	92,5	89,5	0,1	0,1	0,1	8,9	7,4	10,4
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	93,0	94,2	91,7	0,0	0,0	0,0	7,0	5,7	8,3
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	87,4	88,9	85,9	1,0	1,4	0,6	11,6	9,7	13,5
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	90,3	91,5	89,1	0,1	0,1	0,0	9,7	8,4	10,9
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	92,2	92,8	91,6	0,4	0,6	0,2	7,4	6,6	8,2
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	92,6	93,8	91,5	0,2	0,3	0,2	7,1	6,0	8,3
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	90,6	91,6	89,6	0,0	0,0	0,1	9,4	8,4	10,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	90,9	92,1	89,9	0,3	0,2	0,3	8,8	7,7	9,8
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	89,5	92,0	87,1	0,3	0,4	0,2	10,3	7,7	12,7
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,0	83,8	80,4	0,8	1,0	0,6	17,2	15,3	19,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	89,0	90,6	87,3	0,0	0,0	0,0	11,0	9,4	12,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	84,9	86,1	83,7	0,3	0,3	0,2	14,8	13,6	16,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	84,5	87,7	81,4	0,6	0,6	0,5	15,0	11,7	18,1

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	85,2	85,8	84,7	0,6	0,8	0,4	14,2	13,4	14,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	82,1	84,2	80,1	0,7	0,4	0,9	17,2	15,3	19,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	77,7	77,9	77,6	1,1	1,7	0,6	21,1	20,3	21,8
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	78,3	79,2	77,5	1,5	2,1	0,9	20,2	18,7	21,5
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	76,5	77,7	75,3	2,4	2,9	2,0	21,1	19,4	22,7
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	79,0	80,3	77,9	1,0	1,3	0,6	20,0	18,3	21,5
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	77,8	78,6	77,0	1,0	1,0	0,9	21,3	20,4	22,0
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	74,5	75,5	73,6	0,8	0,8	0,9	24,7	23,7	25,5
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	81,4	83,7	79,3	1,1	1,1	1,1	17,5	15,2	19,6
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	83,5	85,8	81,3	0,6	0,7	0,5	16,0	13,5	18,2
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	87,3	88,3	86,2	0,6	0,8	0,5	12,1	10,9	13,3
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	85,7	87,8	83,7	1,1	1,3	0,9	13,2	10,9	15,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	77,2	77,0	77,4	1,2	1,3	1,1	21,6	21,7	21,5
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	81,9	83,3	80,6	0,9	0,9	1,0	17,1	15,9	18,4
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	80,7	84,7	77,0	1,1	0,8	1,3	18,3	14,5	21,7
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	76,7	79,9	73,8	2,1	2,4	1,9	21,2	17,8	24,3
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	77,3	80,4	74,4	1,9	1,0	2,6	20,9	18,5	23,0
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	78,2	80,4	76,3	1,8	2,0	1,6	20,0	17,7	22,1
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	80,2	84,3	76,3	1,2	0,9	1,5	18,6	14,8	22,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	83,1	85,4	81,1	1,5	1,3	1,7	15,4	13,3	17,2
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	82,5	87,0	77,8	1,0	0,8	1,3	16,5	12,2	20,9
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	77,0	81,6	72,5	1,6	1,1	2,0	21,4	17,3	25,5
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	80,3	87,0	73,7	1,0	0,7	1,4	18,7	12,3	25,0
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	77,5	84,8	70,4	2,2	1,9	2,5	20,3	13,3	27,1

Biểu 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	91,2	93,4	89,2	0,2	0,0	0,5	8,5	6,6	10,3
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	89,1	90,8	87,4	0,3	0,1	0,4	10,6	9,0	12,2
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	82,7	87,2	78,4	1,6	1,2	2,0	15,7	11,6	19,6
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	89,3	91,1	87,4	0,0	0,0	0,0	10,7	8,9	12,5
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	83,8	87,5	80,1	0,4	0,4	0,5	15,8	12,1	19,4
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	81,9	87,1	76,9	1,3	0,8	1,8	16,8	12,1	21,3
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	75,4	84,7	66,4	0,6	0,2	0,9	24,0	15,1	32,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	79,2	85,2	74,0	0,9	0,8	1,0	19,9	13,9	25,0
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	76,1	81,4	70,9	1,2	1,3	1,0	22,7	17,2	28,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	73,2	81,0	65,5	0,9	0,8	1,0	25,9	18,2	33,5
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	68,3	78,3	58,9	1,4	1,7	1,2	30,3	20,0	39,9
80	Long An	100,0	100,0	100,0	78,0	83,8	72,5	1,3	0,9	1,6	20,7	15,3	25,9
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	81,2	86,8	76,1	1,3	0,7	1,9	17,5	12,6	22,0
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	79,2	86,0	72,6	0,5	0,7	0,4	20,3	13,3	27,0
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	77,9	86,3	70,2	0,8	0,4	1,2	21,3	13,3	28,7
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	78,6	84,0	73,3	1,3	1,5	1,1	20,1	14,5	25,5
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	76,9	83,3	70,4	1,6	0,7	2,6	21,5	15,9	27,0
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	74,9	85,1	64,8	1,5	0,8	2,2	23,6	14,1	33,0
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	78,6	85,1	71,9	1,0	0,8	1,2	20,4	14,1	26,9
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	73,0	85,8	60,1	2,3	1,2	3,3	24,7	13,0	36,6
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	77,8	87,2	68,8	0,6	0,9	0,4	21,6	11,9	30,8
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	71,5	83,6	59,9	1,6	1,1	2,0	26,9	15,3	38,2
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	73,5	83,1	63,7	2,1	2,0	2,3	24,4	15,0	34,0
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	75,9	87,0	65,1	1,3	1,5	1,1	22,8	11,5	33,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	53580,9	27511,7	26069,3	53714,5	27584,8	26129,8	54307,2	28042,5	26264,7	54426,5	27968,9	26457,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7329,1	3662,0	3667,1	7420,9	3697,0	3723,9	7557,9	3781,8	3776,1	7477,2	3732,0	3745,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8159,6	4043,2	4116,3	8224,2	4059,5	4164,7	8274,9	4066,6	4208,3	8249,9	4005,3	4244,5
V4	Tây Nguyên	11860,6	5879,0	5981,6	11912,8	5990,2	5922,6	11956,9	6053,7	5903,2	11955,3	5993,7	5961,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	3298,7	1721,0	1577,7	3272,1	1721,8	1550,3	3382,6	1781,5	1601,1	3440,2	1795,8	1644,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4591,3	2393,6	2197,8	4483,4	2345,0	2138,4	4702,5	2460,4	2242,1	4707,0	2436,0	2271,0
V7	Hà Nội	10359,4	5572,8	4786,6	10400,8	5623,4	4777,4	10310,4	5636,6	4673,8	10394,8	5616,8	4777,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3845,4	1960,1	1885,4	3804,6	1930,8	1873,8	3868,2	1969,8	1898,4	3944,5	2007,4	1937,0
		4136,9	2280,1	1856,8	4195,7	2217,0	1978,6	4253,8	2292,0	1961,8	4257,6	2381,7	1875,9
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16028,3	8441,6	7586,7	16030,2	8352,8	7677,4	16296,3	8560,3	7736,0	16357,2	8638,1	7719,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1164,7	575,2	589,5	1156,1	574,1	582,0	1167,8	583,0	584,9	1169,7	580,0	589,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1969,1	1009,0	960,1	1945,2	972,7	972,5	1982,3	999,4	982,9	2023,7	1032,1	991,6
V4	Tây Nguyên	2879,1	1474,8	1404,3	2926,7	1488,1	1438,6	2897,0	1488,4	1408,7	2892,6	1481,9	1410,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	921,6	485,4	436,2	914,6	484,8	429,8	944,7	509,0	435,8	947,8	505,9	442,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1803,1	923,8	879,3	1734,5	902,6	831,9	1879,4	971,8	907,6	1876,3	962,0	914,3
V7	Hà Nội	2420,3	1330,6	1089,7	2441,4	1343,1	1098,3	2415,4	1330,5	1084,9	2426,1	1311,1	1115,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1480,6	773,7	707,0	1476,5	774,1	702,3	1496,7	788,0	708,6	1504,2	794,5	709,7
		3389,6	1869,0	1520,6	3435,1	1813,2	1622,0	3513,0	1890,2	1622,8	3516,7	1970,5	1546,1

Biểu 3 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
		37552,7	19070,1	18482,6	37684,4	19232,0	18452,4	38010,9	19482,2	18528,7	38069,3	19330,9	18738,4
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6164,4	3086,8	3077,6	6264,8	3122,8	3142,0	6390,1	3198,9	3191,2	6307,5	3152,1	3155,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6190,5	3034,2	3156,3	6279,0	3086,8	3192,3	6292,6	3067,3	3225,4	6226,2	2973,2	3253,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8981,4	4404,1	4577,3	8986,1	4502,1	4484,0	9059,9	4565,3	4494,6	9062,7	4511,8	4550,9
V4	Tây Nguyên	2377,1	1235,5	1141,5	2357,5	1237,0	1120,5	2437,9	1272,6	1165,3	2492,4	1289,9	1202,4
V5	Đồng Nam Bộ (*)	2788,2	1469,7	1318,5	2748,9	1442,5	1306,5	2823,1	1488,6	1334,5	2830,7	1474,0	1356,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7939,0	4242,1	3696,9	7959,4	4280,3	3679,1	7895,0	4306,1	3588,9	7968,7	4305,7	3662,9
V7	Hà Nội	2364,8	1186,4	1178,4	2328,2	1156,7	1171,5	2371,5	1181,7	1189,8	2440,2	1212,9	1227,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	747,3	411,1	336,1	760,6	403,9	356,7	740,8	401,8	339,0	740,9	411,2	329,7

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đồng Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 4

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	86,4	88,2	84,7	75,9	77,6	74,4	88,7	90,4	87,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,0	77,6	72,6	66,6	70,9	62,6	79,3	81,0	77,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,7	83,7	77,8	73,4	77,6	69,6	83,4	86,0	81,0
V4	Tây Nguyên	84,4	87,8	81,1	79,3	83,7	75,1	86,6	89,5	83,8
V5	Đông Nam Bộ	70,7	78,8	63,3	68,0	76,5	60,5	75,3	82,6	68,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,8	84,9	69,1	72,2	81,4	63,9	78,4	86,0	70,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	70,0	73,9	66,4	63,1	68,9	57,9	76,7	78,7	74,8
02	Hà Giang	93,2	94,1	92,2	83,1	83,7	82,6	95,0	96,0	94,1
04	Cao Bằng	89,1	90,8	87,6	82,0	83,4	80,8	91,0	92,6	89,5
06	Bắc Kạn	91,6	93,0	90,1	84,3	86,1	82,8	93,0	94,2	91,7
08	Tuyên Quang	86,7	88,7	84,7	75,2	77,3	73,4	88,4	90,3	86,5
10	Lào Cai	87,5	89,1	85,9	77,9	80,8	75,3	90,3	91,6	89,1
11	Điện Biên	90,4	91,2	89,6	78,4	78,9	77,8	92,6	93,4	91,8
12	Lai Châu	92,0	93,3	90,8	88,5	89,7	87,4	92,8	94,0	91,6
14	Sơn La	88,9	89,8	88,1	79,1	79,4	78,9	90,6	91,6	89,7
15	Yên Bái	88,4	89,7	87,1	77,8	79,7	76,1	91,2	92,3	90,2
17	Hoà Bình	87,7	90,2	85,3	76,4	78,1	74,9	89,7	92,3	87,2
19	Thái Nguyên	78,7	80,7	76,8	68,4	70,1	66,9	82,7	84,7	80,8
20	Lạng Sơn	86,5	88,2	84,9	76,8	78,1	75,6	88,9	90,6	87,3

Biểu 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
22	Quảng Ninh	75,9	78,9	73,0	70,2	74,2	66,4	85,1	86,3	84,0
24	Bắc Giang	83,6	86,8	80,5	73,1	75,9	70,5	85,0	88,2	81,9
25	Phú Thọ	83,1	84,2	82,2	71,1	72,7	69,8	85,8	86,6	85,1
26	Vĩnh Phúc	80,7	83,3	78,3	74,0	78,6	70,2	82,8	84,7	81,0
27	Bắc Ninh	77,9	79,0	76,8	75,2	77,4	73,3	78,9	79,7	78,2
30	Hải Dương	76,6	78,2	75,2	66,5	69,0	64,4	79,6	80,9	78,5
31	Hải Phòng	74,3	76,1	72,6	69,1	71,1	67,2	78,8	80,5	77,2
33	Hưng Yên	79,6	81,2	78,1	76,5	78,1	75,1	80,0	81,6	78,5
34	Thái Bình	77,2	78,3	76,2	64,6	67,4	62,2	78,6	79,5	77,8
35	Hà Nam	74,4	75,3	73,5	69,6	70,3	69,0	75,2	76,2	74,3
36	Nam Định	80,3	83,1	77,7	70,0	75,2	65,2	82,4	84,7	80,4
37	Ninh Bình	80,9	83,4	78,7	68,3	70,8	66,2	84,0	86,4	81,7
38	Thanh Hoá	85,5	87,2	83,9	71,0	75,2	67,3	87,7	89,0	86,5
40	Nghệ An	85,4	87,5	83,4	78,1	78,7	77,7	86,8	89,1	84,5
42	Hà Tĩnh	77,7	77,9	77,6	74,3	75,7	73,0	78,4	78,3	78,5
44	Quảng Bình	81,5	83,0	79,9	76,2	79,0	73,6	82,8	84,1	81,6
45	Quảng Trị	79,8	83,3	76,7	75,4	78,2	72,9	81,7	85,5	78,3
46	Thừa Thiên Huế	77,0	80,3	73,8	75,0	78,3	72,0	78,8	82,2	75,6
48	Đà Nẵng	69,2	73,0	65,7	67,8	71,8	64,1	79,1	81,5	77,0
49	Quảng Nam	78,7	81,2	76,3	73,6	77,4	70,3	79,8	82,1	77,7
51	Quảng Ngãi	80,1	84,3	76,3	73,9	79,8	68,8	81,3	85,1	77,8
52	Bình Định	82,2	84,4	80,3	77,1	79,6	74,8	84,6	86,7	82,8
54	Phú Yên	80,9	85,6	76,1	74,1	79,8	68,6	83,5	87,8	79,1
56	Khánh Hoà	75,5	80,5	70,8	71,5	77,4	66,3	78,6	82,7	74,5
58	Ninh Thuận	79,0	86,2	72,1	75,3	83,8	67,3	81,3	87,7	75,0

Biểu 4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	77,8	85,1	70,5	74,8	82,7	67,1	79,7	86,7	72,9
62	Kon Tum	88,7	90,8	86,6	83,7	86,3	81,2	91,5	93,4	89,6
64	Gia Lai	86,6	89,2	84,1	80,6	85,2	76,1	89,3	90,9	87,8
66	Đắk Lắk	82,9	86,7	79,2	78,9	82,4	75,5	84,2	88,2	80,4
67	Đắk Nông	88,6	90,2	86,9	84,9	85,9	83,8	89,3	91,0	87,4
68	Lâm Đồng	81,1	85,8	76,5	76,5	82,7	70,8	84,2	87,9	80,6
70	Bình Phước	82,2	86,9	77,8	78,4	82,7	74,4	83,2	87,9	78,7
72	Tây Ninh	75,0	83,9	66,6	70,8	79,3	63,3	76,0	84,9	67,3
74	Bình Dương	83,8	87,9	80,2	85,1	88,5	82,0	79,8	85,7	74,7
75	Đồng Nai	75,3	81,4	69,5	71,3	78,5	64,7	77,2	82,7	71,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	66,3	73,7	59,1	64,7	72,3	57,5	67,9	75,2	60,8
79	Tp Hồ Chí Minh	64,8	74,8	56,0	63,8	73,6	55,3	69,6	80,0	60,0
80	Long An	78,1	83,8	72,8	73,1	79,3	67,6	79,3	84,7	74,0
82	Tiền Giang	80,9	86,3	75,9	72,1	80,0	65,5	82,5	87,4	78,0
83	Bến Tre	79,0	86,3	72,0	72,3	82,3	64,0	79,7	86,7	73,0
84	Trà Vinh	77,8	85,7	70,6	72,9	80,3	66,7	78,7	86,7	71,3
86	Vĩnh Long	78,0	84,3	71,8	68,4	78,3	59,9	79,9	85,5	74,5
87	Đồng Tháp	77,5	83,6	71,5	72,8	81,3	65,3	78,5	84,1	73,0
89	An Giang	76,1	84,8	67,7	75,4	82,2	69,2	76,4	85,9	67,0
91	Kiên Giang	77,8	85,7	69,7	73,4	85,2	62,3	79,4	85,9	72,7
92	Cần Thơ	72,9	83,1	63,0	71,7	81,3	62,8	75,2	86,9	63,3
93	Hậu Giang	77,2	86,7	68,1	73,5	82,5	65,0	78,4	88,1	69,2
94	Sóc Trăng	71,8	82,8	61,4	69,4	79,1	60,6	72,9	84,5	61,7
95	Bạc Liêu	73,3	83,5	63,0	67,3	79,5	56,0	75,5	84,9	65,7
96	Cà Mau	76,2	87,3	65,3	72,4	83,1	62,5	77,2	88,5	66,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 5

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN , NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,7	5,2	4,2	2,7	2,7	2,6	5,6	6,3	4,9
	20-24 tuổi	9,4	9,7	9,1	9,0	8,8	9,2	9,6	10,2	9,0
	25-29 tuổi	11,7	11,9	11,5	12,9	12,4	13,4	11,2	11,6	10,7
	30-34 tuổi	12,3	11,9	12,6	13,8	13,5	14,1	11,6	11,3	11,9
	35-39 tuổi	12,1	11,9	12,3	13,1	12,7	13,5	11,7	11,5	11,8
	40-44 tuổi	12,2	12,2	12,2	13,1	13,2	13,1	11,8	11,8	11,9
	45-49 tuổi	11,4	11,4	11,4	12,0	12,1	11,8	11,1	11,0	11,2
	50-54 tuổi	10,4	10,2	10,7	10,7	10,8	10,6	10,3	9,9	10,7
	55-59 tuổi	7,6	7,7	7,4	7,3	8,3	6,3	7,7	7,5	7,9
	60-64 tuổi	4,2	4,1	4,4	3,1	3,2	3,0	4,8	4,6	4,9
	65 tuổi trở lên	4,0	3,7	4,2	2,4	2,3	2,4	4,7	4,3	5,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	6,6	7,2	6,0	2,2	2,3	2,0	7,4	8,1	6,8
	20-24 tuổi	11,1	11,9	10,3	7,5	7,8	7,3	11,8	12,7	10,9
	25-29 tuổi	12,9	13,0	12,8	12,2	11,8	12,6	13,0	13,2	12,8
	30-34 tuổi	12,5	12,5	12,6	13,6	13,1	14,0	12,4	12,4	12,3
	35-39 tuổi	11,5	11,3	11,8	12,8	12,4	13,2	11,3	11,2	11,5
	40-44 tuổi	11,0	11,0	11,0	12,7	12,5	12,9	10,6	10,7	10,6
	45-49 tuổi	10,2	10,1	10,3	12,1	12,1	12,1	9,8	9,7	10,0
	50-54 tuổi	9,8	9,5	10,2	12,7	12,9	12,5	9,3	8,9	9,7
	55-59 tuổi	6,8	6,7	6,8	7,7	9,1	6,5	6,6	6,3	6,8
	60-64 tuổi	3,6	3,3	3,8	3,5	3,4	3,6	3,6	3,3	3,9
	65 tuổi trở lên	4,0	3,4	4,5	2,9	2,6	3,2	4,2	3,6	4,8

Biểu 5 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi		3,0	3,3	2,7	1,8	1,6	1,9	3,3	3,8	2,9
20-24 tuổi		8,2	8,5	7,8	8,0	7,9	8,0	8,2	8,7	7,7
25-29 tuổi		10,2	10,5	9,9	11,4	11,2	11,6	9,8	10,3	9,4
30-34 tuổi		10,9	10,5	11,3	13,3	12,6	14,0	10,2	9,8	10,4
35-39 tuổi		11,1	10,8	11,3	12,8	12,6	13,0	10,6	10,3	10,8
40-44 tuổi		12,0	11,9	12,0	13,1	12,7	13,6	11,6	11,7	11,5
45-49 tuổi		11,5	11,5	11,6	12,0	12,0	12,1	11,4	11,4	11,4
50-54 tuổi		12,4	12,4	12,5	12,3	12,9	11,7	12,5	12,2	12,7
55-59 tuổi		10,0	10,3	9,7	8,7	9,9	7,5	10,4	10,5	10,4
60-64 tuổi		5,4	5,4	5,5	3,3	3,5	3,1	6,1	6,0	6,2
65 tuổi trở lên		5,3	4,7	5,9	3,3	3,2	3,4	5,9	5,2	6,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19 tuổi		5,6	6,5	4,7	3,2	3,6	2,7	6,4	7,4	5,4
20-24 tuổi		9,0	9,4	8,6	9,3	9,2	9,4	8,9	9,5	8,4
25-29 tuổi		10,6	10,9	10,3	11,4	11,6	11,3	10,3	10,6	10,0
30-34 tuổi		11,1	10,8	11,3	12,0	11,9	12,2	10,7	10,4	11,1
35-39 tuổi		11,5	11,5	11,5	12,3	11,9	12,8	11,2	11,4	11,1
40-44 tuổi		11,8	11,6	12,0	13,2	13,2	13,1	11,3	11,1	11,6
45-49 tuổi		11,8	11,7	11,9	13,1	13,1	13,1	11,4	11,3	11,5
50-54 tuổi		10,4	10,2	10,6	10,6	10,5	10,8	10,3	10,1	10,6
55-59 tuổi		7,7	7,7	7,7	7,3	7,8	6,8	7,8	7,6	8,1
60-64 tuổi		4,9	4,5	5,3	4,0	3,8	4,2	5,2	4,8	5,7
65 tuổi trở lên		5,6	5,2	6,0	3,5	3,3	3,7	6,3	5,8	6,7

Biểu 5 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,8	8,5	7,0	4,2	5,1	3,3	9,2	9,9	8,4
	20-24 tuổi	10,7	11,5	9,9	8,8	9,4	8,1	11,5	12,3	10,6
	25-29 tuổi	10,8	10,9	10,8	10,5	10,4	10,5	11,0	11,1	10,9
	30-34 tuổi	12,6	11,5	13,7	12,3	11,1	13,5	12,7	11,6	13,8
	35-39 tuổi	12,6	11,7	13,6	13,9	12,9	15,0	12,1	11,2	13,1
	40-44 tuổi	12,6	12,9	12,3	14,1	14,3	14,0	12,0	12,4	11,6
	45-49 tuổi	10,7	10,7	10,8	13,4	13,3	13,4	9,7	9,6	9,8
	50-54 tuổi	9,6	9,4	9,8	10,7	10,7	10,7	9,1	8,9	9,4
	55-59 tuổi	6,6	6,9	6,2	6,8	7,3	6,2	6,5	6,8	6,2
	60-64 tuổi	3,1	3,2	3,0	3,0	2,8	3,2	3,2	3,3	3,0
	65 tuổi trở lên	2,9	3,0	2,8	2,4	2,7	2,1	3,1	3,0	3,1
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,8	4,7	4,9	3,9	3,2	4,7	5,5	5,8	5,1
	20-24 tuổi	12,1	12,0	12,2	14,2	12,9	15,6	10,5	11,4	9,5
	25-29 tuổi	14,2	13,8	14,6	17,3	16,6	17,9	11,9	11,7	12,0
	30-34 tuổi	13,1	13,2	13,1	14,9	14,8	15,1	11,8	12,0	11,6
	35-39 tuổi	12,9	12,9	12,9	13,6	14,3	12,8	12,5	12,0	13,1
	40-44 tuổi	12,3	12,1	12,5	11,1	11,7	10,4	13,2	12,4	14,1
	45-49 tuổi	10,5	10,6	10,4	9,0	9,1	8,8	11,7	11,7	11,6
	50-54 tuổi	9,1	9,3	8,9	8,1	8,5	7,6	9,8	9,8	9,8
	55-59 tuổi	5,4	5,6	5,2	4,6	5,1	4,0	6,1	6,0	6,2
	60-64 tuổi	3,0	3,1	2,9	2,1	2,7	1,5	3,7	3,5	3,9
	65 tuổi trở lên	2,5	2,5	2,4	1,3	1,1	1,6	3,3	3,6	3,0

Biểu 5 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,7	5,3	4,0	3,8	4,1	3,5	5,0	5,7	4,1
	20-24 tuổi	8,6	9,1	7,9	8,5	9,4	7,6	8,6	9,1	8,1
	25-29 tuổi	11,0	11,6	10,2	11,2	11,1	11,3	10,9	11,7	9,9
	30-34 tuổi	12,1	11,6	12,6	12,8	12,7	12,8	11,9	11,3	12,5
	35-39 tuổi	12,8	12,5	13,1	12,8	12,3	13,4	12,7	12,6	13,0
	40-44 tuổi	13,1	13,0	13,2	13,4	13,1	13,8	13,0	12,9	13,0
	45-49 tuổi	12,1	12,0	12,3	13,0	13,2	12,6	11,9	11,7	12,1
	50-54 tuổi	9,9	9,3	10,6	10,4	9,9	10,9	9,7	9,1	10,5
	55-59 tuổi	7,2	6,8	7,7	7,6	7,6	7,5	7,1	6,5	7,8
	60-64 tuổi	5,0	5,1	4,9	3,9	3,9	3,9	5,3	5,4	5,2
	65 tuổi trở lên	3,6	3,7	3,5	2,7	2,7	2,7	3,9	4,0	3,8
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,1	2,4	1,8	0,8	0,7	0,9	3,1	3,8	2,4
	20-24 tuổi	8,9	8,9	9,0	7,3	6,7	7,9	10,3	10,7	9,8
	25-29 tuổi	12,4	12,5	12,3	12,3	11,2	13,5	12,5	13,5	11,4
	30-34 tuổi	14,2	13,5	15,0	16,0	14,8	17,3	12,8	12,5	13,2
	35-39 tuổi	12,4	12,1	12,7	14,3	13,9	14,7	10,9	10,7	11,2
	40-44 tuổi	12,1	12,0	12,1	12,8	12,3	13,4	11,4	11,7	11,1
	45-49 tuổi	10,7	10,5	10,9	9,8	9,8	9,8	11,4	11,1	11,7
	50-54 tuổi	12,0	11,8	12,3	12,9	13,2	12,6	11,3	10,6	12,1
	55-59 tuổi	9,1	10,8	7,3	9,5	13,2	5,5	8,8	8,9	8,7
	60-64 tuổi	3,5	3,3	3,8	2,5	2,4	2,6	4,4	4,0	4,7
	65 tuổi trở lên	2,5	2,2	2,9	1,8	1,8	1,8	3,1	2,5	3,7

Biểu 5 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,0	2,2	1,9	1,8	1,9	1,8	3,0	3,4	2,5
	20-24 tuổi	8,3	7,7	9,1	8,0	7,3	8,7	10,0	9,4	10,9
	25-29 tuổi	14,9	13,9	16,2	14,9	13,6	16,4	15,0	15,2	14,8
	30-34 tuổi	15,2	15,1	15,3	14,9	15,0	14,7	16,6	15,4	17,9
	35-39 tuổi	13,5	12,7	14,5	13,1	12,2	14,1	15,6	15,0	16,3
	40-44 tuổi	14,0	14,5	13,3	14,1	14,6	13,5	13,4	14,0	12,8
	45-49 tuổi	12,3	12,7	11,8	12,6	13,0	12,1	11,1	11,8	10,3
	50-54 tuổi	9,5	9,8	9,2	10,0	10,3	9,6	7,4	7,4	7,4
	55-59 tuổi	6,5	7,5	5,4	6,9	8,0	5,8	4,7	5,4	3,9
	60-64 tuổi	2,3	2,4	2,2	2,4	2,6	2,2	1,9	1,8	2,1
	65 tuổi trở lên	1,4	1,5	1,2	1,4	1,6	1,2	1,1	1,3	1,0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra*

Biểu 6

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		81,4	79,2	83,7	65,3	62,4	68,5	88,5	86,7	90,3
Dạy nghề		4,9	7,6	2,2	7,8	11,5	3,8	3,7	5,8	1,4
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,4	4,0	5,7	4,8	6,5	2,9	2,8	3,0
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,2	1,7	2,8	3,3	2,5	4,1	1,7	1,3	2,2
Đại học trở lên		7,8	8,1	7,4	18,0	18,7	17,1	3,3	3,4	3,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		84,2	82,9	85,4	54,5	52,5	56,4	89,6	88,3	91,0
Dạy nghề		3,9	6,1	1,7	9,7	14,4	5,3	2,8	4,6	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp		4,6	4,4	4,9	11,2	9,7	12,6	3,4	3,5	3,4
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,5	1,8	3,2	5,8	3,7	7,9	1,9	1,4	2,3
Đại học trở lên		4,8	4,8	4,8	18,8	19,7	17,9	2,3	2,2	2,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		79,3	74,7	83,7	61,3	55,7	66,8	84,8	80,6	88,7
Dạy nghề		7,8	12,6	3,3	13,2	20,1	6,3	6,2	10,3	2,4
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,7	3,7	5,9	5,3	6,4	3,1	3,3	2,9
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,6	2,1	3,1	3,9	2,8	4,9	2,2	1,9	2,5
Đại học trở lên		6,5	6,8	6,3	15,8	16,1	15,6	3,7	3,9	3,4

Biểu 6 (tiếp theo)

Mã số	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		83,0	80,9	85,1	67,3	64,3	70,3	88,3	86,5	90,1
Dạy nghề		4,3	7,1	1,5	7,2	11,6	2,8	3,3	5,6	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp		4,2	3,9	4,5	6,7	5,7	7,8	3,3	3,2	3,4
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,3	1,7	3,0	3,7	2,7	4,7	1,9	1,4	2,4
Đại học trở lên		6,2	6,5	5,9	15,1	15,7	14,4	3,2	3,3	3,0
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		87,4	86,5	88,3	74,8	72,8	76,9	92,3	91,9	92,7
Dạy nghề		2,7	4,2	1,0	4,9	7,9	1,7	1,8	2,7	0,8
Trung cấp chuyên nghiệp		3,3	3,1	3,5	5,6	5,0	6,2	2,4	2,4	2,5
Cao đẳng chuyên nghiệp		1,6	0,9	2,3	2,8	1,7	4,0	1,1	0,6	1,6
Đại học trở lên		5,1	5,3	4,9	12,0	12,6	11,2	2,4	2,3	2,4
V5 Đông Nam Bộ (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		83,3	81,3	85,5	75,5	71,7	79,5	89,1	88,2	90,1
Dạy nghề		4,5	7,3	1,4	5,5	9,5	1,3	3,8	5,8	1,5
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	3,0	4,1	5,2	4,8	5,7	2,2	1,6	2,9
Cao đẳng chuyên nghiệp		1,8	1,2	2,4	2,3	1,8	2,9	1,3	0,8	2,0
Đại học trở lên		6,9	7,2	6,7	11,5	12,3	10,6	3,6	3,5	3,6

Biểu 6 (tiếp theo)

Mã số	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		89,6	88,4	91,0	78,9	76,3	82,0	92,8	92,0	93,8
Dạy nghề		2,4	3,6	1,0	4,8	7,3	2,0	1,7	2,5	0,7
Trung cấp chuyên nghiệp		2,3	2,3	2,4	4,3	4,1	4,6	1,7	1,7	1,7
Cao đẳng chuyên nghiệp		1,2	0,9	1,5	1,8	1,5	2,2	1,0	0,8	1,3
Đại học trở lên		4,5	4,8	4,1	10,1	10,9	9,2	2,8	3,0	2,5
V7 Hà Nội										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		61,0	56,8	65,2	38,2	34,8	41,8	79,2	75,0	83,3
Dạy nghề		9,3	13,8	4,8	11,4	16,0	6,5	7,7	11,9	3,5
Trung cấp chuyên nghiệp		5,3	4,9	5,7	6,7	5,8	7,6	4,1	4,1	4,2
Cao đẳng chuyên nghiệp		3,2	2,4	4,1	3,9	2,8	5,2	2,6	2,0	3,3
Đại học trở lên		21,2	22,2	20,2	39,8	40,6	39,0	6,3	6,9	5,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		67,5	65,6	69,9	64,9	62,7	67,4	79,4	77,9	81,3
Dạy nghề		7,1	9,4	4,5	7,0	9,1	4,5	8,0	10,9	4,3
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	2,6	4,6	3,5	2,6	4,6	3,5	2,8	4,4
Cao đẳng chuyên nghiệp		3,0	2,8	3,2	3,1	3,1	3,2	2,2	1,7	2,9
Đại học trở lên		18,8	19,7	17,9	21,5	22,6	20,2	6,9	6,8	7,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 7
LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	52526,2	26957,3	25568,9	52838,4	27104,6	25733,8	53258,4	27464,0	25794,4	53440,2	27461,8	25978,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7275,2	3629,2	3646,0	7376,4	3670,0	3706,4	7500,7	3748,0	3752,7	7428,4	3702,8	3725,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8027,7	3964,8	4062,9	8110,7	3982,7	4127,9	8108,2	3971,3	4136,9	8086,7	3923,9	4162,8
V4	Tây Nguyên	11614,1	5770,1	5844,0	11722,3	5905,9	5816,4	11713,5	5921,8	5791,7	11734,9	5888,0	5847,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	3255,4	1705,7	1549,7	3244,0	1710,5	1533,5	3342,9	1761,8	1581,2	3400,8	1778,7	1622,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4490,9	2339,0	2151,9	4416,0	2309,7	2106,3	4634,2	2427,3	2207,0	4660,1	2418,4	2241,6
V7	Hà Nội	10152,0	5480,2	4671,8	10232,2	5556,9	4675,3	10120,7	5562,5	4558,3	10198,0	5536,8	4661,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3702,1	1857,3	1844,8	3671,3	1840,0	1831,3	3716,4	1869,4	1847,0	3806,0	1915,1	1890,9
		4008,8	2210,9	1797,9	4065,6	2128,9	1936,7	4121,7	2202,1	1919,6	4125,2	2298,0	1827,2
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15479,7	8136,0	7343,7	15548,9	8061,7	7487,2	15805,9	8261,0	7544,9	15877,6	8365,1	7512,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1139,5	561,2	578,3	1134,6	561,1	573,5	1141,0	567,4	573,6	1144,5	564,9	579,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1901,6	971,1	930,4	1895,7	944,1	951,6	1925,9	964,6	961,3	1968,4	1000,1	968,3
V4	Tây Nguyên	2771,5	1427,4	1344,1	2839,9	1446,4	1393,6	2798,4	1438,0	1360,4	2802,5	1440,2	1362,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	898,5	473,6	424,9	899,4	476,4	423,0	932,1	502,5	429,6	932,2	499,8	432,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1745,6	889,0	856,7	1697,1	879,3	817,7	1853,7	958,7	895,0	1854,0	953,0	901,0
V7	Hà Nội	2361,8	1299,2	1062,6	2378,0	1311,4	1066,6	2356,1	1299,9	1056,2	2363,8	1280,9	1082,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1381,6	703,7	677,9	1385,4	710,7	674,7	1401,7	720,9	680,8	1415,8	732,9	682,8
		3279,6	1810,7	1468,9	3318,9	1732,4	1586,5	3396,9	1809,0	1587,9	3396,4	1893,5	1502,9

Biểu 7 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37046,6	18821,3	18225,2	37289,5	19042,9	18246,6	37452,5	19203,0	18249,5	37562,5	19096,7	18465,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6135,8	3068,0	3067,7	6241,9	3108,9	3133,0	6359,7	3180,5	3179,1	6283,9	3138,0	3145,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6126,1	2993,7	3132,4	6214,9	3038,6	3176,3	6182,3	3006,8	3175,6	6118,3	2923,8	3194,5
V4	Tây Nguyên	8842,6	4342,7	4499,9	8882,4	4459,6	4422,8	8915,0	4483,7	4431,3	8932,4	4447,8	4484,6
V5	Đồng Nam Bộ (*)	2356,9	1232,1	1124,8	2344,6	1234,1	1110,5	2410,8	1259,2	1151,6	2468,6	1278,9	1189,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2745,3	1450,0	1295,3	2718,9	1430,3	1288,6	2780,5	1468,6	1312,0	2806,1	1465,5	1340,6
V7	Hà Nội	7790,2	4180,9	3609,2	7854,2	4245,5	3608,7	7764,6	4262,6	3502,1	7834,2	4255,9	3578,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2320,6	1153,7	1166,9	2285,9	1129,3	1156,6	2314,7	1148,5	1166,2	2390,3	1182,2	1208,0
		729,1	400,2	329,0	746,7	396,5	350,2	724,8	393,1	331,7	728,8	404,5	324,3

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đồng Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 8
TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,8	87,5	84,3	74,3	75,6	73,1	88,3	89,9	86,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	73,2	75,2	71,3	63,6	66,8	60,7	78,1	79,4	76,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,1	82,2	76,2	71,0	75,2	67,1	82,2	84,8	79,8
V4	Tây Nguyên	83,5	87,0	80,0	77,9	82,4	73,6	85,9	89,0	82,8
V5	Đông Nam Bộ	69,1	76,8	62,0	66,1	74,0	59,2	74,2	81,5	67,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,4	83,7	67,4	70,4	79,5	62,1	77,1	85,1	69,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	67,3	70,1	64,7	59,2	63,2	55,7	75,1	76,6	73,7
02	Hà Giang	92,9	93,9	91,9	81,7	82,3	81,0	95,0	95,9	94,0
04	Cao Bằng	88,7	90,2	87,3	80,2	81,0	79,5	91,0	92,5	89,4
06	Bắc Kạn	91,4	92,7	90,0	83,2	84,5	82,0	93,0	94,2	91,7
08	Tuyên Quang	85,5	87,1	83,9	72,6	74,4	71,1	87,4	88,9	85,9
10	Lào Cai	87,2	88,7	85,6	76,7	79,2	74,4	90,3	91,5	89,1
11	Điện Biên	89,9	90,6	89,3	77,3	77,8	76,9	92,2	92,8	91,6
12	Lai Châu	91,6	92,8	90,5	87,4	88,6	86,4	92,6	93,8	91,4
14	Sơn La	88,7	89,6	87,9	77,8	77,9	77,6	90,6	91,6	89,6
15	Yên Bái	88,0	89,4	86,7	77,2	79,2	75,4	90,9	92,0	89,8
17	Hoà Bình	87,4	89,8	85,0	75,6	77,1	74,1	89,4	91,9	87,0
19	Thái Nguyên	77,8	79,6	76,1	67,1	68,5	65,8	81,9	83,7	80,3
20	Lạng Sơn	86,0	87,7	84,3	74,4	75,6	73,2	88,9	90,6	87,2

Biểu 8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
22	Quảng Ninh	75,1	78,3	72,0	69,0	73,3	65,0	84,9
24	Bắc Giang	82,8	85,8	79,9	70,1	71,6	68,8	84,4
25	Phú Thọ	82,3	83,1	81,6	69,2	70,3	68,3	85,2
26	Vĩnh Phúc	79,9	82,7	77,4	72,8	77,2	69,2	82,1
27	Bắc Ninh	76,4	77,0	75,9	72,9	74,7	71,3	77,7
30	Hải Dương	75,1	76,1	74,2	64,9	67,0	62,9	78,1
31	Hải Phòng	71,5	72,7	70,4	65,9	67,0	64,8	76,4
33	Hưng Yên	78,5	79,6	77,4	74,4	74,8	74,1	79,0
34	Thái Bình	75,9	76,8	75,2	60,8	61,5	60,1	77,6
35	Hà Nam	73,3	74,3	72,5	67,5	68,0	66,9	74,4
36	Nam Định	79,2	81,9	76,7	68,9	74,0	64,3	81,3
37	Ninh Bình	80,1	82,5	78,0	66,8	68,8	65,1	83,4
38	Thanh Hoá	84,6	86,1	83,2	67,9	71,7	64,4	87,1
40	Nghệ An	84,1	86,0	82,4	75,9	76,0	75,9	85,7
42	Hà Tĩnh	76,4	76,4	76,4	72,4	73,6	71,3	77,2
44	Quảng Bình	80,2	81,9	78,6	73,9	76,5	71,4	81,9
45	Quảng Trị	78,3	81,9	75,0	72,8	75,6	70,2	80,6
46	Thừa Thiên Huế	74,8	77,8	71,9	72,8	75,6	70,1	76,7
48	Đà Nẵng	66,8	70,9	63,2	65,3	69,5	61,5	77,3
49	Quảng Nam	76,7	79,1	74,5	70,9	74,5	67,7	78,1
51	Quảng Ngãi	78,8	83,3	74,6	71,9	78,4	66,2	80,1
52	Bình Định	80,6	83,0	78,4	75,0	77,7	72,4	83,1
54	Phú Yên	79,6	84,6	74,7	72,4	78,3	66,8	82,5
56	Khánh Hoà	73,6	79,1	68,6	69,3	75,6	63,8	77,0
58	Ninh Thuận	77,5	84,9	70,2	72,9	81,6	64,6	80,3

Biểu 8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	75,1	82,9	67,5	71,5	80,0	63,3	77,5	84,8	70,4
62	Kon Tum	88,2	90,6	85,9	82,7	85,6	80,0	91,2	93,3	89,2
64	Gia Lai	86,2	88,8	83,6	79,7	84,2	75,2	89,1	90,8	87,4
66	Đắk Lắk	81,0	85,2	77,0	76,4	80,1	72,7	82,6	86,9	78,4
67	Đắk Nông	88,5	90,1	86,7	84,3	85,4	83,2	89,2	91,0	87,4
68	Lâm Đồng	80,4	85,1	75,8	75,3	81,4	69,7	83,8	87,5	80,1
70	Bình Phước	80,6	85,7	75,9	75,8	80,3	71,6	81,8	87,0	76,9
72	Tây Ninh	74,3	83,6	65,5	69,7	78,3	62,1	75,4	84,7	66,4
74	Bình Dương	82,5	85,9	79,4	83,5	86,2	81,1	78,8	84,9	73,7
75	Đồng Nai	74,1	80,0	68,3	69,9	77,2	63,3	76,1	81,4	70,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	65,1	72,7	57,8	63,3	71,0	55,9	67,1	74,5	59,9
79	Tp Hồ Chí Minh	62,8	72,1	54,6	61,7	70,8	53,8	68,2	78,3	58,8
80	Long An	76,9	82,7	71,4	71,6	77,4	66,5	78,0	83,8	72,5
82	Tiền Giang	79,5	85,5	74,1	70,5	78,1	64,1	81,2	86,8	76,1
83	Bến Tre	78,4	85,5	71,5	71,1	81,1	62,8	79,2	86,0	72,6
84	Trà Vinh	76,8	85,2	69,3	71,4	79,1	65,0	77,9	86,3	70,2
86	Vĩnh Long	76,4	82,6	70,5	65,7	75,5	57,4	78,6	84,0	73,3
87	Đồng Tháp	75,7	82,5	69,0	70,3	78,9	62,6	76,9	83,3	70,4
89	An Giang	74,4	83,7	65,4	73,4	80,6	66,7	74,9	85,1	64,8
91	Kiên Giang	76,6	84,6	68,5	71,7	83,0	61,1	78,4	85,1	71,5
92	Cần Thơ	70,9	81,6	60,8	70,0	79,5	61,1	72,9	85,7	60,0
93	Hậu Giang	76,4	85,6	67,5	71,8	80,7	63,4	77,8	87,2	68,8
94	Sóc Trăng	70,3	81,6	59,6	68,2	77,8	59,4	71,4	83,4	59,7
95	Bạc Liêu	71,1	81,5	60,8	65,1	77,1	53,9	73,3	83,0	63,4
96	Cà Mau	74,6	85,5	64,0	70,1	80,4	60,6	75,9	87,0	65,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 9

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		81,8	79,5	84,1	65,6	62,6	68,9	88,8	87,0	90,7
Dạy nghề		4,9	7,5	2,1	7,7	11,5	3,8	3,6	5,7	1,4
Trung cấp chuyên nghiệp		3,7	3,4	3,9	5,6	4,8	6,4	2,8	2,8	2,8
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,1	1,6	2,6	3,2	2,4	4,0	1,6	1,2	2,0
Đại học trở lên		7,6	8,0	7,2	17,9	18,7	16,9	3,1	3,3	3,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		84,4	83,2	85,7	55,0	52,9	56,9	89,8	88,5	91,1
Dạy nghề		3,8	6,0	1,7	9,6	14,2	5,3	2,8	4,5	1,0
Trung cấp chuyên nghiệp		4,6	4,4	4,8	11,1	9,7	12,5	3,4	3,4	3,3
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,4	1,7	3,1	5,7	3,5	7,7	1,8	1,4	2,3
Đại học trở lên		4,7	4,7	4,7	18,6	19,7	17,6	2,2	2,1	2,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		79,8	75,1	84,3	61,7	56,0	67,3	85,3	81,0	89,3
Dạy nghề		7,7	12,4	3,3	13,0	19,9	6,3	6,1	10,1	2,4
Trung cấp chuyên nghiệp		3,6	3,7	3,6	5,8	5,2	6,4	3,0	3,2	2,7
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,5	2,0	2,9	3,7	2,7	4,7	2,1	1,8	2,3
Đại học trở lên		6,4	6,8	6,0	15,7	16,1	15,3	3,6	3,9	3,3

Biểu 9 (tiếp theo)

Mã số	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		83,6	81,2	85,9	67,8	64,6	71,2	88,7	86,8	90,7
Dạy nghề		4,3	7,0	1,5	7,2	11,5	2,8	3,3	5,5	1,1
Trung cấp chuyên nghiệp		4,1	3,8	4,3	6,6	5,7	7,6	3,3	3,2	3,3
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,1	1,6	2,7	3,5	2,5	4,4	1,7	1,3	2,1
Đại học trở lên		6,0	6,4	5,6	14,9	15,8	14,0	3,0	3,2	2,8
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		87,7	86,7	88,8	75,3	73,1	77,7	92,5	92,0	93,0
Dạy nghề		2,7	4,2	1,1	4,9	7,8	1,8	1,8	2,7	0,8
Trung cấp chuyên nghiệp		3,3	3,1	3,4	5,5	4,9	6,1	2,4	2,4	2,4
Cao đẳng chuyên nghiệp		1,5	0,9	2,1	2,7	1,7	3,8	1,0	0,6	1,4
Đại học trở lên		4,9	5,1	4,7	11,6	12,5	10,7	2,3	2,2	2,4
V5 Đông Nam Bộ (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		83,4	81,4	85,7	75,6	71,7	79,8	89,2	88,3	90,2
Dạy nghề		4,5	7,4	1,4	5,5	9,6	1,3	3,8	5,8	1,5
Trung cấp chuyên nghiệp		3,4	2,9	4,0	5,1	4,6	5,5	2,2	1,7	2,8
Cao đẳng chuyên nghiệp		1,7	1,2	2,3	2,3	1,8	2,9	1,3	0,8	1,9
Đại học trở lên		6,9	7,1	6,6	11,4	12,2	10,6	3,5	3,5	3,6

Biểu 9 (tiếp theo)

Mã số	Trình độ CMKT	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V6 Đồng bằng sông Cửu Long											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		89,7	88,5	91,2	79,1	76,4	82,2	93,0	92,2	94,0	
Dạy nghề		2,4	3,6	1,0	4,8	7,3	2,0	1,7	2,5	0,7	
Trung cấp chuyên nghiệp		2,3	2,2	2,3	4,3	4,0	4,5	1,7	1,7	1,6	
Cao đẳng chuyên nghiệp		1,1	0,9	1,4	1,7	1,4	2,1	1,0	0,8	1,2	
Đại học trở lên		4,4	4,7	4,1	10,1	10,9	9,2	2,7	2,9	2,5	
V7 Hà Nội											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		61,6	57,3	65,9	38,0	33,9	42,1	79,7	75,6	83,8	
Dạy nghề		9,3	13,9	4,7	11,3	16,2	6,4	7,7	12,1	3,5	
Trung cấp chuyên nghiệp		5,1	4,6	5,5	6,4	5,5	7,3	4,0	3,9	4,1	
Cao đẳng chuyên nghiệp chuyên nghiệp		3,1	2,2	4,0	3,9	2,8	5,1	2,5	1,8	3,1	
Đại học trở lên		20,9	22,0	19,8	40,3	41,6	39,0	6,0	6,7	5,4	
V8 Thành phố Hồ Chí Minh											
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		67,5	65,4	69,9	64,7	62,5	67,3	79,7	78,0	81,8	
Dạy nghề		7,2	9,5	4,5	7,0	9,1	4,6	8,0	11,0	4,4	
Trung cấp chuyên nghiệp		3,5	2,6	4,5	3,5	2,6	4,6	3,3	2,6	4,2	
Cao đẳng chuyên nghiệp		2,9	2,8	3,1	3,1	3,0	3,2	2,1	1,6	2,7	
Đại học trở lên		18,9	19,8	17,9	21,6	22,8	20,3	6,9	6,8	6,9	

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng** không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 10
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,2	1,8	0,5	2,3	3,4	1,1	0,7	1,1	0,3
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,1	5,6	6,6	14,3	13,5	15,1	2,6	2,2	3,0
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	2,8	3,4	5,3	4,9	5,7	2,2	2,0	2,4
4.	Nhân viên	1,7	1,8	1,7	3,4	3,2	3,6	1,0	1,2	0,8
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,1	11,7	20,8	27,7	19,9	35,9	11,1	8,1	14,2
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	12,2	13,9	10,5	4,9	6,0	3,8	15,4	17,3	13,4
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,0	16,2	7,6	13,6	18,0	8,9	11,3	15,4	7,0
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,4	8,9	5,8	11,5	14,6	8,2	5,6	6,4	4,8
9.	Nghề giản đơn	40,1	37,3	43,1	17,1	16,5	17,7	50,1	46,4	54,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1.	Nhà lãnh đạo	1,1	1,7	0,5	3,5	5,2	2,0	0,6	1,0	0,3
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,0	3,2	4,8	15,3	13,3	17,0	1,9	1,4	2,4
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	2,5	3,7	8,1	6,5	9,5	2,2	1,8	2,6
4.	Nhân viên	0,7	0,7	0,6	1,9	1,7	2,1	0,4	0,6	0,3
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,9	6,3	9,5	24,0	18,2	29,3	5,0	4,3	5,8
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6,1	8,1	4,2	3,2	3,6	2,8	6,7	8,8	4,5
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7,5	11,1	3,8	10,7	16,1	5,7	6,9	10,3	3,5
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,9	4,5	1,4	5,7	9,5	2,1	2,5	3,6	1,3
9.	Nghề giản đơn	66,7	62,0	71,4	27,8	26,0	29,4	73,7	68,2	79,3

Biểu 10 (tiếp theo)

Mã số	Nghề nghiệp	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,0	1,6	0,4	2,2	3,3	1,2	0,6	1,1	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,7	4,1	5,3	11,8	10,4	13,1	2,6	2,2	3,0
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,9	2,7	3,0	4,7	4,4	5,0	2,3	2,2	2,4
	4. Nhân viên	1,4	1,5	1,2	2,7	2,7	2,7	0,9	1,2	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,7	12,3	18,9	29,6	20,8	38,1	11,5	9,7	13,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,3	3,4	3,1	1,8	2,1	1,6	3,7	3,8	3,6
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,2	26,3	8,5	14,3	22,0	6,7	18,0	27,7	9,0
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	11,6	12,5	10,8	14,3	18,2	10,4	10,8	10,8	10,9
9. Nghề giản đơn	42,3	35,5	48,7	18,6	16,0	21,0	49,4	41,4	56,9	
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	2,0	0,5	2,5	3,9	1,1	0,9	1,4	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,5	4,1	4,9	11,5	10,5	12,4	2,2	2,0	2,5
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,0	2,8	3,2	5,0	4,4	5,6	2,4	2,2	2,5
	4. Nhân viên	1,4	1,5	1,2	2,5	2,3	2,8	1,0	1,3	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	14,2	8,8	19,7	27,7	16,6	38,9	9,8	6,2	13,4
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	20,9	21,4	20,4	9,6	11,0	8,1	24,7	24,9	24,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,0	17,3	6,6	14,7	20,1	9,2	11,1	16,4	5,7
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,3	6,6	1,9	7,8	12,1	3,4	3,1	4,9	1,4
9. Nghề giản đơn	38,4	35,4	41,5	18,8	19,0	18,6	44,9	40,8	49,0	

Biểu 10 (tiếp theo)

Mã số	Nghề nghiệp	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		1,0	1,4	0,6	2,0	2,8	1,1	0,6	0,8	0,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4,0	3,5	4,5	8,9	8,1	9,7	2,1	1,7	2,5
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		2,4	2,0	2,9	4,9	4,0	5,8	1,5	1,2	1,8
4. Nhân viên		0,8	0,8	0,8	1,5	1,5	1,6	0,5	0,5	0,5
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		9,8	5,8	14,0	18,4	11,1	26,3	6,4	3,7	9,3
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		23,3	28,9	17,4	18,5	22,2	14,5	25,2	31,5	18,5
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		5,1	7,2	2,8	9,7	13,5	5,6	3,3	4,8	1,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		2,0	3,5	0,3	4,2	7,4	0,7	1,1	2,0	0,2
9. Nghề giản đơn		51,6	46,8	56,7	31,9	29,3	34,8	59,3	53,7	65,2
V5 Đông Nam Bộ (*)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Nhà lãnh đạo		0,9	1,4	0,4	1,3	2,2	0,4	0,6	0,8	0,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		5,8	5,2	6,6	9,5	9,1	10,0	3,1	2,4	3,9
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3,8	3,4	4,1	5,8	5,7	5,9	2,3	1,9	2,7
4. Nhân viên		2,6	2,8	2,4	4,0	4,4	3,6	1,6	1,7	1,4
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		18,4	13,5	23,8	22,8	17,8	28,0	15,2	10,4	20,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		9,9	10,9	8,9	2,8	3,9	1,7	15,2	15,8	14,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		14,1	16,6	11,4	17,9	21,6	14,0	11,4	13,1	9,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		16,0	14,8	17,4	22,5	20,5	24,5	11,3	10,8	12,0
9. Nghề giản đơn		28,4	31,4	25,0	13,4	14,9	11,8	39,4	43,1	35,2

Biểu 10 (tiếp theo)

Mã số	Nghề nghiệp	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	1. Nhà lãnh đạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0,8	1,2	0,4	1,7	2,4	0,9	0,5	0,8	0,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,5	3,2	3,8	7,4	7,0	7,8	2,3	2,1	2,6
	4. Nhân viên	2,2	2,1	2,2	4,0	4,0	4,0	1,6	1,6	1,7
		1,3	1,4	1,3	2,2	2,1	2,4	1,0	1,1	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	12,3	25,4	32,4	22,1	44,2	14,0	9,4	19,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	19,8	23,0	16,0	8,4	10,8	5,5	23,3	26,6	19,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	9,9	10,6	9,0	14,7	17,2	11,7	8,4	8,6	8,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,5	5,8	2,9	6,1	9,4	2,3	4,0	4,7	3,1
9. Nghề giản đơn	39,8	40,5	38,9	23,1	24,8	21,2	44,8	45,2	44,4	
V7 Hà Nội		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	2,0	3,1	0,8	3,8	5,9	1,6	0,6	1,0	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	17,6	16,5	18,6	33,4	31,5	35,3	5,5	5,0	6,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,3	4,1	4,8	4,5	5,1	2,8	2,3	3,3
	4. Nhân viên	3,4	3,6	3,2	5,1	4,9	5,4	2,1	2,6	1,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	22,1	18,6	25,5	28,0	22,2	33,8	17,6	15,8	19,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,6	0,7	0,4	0,2	0,2	0,2	0,8	1,0	0,6
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	16,7	22,6	10,7	8,4	11,7	5,0	23,0	31,1	15,0
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8,2	11,3	5,2	8,6	13,6	3,5	8,0	9,5	6,5
9. Nghề giản đơn	25,9	20,3	31,4	7,8	5,5	10,1	39,6	31,7	47,4	

Biểu 10 (tiếp theo)

Mã số	Nghề nghiệp	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,8	2,6	0,9	2,0	2,8	1,0	1,2	1,8	0,5
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	15,6	15,5	15,7	17,7	17,8	17,5	6,4	5,5	7,5
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,6	5,3	6,0	5,9	5,6	6,1	4,5	3,8	5,4
	4. Nhân viên	4,7	4,1	5,4	5,1	4,4	5,9	3,0	2,8	3,3
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	29,2	22,7	36,7	30,0	23,7	37,1	25,5	18,3	34,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,8	2,3	1,1	0,5	0,6	0,4	7,2	9,5	4,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,3	18,6	9,2	13,6	17,5	9,2	17,0	23,2	9,3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	17,1	19,5	14,3	16,1	19,3	12,4	21,5	20,1	23,3
	9. Nghề giản đơn	10,0	9,4	10,7	9,2	8,1	10,4	13,6	15,1	11,9

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A.	Nông, lâm, thủy sản	46,3	44,6	48,1	14,4	15,1	13,7	60,2	57,6	63,0
B.	Khai khoáng	0,5	0,7	0,2	0,7	1,0	0,5	0,3	0,6	0,1
C.	Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,4	13,2	15,8	19,4	18,1	20,7	12,3	11,0	13,7
D.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,5	0,1	0,6	0,9	0,2	0,2	0,3	0,0
E.	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	0,1
F.	Xây dựng	6,0	10,6	1,2	5,8	9,9	1,5	6,1	10,9	1,1
G.	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,4	10,2	14,8	20,3	16,6	24,2	9,0	7,4	10,7
H.	Vận tải kho bãi	2,9	5,1	0,6	5,4	9,3	1,2	1,8	3,3	0,3
I.	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,4	2,6	6,2	8,8	5,4	12,4	2,4	1,4	3,6
J.	Thông tin và truyền thông	0,6	0,8	0,4	1,5	1,9	1,1	0,2	0,3	0,1
K.	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7	0,6	0,7	1,8	1,5	2,0	0,2	0,2	0,2
L.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3	0,8	0,8	0,8	0,1	0,1	0,1
M.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,5	0,3	1,1	1,4	0,9	0,1	0,2	0,1
N.	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,6	0,4	1,1	1,4	0,9	0,2	0,3	0,1
O.	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,2	4,6	1,8	5,9	7,8	3,7	2,1	3,1	1,0
P.	Giáo dục và đào tạo	3,5	2,0	5,1	5,9	3,4	8,6	2,5	1,4	3,7
Q.	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,9	0,7	1,2	1,9	1,5	2,4	0,5	0,4	0,7
R.	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	1,0	1,0	1,0	0,3	0,3	0,3
S.	Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,6	1,3	2,6	2,5	2,6	1,0	1,1	0,8
T.	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,4	0,0	0,7	0,6	0,0	1,3	0,2	0,1	0,4
U.	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
A.	Nông, lâm, thủy sản	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
B.	Khai khoáng	39,9	33,4	46,1	13,6	12,3	15,0	47,8	39,9	55,3
C.	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,3	2,0	0,7	4,1	5,5	2,6	0,5	1,0	0,1
D.	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	19,7	18,1	21,2	19,4	19,2	19,5	19,8	17,7	21,7
E.	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,4	0,1	0,6	0,9	0,4	0,1	0,2	0,0
F.	Xây dựng	0,3	0,3	0,3	0,8	0,8	0,8	0,1	0,2	0,1
G.	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,5	17,0	2,4	6,5	10,7	2,3	10,4	18,9	2,4
H.	Vận tải kho bãi	13,1	10,5	15,5	22,1	16,4	27,6	10,3	8,7	11,9
I.	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,4	6,3	0,7	5,9	10,6	1,3	2,7	5,0	0,5
J.	Thông tin và truyền thông	2,7	1,9	3,3	6,6	4,4	8,7	1,5	1,2	1,7
K.	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,5	0,2	0,9	1,2	0,6	0,2	0,3	0,1
L.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	0,5	0,6	1,5	1,0	1,9	0,3	0,4	0,2
M.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0
N.	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2	0,1	0,2	0,0
O.	Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	0,5	0,7	0,3	1,3	1,7	0,8	0,2	0,3	0,2
P.	Giáo dục và đào tạo	2,7	4,0	1,3	5,5	7,5	3,5	1,8	3,0	0,7
Q.	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3,1	1,3	4,8	5,3	2,2	8,4	2,4	1,1	3,7
R.	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,6	0,9	1,7	1,3	2,1	0,4	0,4	0,5
S.	Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,2	0,2	0,7	0,6	0,8	0,1	0,1	0,1
T.	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	1,3	1,8	0,9	2,4	2,6	2,3	1,0	1,5	0,4
U.	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,2	0,0	0,5	0,4	0,1	0,7	0,2	0,0	0,4
		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		72,6	73,2	72,0	46,8	47,9	45,7	82,7	83,1	82,2
B. Khai khoáng		0,2	0,3	0,1	0,3	0,5	0,1	0,1	0,2	0,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		3,9	3,9	3,8	7,1	7,1	7,1	2,6	2,7	2,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,2	0,4	0,1	0,6	1,0	0,2	0,1	0,2	0,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,0	0,1	0,0
F. Xây dựng		2,7	4,6	0,6	4,9	8,3	1,3	1,8	3,1	0,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		6,9	4,6	9,4	13,1	9,3	17,3	4,5	2,8	6,3
H. Vận tải kho bãi		1,5	2,6	0,3	3,1	5,6	0,5	0,8	1,4	0,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,7	1,4	4,0	5,4	2,9	8,2	1,6	0,8	2,4
J. Thông tin và truyền thông		0,2	0,2	0,3	0,4	0,5	0,4	0,1	0,1	0,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,4	0,3	0,8	0,9	0,8	0,1	0,1	0,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,3	0,1	0,5	0,7	0,2	0,1	0,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,0	0,1	0,0
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc		3,0	4,3	1,7	6,0	8,3	3,5	1,9	2,7	1,0
P. Giáo dục và đào tạo		3,5	1,9	5,3	6,8	3,3	10,5	2,3	1,3	3,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,6	0,5	0,8	1,4	1,1	1,7	0,4	0,2	0,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,2	0,2	0,3	0,6	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1
S. Hoạt động dịch vụ khác		0,9	1,0	0,9	1,4	1,4	1,3	0,7	0,8	0,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		50,9	53,7	47,5	19,6	23,0	15,6	60,4	62,9	57,4
B. Khai khoáng		0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		11,6	9,2	14,5	14,0	12,1	16,3	10,8	8,3	13,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,3	0,4	0,1	0,6	1,0	0,2	0,1	0,3	0,0
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,1	0,1	0,2	0,4	0,1	0,0	0,1	0,0
F. Xây dựng		4,6	8,1	0,6	6,5	11,3	0,8	4,1	7,1	0,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		14,3	12,3	16,6	23,5	20,3	27,1	11,5	9,9	13,3
H. Vận tải kho bãi		2,3	3,9	0,5	4,4	7,5	0,8	1,7	2,8	0,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5,5	2,5	9,2	11,0	5,7	17,1	3,9	1,5	6,7
J. Thông tin và truyền thông		0,2	0,3	0,2	0,6	0,7	0,4	0,1	0,2	0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,5	0,5	0,5	1,4	1,5	1,3	0,2	0,2	0,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,2	0,2	0,1	0,4	0,6	0,3	0,1	0,1	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,3	0,4	0,2	0,7	0,8	0,5	0,2	0,3	0,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bất buộc		2,7	3,5	1,7	5,0	6,5	3,3	2,0	2,6	1,2
P. Giáo dục và đào tạo		2,7	2,0	3,6	4,2	2,7	6,0	2,2	1,8	2,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		0,8	0,6	1,0	1,9	1,5	2,4	0,5	0,4	0,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,9	0,8	1,1	1,7	1,4	2,1	0,7	0,6	0,8
S. Hoạt động dịch vụ khác		1,5	1,3	1,6	2,8	2,7	2,9	1,1	0,9	1,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,5	0,1	1,1	1,3	0,1	2,7	0,3	0,1	0,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V7 Hà Nội		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		21,7	17,2	26,3	3,7	2,8	4,6	35,6	28,3	42,7
B. Khai khoáng		0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		18,8	19,2	18,3	11,3	11,5	11,0	24,5	25,2	23,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,4	0,6	0,2	0,6	0,9	0,3	0,2	0,3	0,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,5	0,5	0,5	0,8	0,8	0,8	0,3	0,3	0,3
F. Xây dựng		7,2	12,1	2,3	5,0	7,6	2,3	8,9	15,6	2,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		17,3	14,4	20,1	21,4	18,0	24,8	14,1	11,6	16,6
H. Vận tải kho bãi		4,1	7,0	1,2	6,3	10,3	2,2	2,4	4,5	0,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5,4	4,1	6,7	9,5	6,8	12,4	2,2	1,9	2,5
J. Thông tin và truyền thông		2,5	3,2	1,8	5,1	6,5	3,7	0,5	0,6	0,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2,1	1,8	2,5	4,3	3,5	5,1	0,5	0,4	0,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,8	0,9	0,7	1,2	1,3	1,1	0,4	0,5	0,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,7	2,0	1,3	3,4	4,0	2,7	0,4	0,5	0,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,0	1,2	0,8	1,7	1,8	1,5	0,5	0,8	0,3
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		5,4	7,5	3,3	9,2	12,0	6,4	2,4	4,0	0,9
P. Giáo dục và đào tạo		5,4	3,0	7,9	7,8	4,7	11,0	3,6	1,8	5,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1,6	1,1	2,1	2,6	2,0	3,2	0,8	0,5	1,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,8	0,9	0,8	1,5	1,6	1,3	0,4	0,4	0,4
S. Hoạt động dịch vụ khác		2,7	3,2	2,3	3,6	3,7	3,5	2,0	2,7	1,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,4	0,0	0,8	0,8	0,0	1,5	0,1	0,0	0,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Mã số	Ngành kinh tế	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Nông, lâm, thủy sản		2,6	3,4	1,7	0,7	0,9	0,5
B. Khai khoáng		0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		25,8	23,0	29,1	24,4	22,2	26,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí		0,5	0,8	0,1	0,4	0,6	0,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
F. Xây dựng		6,1	10,3	1,2	5,6	9,5	1,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		22,7	20,3	25,4	23,8	21,4	26,5
H. Vận tải kho bãi		7,3	12,1	1,7	7,8	12,9	1,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		10,2	6,2	15,0	10,7	6,6	15,5
J. Thông tin và truyền thông		1,9	2,4	1,4	2,2	2,8	1,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		2,1	1,6	2,6	2,4	1,9	3,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		2,0	2,0	2,1	2,2	2,0	2,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,9	2,0	1,7	2,2	2,3	2,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,8	2,1	1,5	2,0	2,3	1,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc		3,6	5,0	2,0	3,6	5,1	2,0
P. Giáo dục và đào tạo		4,7	3,4	6,3	5,0	3,7	6,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		2,0	1,6	2,4	2,1	1,8	2,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		1,0	1,1	0,9	1,0	1,2	0,8
S. Hoạt động dịch vụ khác		2,7	2,4	3,1	2,8	2,5	3,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình		0,7	0,0	1,5	0,7	0,0	1,5
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 12
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	76,7	76,4	76,9	57,0	55,7	58,5	85,2	85,5	84,9
	Tư nhân	0,2	0,3	0,1	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1
	Nhà nước	8,8	9,8	7,8	16,5	18,4	14,4	5,5	6,1	4,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	10,4	10,8	9,9	19,8	20,7	18,9	6,3	6,5	6,0
		3,9	2,6	5,3	6,4	4,9	8,0	2,8	1,6	4,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	86,1	86,1	86,0	60,9	59,5	62,1	90,6	90,8	90,5
	Tư nhân	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,0
	Nhà nước	2,8	3,4	2,2	6,6	8,3	5,1	2,1	2,6	1,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,7	9,5	9,8	30,9	30,9	30,8	5,8	5,8	5,8
		1,4	0,7	2,0	1,4	0,9	1,8	1,4	0,7	2,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	74,8	75,3	74,3	58,8	56,9	60,6	79,6	80,9	78,3
	Tư nhân	0,4	0,6	0,1	0,2	0,4	0,1	0,4	0,7	0,1
	Nhà nước	10,2	11,0	9,3	13,2	14,8	11,6	9,2	9,9	8,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,6	10,3	9,0	22,4	24,2	20,7	5,8	6,0	5,5
		5,1	2,8	7,3	5,4	3,8	7,0	5,0	2,5	7,3

Biểu 12 (tiếp theo)

Mã số	Loại hình kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	82,4	81,2	83,6	65,4	63,1	67,8	88,0	87,2	88,7
	Tư nhân	0,3	0,4	0,1	0,3	0,3	0,2	0,2	0,4	0,1
	Nhà nước	6,4	7,4	5,5	12,6	14,6	10,5	4,4	5,0	3,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,6	10,3	8,9	20,0	20,7	19,3	6,2	6,8	5,5
		1,4	0,8	2,0	1,7	1,2	2,2	1,2	0,6	1,9
V4 Tây Nguyên										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	88,3	88,2	88,5	76,6	76,0	77,2	92,9	93,0	92,8
	Tư nhân	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3	0,0	0,1	0,1	0,1
	Nhà nước	2,4	2,7	2,0	5,4	6,3	4,5	1,2	1,3	1,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,0	8,8	9,1	17,3	17,2	17,5	5,7	5,5	5,9
		0,2	0,1	0,3	0,5	0,2	0,7	0,1	0,1	0,2
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	62,2	65,0	59,0	43,8	45,9	41,6	75,7	78,5	72,5
	Tư nhân	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0	0,1	0,2	0,1
	Nhà nước	10,2	11,0	9,2	15,5	17,4	13,6	6,2	6,5	5,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,9	10,0	9,9	12,5	13,1	11,9	8,0	7,8	8,3
		17,6	13,8	21,8	28,1	23,3	33,0	9,9	7,0	13,2

Biểu 12 (tiếp theo)

Mã số	Loại hình kinh tế	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tập thể	84,4	84,1	84,8	73,2	71,6	75,1	87,8	87,8	87,8
	Tư nhân	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
	Nhà nước	6,4	7,1	5,7	11,6	12,6	10,5	4,9	5,4	4,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	7,4	7,8	7,0	13,8	14,8	12,8	5,5	5,8	5,2
V7 Hà Nội	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	1,6	0,8	2,5	1,1	0,8	1,5	1,7	0,8	2,8
	Tập thể	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Tư nhân	61,3	58,9	63,7	39,5	36,2	42,8	78,1	76,7	79,4
	Nhà nước	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4	0,5	0,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	15,4	17,3	13,5	22,9	25,0	20,7	9,7	11,4	8,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	19,9	20,9	18,8	34,0	35,5	32,5	9,0	9,5	8,5
	Tập thể	3,0	2,4	3,6	3,3	3,0	3,6	2,8	2,0	3,6
	Tư nhân	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nhà nước	48,6	48,0	49,3	46,6	45,1	48,4	57,2	60,4	53,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	0,4	0,4	0,3	0,4	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	27,8	29,9	25,3	29,0	31,6	26,0	22,2	22,5	21,9
	Tập thể	15,8	16,9	14,4	16,8	18,2	15,2	11,0	11,1	10,9
	Tư nhân	7,5	4,8	10,7	7,1	4,6	10,0	9,3	5,7	13,8
	Nhà nước									
	Vốn đầu tư nước ngoài									

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 13
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,1	2,9	1,2	3,9	5,0	2,9	1,3	2,0	0,5
	Tự làm	40,8	40,1	41,6	31,9	28,6	35,5	44,7	45,1	44,3
	Lao động gia đình	21,4	16,5	26,5	10,6	8,9	12,3	26,1	19,9	32,7
	Làm công ăn lương	35,6	40,4	30,6	53,5	57,5	49,3	27,8	33,0	22,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,0	1,6	0,4	2,8	4,0	1,7	0,7	1,1	0,2
	Tự làm	49,3	54,5	44,1	39,7	37,9	41,4	51,0	57,4	44,7
	Lao động gia đình	29,6	20,2	39,0	13,0	9,7	15,9	32,6	22,0	43,3
	Làm công ăn lương	20,1	23,8	16,4	44,5	48,3	41,0	15,7	19,5	11,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,1	3,6	0,7	3,2	4,8	1,6	1,7	3,2	0,4
	Tự làm	49,6	45,3	53,8	38,2	33,4	42,8	53,1	48,9	57,0
	Lao động gia đình	10,0	6,4	13,4	8,2	6,5	9,8	10,5	6,3	14,5
	Làm công ăn lương	38,3	44,8	32,1	50,4	55,2	45,7	34,6	41,6	28,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,7	2,4	1,0	3,8	5,0	2,5	1,1	1,6	0,5
	Tự làm	42,6	39,4	45,8	33,8	26,3	41,5	45,5	43,8	47,2
	Lao động gia đình	24,4	19,1	29,7	14,3	13,8	14,9	27,7	20,8	34,5
	Làm công ăn lương	31,3	39,1	23,5	48,1	54,9	41,1	25,8	33,8	17,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 13 (tiếp theo)

Mã số	Vị thế việc làm	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,4	1,8	0,9	2,7	3,4	2,0	0,8	1,2	0,5
	Tự làm	54,3	55,9	52,6	48,1	46,4	49,9	56,7	59,7	53,6
	Lao động gia đình	24,6	20,7	28,8	15,7	13,5	18,1	28,1	23,5	32,9
	Làm công ăn lương	19,7	21,6	17,7	33,5	36,7	30,0	14,4	15,7	13,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,0	2,7	1,2	2,7	3,7	1,7	1,5	2,1	0,8
	Tự làm	31,5	33,5	29,4	22,8	21,7	23,8	38,0	41,8	33,7
	Lao động gia đình	13,3	9,2	17,8	7,3	5,9	8,8	17,7	11,6	24,7
	Làm công ăn lương	53,2	54,6	51,6	67,2	68,7	65,6	42,8	44,5	40,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,1	2,7	1,4	4,1	4,6	3,5	1,5	2,1	0,7
	Tự làm	38,1	37,7	38,7	37,7	34,4	41,7	38,3	38,6	37,8
	Lao động gia đình	27,7	23,8	32,3	15,0	12,5	17,8	31,6	27,3	36,8
	Làm công ăn lương	32,1	35,8	27,6	43,2	48,5	37,0	28,7	32,0	24,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,7	5,2	2,2	6,0	7,5	4,5	1,9	3,4	0,4
	Tự làm	20,1	20,7	19,5	19,6	19,0	20,2	20,5	22,0	19,0
	Lao động gia đình	28,1	20,8	35,5	10,0	7,2	12,7	42,1	31,4	52,6
	Làm công ăn lương	48,0	53,3	42,8	64,4	66,2	62,5	35,5	43,1	27,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	4,4	5,0	3,7	4,9	5,6	4,2	2,1	2,7	1,3
	Tự làm	27,9	25,6	30,5	26,7	24,2	29,6	32,9	31,3	34,8
	Lao động gia đình	5,6	4,8	6,6	5,5	4,7	6,4	6,2	5,2	7,5
	Làm công ăn lương	62,1	64,6	59,2	62,9	65,5	59,8	58,7	60,7	56,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 14

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4723	4897	4485	4331	4507	4084	4438	4630	4163	4397	4576	4144
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4746	4677	4841	4503	4484	4529	4555	4531	4591	4581	4516	4676
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	4477	4712	4153	4225	4486	3881	4320	4540	4034	4296	4542	3974
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4020	4226	3699	3954	4144	3629	4114	4341	3704	3913	4097	3602
V4	Tây Nguyên	4068	4388	3674	3990	4209	3696	4177	4321	3972	4100	4247	3884
V5	Đông Nam Bộ (*)	5309	5611	4959	4526	4710	4307	4687	4948	4385	4755	5053	4416
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3519	3712	3240	3320	3573	2926	3453	3704	3048	3523	3716	3213
V7	Hà Nội	6261	6514	5949	5509	5708	5260	5303	5455	5105	5334	5551	5051
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6152	6319	5932	5470	5711	5176	5508	5831	5095	5302	5581	4929
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5717	5992	5365	5116	5378	4786	5178	5468	4805	5139	5444	4743
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5521	5771	5244	5175	5373	4945	5231	5395	5044	5217	5380	5028
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5428	5828	4921	4988	5420	4475	5048	5397	4617	5050	5450	4551
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4829	5112	4441	4524	4840	4088	4529	4853	4061	4530	4842	4083
V4	Tây Nguyên	4735	5065	4310	4650	4938	4270	4669	4945	4263	4673	4923	4303
V5	Đông Nam Bộ (*)	6095	6509	5627	5056	5348	4724	5284	5665	4867	5357	5760	4915
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4281	4550	3873	3926	4132	3592	3996	4209	3646	3984	4257	3550
V7	Hà Nội	7557	8098	6966	6606	7004	6166	6367	6752	5933	6479	6942	5948
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	6357	6524	6134	5705	5952	5402	5740	6089	5299	5467	5768	5065

Biểu 14 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3903	4039	3708	3695	3856	3450	3834	3999	3577	3807	3930	3621
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4326	4163	4578	4129	4056	4248	4203	4149	4294	4273	4152	4469
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4014	4197	3749	3868	4077	3577	3987	4160	3756	3965	4154	3711
V4	Tây Nguyên	3542	3744	3200	3600	3767	3271	3863	4070	3433	3564	3715	3280
V5	Đông Nam Bộ (*)	3475	3762	3134	3461	3633	3226	3682	3678	3687	3594	3646	3520
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4568	4781	4316	3995	4097	3867	4070	4245	3855	4144	4360	3889
V7	Hà Nội	3159	3304	2955	3043	3311	2633	3202	3468	2779	3308	3466	3054
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4752	4873	4581	4283	4424	4077	4095	4169	3980	4093	4207	3922
		5132	5279	4942	4356	4554	4119	4379	4609	4074	4443	4615	4209

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 15

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4723	4897	4485	4331	4507	4084	4438	4630	4163	4397	4576	4144
	Công nghiệp và xây dựng	2896	3198	2375	2688	3013	2105	2777	3076	2160	2851	3147	2281
	Dịch vụ	4535	4698	4284	4127	4308	3841	4250	4448	3941	4243	4416	3970
		5368	5626	5072	4940	5172	4668	4997	5262	4678	4912	5163	4614
THÀNH THỊ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5717	5992	5365	5116	5378	4786	5178	5468	4805	5139	5444	4743
	Công nghiệp và xây dựng	3168	3433	2441	3185	3509	2412	3428	3718	2655	3455	3793	2547
	Dịch vụ	5461	5724	5081	4771	5024	4409	4894	5147	4532	4894	5162	4508
		6045	6409	5633	5461	5788	5094	5473	5847	5042	5410	5794	4964
NÔNG THÔN													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3903	4039	3708	3695	3856	3450	3834	3999	3577	3807	3930	3621
	Công nghiệp và xây dựng	2849	3151	2367	2608	2924	2065	2658	2947	2086	2746	3020	2246
	Dịch vụ	3944	4067	3748	3730	3894	3454	3864	4051	3556	3853	3994	3619
		4390	4517	4240	4187	4322	4019	4298	4444	4110	4209	4289	4111

Biểu 15 (tiếp theo)

Stt	Khu vực kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4746	4677	4841	4503	4484	4529	4555	4531	4591	4581	4516	4676
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2771	2900	2595	3057	3347	2594	2589	2813	2170	2751	3009	2271
	Công nghiệp và xây dựng	4127	4123	4134	3743	3812	3586	3800	3862	3666	3891	3946	3766
	Dịch vụ	5418	5495	5344	5239	5358	5118	5369	5466	5265	5400	5456	5345
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4477	4712	4153	4225	4486	3881	4320	4540	4034	4296	4542	3974
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3413	3729	2482	3408	3851	2435	3416	3951	2488	3223	3622	2480
	Công nghiệp và xây dựng	4254	4483	3920	4043	4277	3708	4186	4373	3930	4150	4388	3822
	Dịch vụ	4949	5250	4588	4632	4997	4230	4651	4967	4287	4688	4978	4353
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4020	4226	3699	3954	4144	3629	4114	4341	3704	3913	4097	3602
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2874	3194	2093	2773	3089	1979	2980	3259	2131	2949	3267	2093
	Công nghiệp và xây dựng	3761	4052	3175	3716	3972	3108	3952	4248	3231	3753	3967	3271
	Dịch vụ	4638	4903	4344	4527	4763	4244	4580	4863	4239	4373	4618	4090
V4	Tây Nguyên	4068	4388	3674	3990	4209	3696	4177	4321	3972	4100	4247	3884
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2646	2891	2374	2697	3002	2315	2693	2927	2387	2407	2494	2269
	Công nghiệp và xây dựng	4004	4372	3068	3815	4130	3017	3618	3903	2880	3719	3982	2907
	Dịch vụ	5011	5404	4612	4951	5137	4749	5080	5223	4915	5086	5433	4726

Biểu 15 (tiếp theo)

Stt	Khu vực kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)		5309	5611	4959	4526	4710	4307	4687	4948	4385	4755	5053	4416
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4223	4540	3787	3322	3529	2987	3365	3574	3027	3488	3716	3146
	Công nghiệp và xây dựng	5464	5741	5164	4664	4884	4423	4842	5110	4555	4899	5186	4598
	Dịch vụ	5596	5990	5123	4864	5054	4634	4915	5288	4468	5054	5500	4522
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		3519	3712	3240	3320	3573	2926	3453	3704	3048	3523	3716	3213
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2194	2531	1646	2218	2595	1595	2341	2718	1580	2472	2833	1850
	Công nghiệp và xây dựng	3652	3838	3361	3294	3506	2929	3422	3626	3092	3564	3674	3362
	Dịch vụ	4125	4306	3897	3951	4221	3578	4075	4382	3635	3971	4211	3640
V7 Hà Nội		6261	6514	5949	5509	5708	5260	5303	5455	5105	5334	5551	5051
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5884	6613	4735	4646	5259	3589	3223	3284	3059	3566	3536	3618
	Công nghiệp và xây dựng	5169	5311	4944	4555	4820	4142	4390	4602	4024	4521	4825	4009
	Dịch vụ	6994	7472	6495	6124	6371	5852	5916	6153	5656	5918	6191	5622
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		6152	6319	5932	5470	5711	5176	5508	5831	5095	5302	5581	4929
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3005	3035	2885	3377	3303	3616	3890	3285	6717	3437	3497	2487
	Công nghiệp và xây dựng	5777	5953	5534	5225	5450	4927	5283	5626	4819	5123	5418	4724
	Dịch vụ	6458	6642	6224	5668	5951	5347	5689	6035	5271	5465	5752	5089

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 16
TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4723	4897	4485	4331	4507	4084	4438	4630	4163	4397	4576	4144
	Tập thể	3126	3438	2449	3111	3422	2405	3247	3543	2520	3293	3605	2537
	Tư nhân	3820	3720	4116	3272	3172	3568	3189	3227	3124	3671	3801	3288
	Nhà nước	5318	5736	4766	4680	4987	4285	4796	5167	4303	4737	5058	4303
	Vốn đầu tư nước ngoài	5881	6181	5541	5398	5645	5105	5411	5690	5069	5323	5571	5034
		5658	6327	5301	4946	5620	4585	5049	5710	4713	4946	5527	4654
THÀNH THỊ													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5717	5992	5365	5116	5378	4786	5178	5468	4805	5139	5444	4743
	Tập thể	3427	3753	2818	3369	3672	2813	3453	3764	2875	3524	3886	2837
	Tư nhân	5083	5013	5245	3934	4009	3784	4547	5326	3255	4212	4588	3530
	Nhà nước	6064	6493	5474	5164	5439	4797	5239	5555	4805	5242	5570	4787
	Vốn đầu tư nước ngoài	6620	7039	6122	5998	6358	5564	5998	6398	5502	5946	6393	5408
		6580	7052	6278	5516	6187	5090	5739	6370	5335	5565	6025	5254
NÔNG THÔN													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3903	4039	3708	3695	3856	3450	3834	3999	3577	3807	3930	3621
	Tập thể	3004	3318	2276	3016	3339	2224	3168	3467	2338	3203	3508	2391
	Tư nhân	3142	3096	3299	2868	2744	3354	2499	2172	3056	3395	3477	3072
	Nhà nước	4411	4778	3953	4073	4398	3673	4275	4697	3732	4140	4437	3752
	Vốn đầu tư nước ngoài	4907	4994	4812	4586	4662	4498	4608	4707	4490	4514	4463	4572
		4822	5501	4517	4391	4930	4147	4421	4898	4229	4415	4902	4230

Biểu 16 (tiếp theo)

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4746	4677	4841	4503	4484	4529	4555	4531	4591	4581	4516	4676
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3197	3329	2718	3267	3420	2625	3321	3479	2669	3391	3558	2708
	Tập thể	3441	3589	2929	3678	3696	3624	3749	3788	3665	4394	4155	4827
	Tư nhân	4466	4681	4147	4032	4305	3575	4007	4215	3711	4177	4353	3915
	Nhà nước	5798	5969	5636	5441	5647	5240	5535	5682	5380	5587	5665	5510
	Vốn đầu tư nước ngoài	4484	5201	4228	4101	4082	4108	4229	4348	4181	4237	4649	4107
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	4477	4712	4153	4225	4486	3881	4320	4540	4034	4296	4542	3974
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3408	3688	2608	3437	3743	2545	3584	3873	2674	3633	3933	2796
	Tập thể	3025	2994	3127	2605	2355	4186	2438	2031	3755	2990	3046	2648
	Tư nhân	4654	5120	4103	4242	4753	3756	4458	4796	4077	4391	4813	3888
	Nhà nước	5559	5881	5175	5218	5639	4762	5113	5524	4667	5059	5341	4743
	Vốn đầu tư nước ngoài	4749	5843	4309	4493	5086	4234	4492	4968	4320	4504	5237	4260
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4020	4226	3699	3954	4144	3629	4114	4341	3704	3913	4097	3602
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3104	3403	2363	3169	3461	2317	3319	3579	2439	3246	3551	2346
	Tập thể	3073	3137	2807	2434	2186	3415	2933	2759	3215	3502	3690	2520
	Tư nhân	4219	4629	3711	3990	4347	3495	4481	5217	3476	4079	4515	3506
	Nhà nước	5186	5514	4826	5012	5232	4745	5116	5333	4843	4816	4956	4651
	Vốn đầu tư nước ngoài	4457	5597	3849	4447	6170	3702	4184	5197	3882	4112	4565	3977
V4	Tây Nguyên	4068	4388	3674	3990	4209	3696	4177	4321	3972	4100	4247	3884
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2782	3159	2252	2900	3269	2271	2870	3116	2383	2811	3101	2216
	Tập thể	3617	5170	1511	3697	4360	1795	3063	3828	1272	3634	5285	1608
	Tư nhân	4217	4513	3748	4157	4618	3565	4007	4487	3311	4113	4574	3439
	Nhà nước	5249	5658	4814	5131	5315	4934	5270	5467	5043	5304	5495	5090
	Vốn đầu tư nước ngoài	4779	5526	4427	4325	6309	3651	3792	4689	3664	4522	6941	3576

Biểu 16 (tiếp theo)

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5309	5611	4959	4526	4710	4307	4687	4948	4385	4755	5053	4416
	Tập thể	3577	3887	2978	3476	3798	2796	3503	3892	2747	3565	3989	2724
	Tư nhân	5902	5953	5736	3623	3776	3315	5300	5272	5400	5552	6337	4632
	Nhà nước	6032	6760	5053	4968	5271	4594	5086	5501	4560	5043	5555	4407
	Vốn đầu tư nước ngoài	6444	7006	5842	5207	5369	5018	5509	5853	5088	5742	6276	5177
		5839	6258	5561	4880	5209	4647	5123	5477	4887	5150	5411	4976
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3519	3712	3240	3320	3573	2926	3453	3704	3048	3523	3716	3213
	Tập thể	2454	2808	1826	2472	2810	1875	2638	2988	1935	2752	3090	2056
	Tư nhân	3083	3419	1810	2804	3223	1335	2718	2684	2773	4024	4711	3117
	Nhà nước	4256	4432	4009	3880	4076	3572	3929	4205	3506	4012	4177	3746
	Vốn đầu tư nước ngoài	5035	5264	4757	4785	5054	4397	4742	5017	4345	4659	4826	4439
		4634	5007	4465	4073	4615	3844	4189	4724	4000	4127	4477	3988
V7 Hà Nội	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	6261	6514	5949	5509	5708	5260	5303	5455	5105	5334	5551	5051
	Tập thể	3569	3717	3279	3480	3654	3154	3537	3670	3265	3686	3866	3340
	Tư nhân	3526	2847	4721	3836	3658	4083	2404	1721	3060	3292	3422	2893
	Nhà nước	6344	6900	5703	5614	5919	5229	5609	5882	5255	5522	5809	5141
	Vốn đầu tư nước ngoài	7134	7613	6574	6347	6685	5949	6054	6371	5695	6051	6460	5598
		8396	8953	8035	6477	7302	5974	6034	6582	5643	6448	7283	5870
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	6152	6319	5932	5470	5711	5176	5508	5831	5095	5302	5581	4929
	Tập thể	3935	4324	3210	3813	4126	3320	3907	4242	3397	3884	4261	3184
	Tư nhân	6301	5646	7463	5090	5515	4420	5522	7780	2877	4767	5358	3965
	Nhà nước	6526	6891	5997	5563	5783	5265	5481	5744	5115	5485	5729	5144
	Vốn đầu tư nước ngoài	7233	7158	7335	6300	6424	6136	6232	6566	5753	5935	6295	5423
		6791	7157	6607	6043	7532	5394	6564	7768	5875	5710	6317	5322

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 17

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4579	4529	4650	5275	5476	5056	4217	4118	4383
V2	Đồng bằng sông Hồng	4772	4978	4504	5863	6251	5425	4024	4190	3786
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3998	4197	3664	4579	4887	4157	3640	3823	3291
V4	Tây Nguyên	4078	4289	3804	4661	4951	4280	3544	3677	3371
V5	Đông Nam Bộ	5224	5483	4911	5653	5957	5290	4286	4470	4054
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3439	3658	3102	4026	4272	3652	3168	3377	2845
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	5603	5791	5369	6590	7003	6142	4216	4324	4050
02	Hà Giang	5354	5121	5705	5994	6267	5714	4598	4166	5686
04	Cao Bằng	5457	5343	5574	5659	5812	5497	5260	4872	5647
06	Bắc Kạn	4461	4333	4631	5256	5176	5338	3919	3863	4008
08	Tuyên Quang	4408	4216	4721	5062	5322	4769	4211	3943	4702
10	Lào Cai	5548	5624	5444	5625	5923	5298	5415	5224	5806
11	Điện Biên	6387	6571	6176	6748	7298	6162	6119	6062	6187
12	Lai Châu	4778	4763	4796	5193	5466	4924	4414	4251	4656
14	Sơn La	5236	5284	5179	5920	5978	5860	4615	4735	4446
15	Yên Bái	4035	3968	4158	5061	5039	5089	3433	3466	3357
17	Hoà Bình	4271	4271	4272	5094	5215	4964	3891	3906	3867
19	Thái Nguyên	4128	4134	4121	4532	4646	4401	3894	3860	3942
20	Lạng Sơn	5044	4938	5176	5488	5863	5070	4671	4227	5277

Biểu 17 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	5345	5807	4638	5635	6221	4803	4503	4734	4062
24	Bắc Giang	4613	4683	4517	5596	5965	5190	4408	4445	4354
25	Phú Thọ	3854	3815	3927	4331	4509	4142	3690	3638	3810
26	Vĩnh Phúc	4331	4524	4029	4817	5143	4443	4170	4351	3853
27	Bắc Ninh	4530	4766	4300	5139	5355	4901	4228	4444	4029
30	Hải Dương	4417	4606	4174	4730	4938	4492	4333	4522	4081
31	Hải Phòng	4511	4870	4104	4938	5377	4437	4060	4331	3756
33	Hưng Yên	4069	4150	3980	4899	5139	4662	3919	3981	3850
34	Thái Bình	4185	4311	4021	4699	4960	4434	4101	4218	3942
35	Hà Nam	3804	3977	3503	4532	4742	4312	3642	3846	3242
36	Nam Định	3640	3874	3258	4946	5122	4733	3380	3661	2893
37	Ninh Bình	4048	4230	3796	5208	5547	4842	3662	3852	3375
38	Thanh Hoá	3819	3940	3618	4816	5045	4533	3553	3687	3312
40	Nghệ An	3960	4093	3680	4588	4829	4265	3746	3892	3385
42	Hà Tĩnh	3890	4114	3509	4399	4593	4132	3725	3975	3270
44	Quảng Bình	4271	4286	4234	4653	4697	4591	4070	4120	3908
45	Quảng Trị	4374	4530	4095	4966	5330	4450	3787	3862	3615
46	Thừa Thiên Huế	4134	4315	3830	4467	4782	3983	3597	3623	3548
48	Đà Nẵng	5073	5474	4587	5214	5644	4697	4004	4216	3736
49	Quảng Nam	3858	3976	3682	4311	4540	4032	3738	3842	3574
51	Quảng Ngãi	3666	3915	3183	4641	4771	4440	3441	3737	2838
52	Bình Định	4210	4569	3602	4572	4994	3984	3966	4316	3285
54	Phú Yên	3564	3741	3241	4254	4585	3753	3193	3332	2911
56	Khánh Hoà	3860	4148	3441	4098	4441	3636	3642	3896	3246
58	Ninh Thuận	3730	4058	3155	4476	4857	3852	3181	3495	2602

Biểu 17 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3566	3890	3101	3657	4029	3085	3466	3730	3118
62	Kon Tum	5061	5294	4750	5412	5694	5028	4212	4301	4097
64	Gia Lai	4140	4407	3782	4537	4759	4186	3745	4005	3448
66	Đắk Lắk	3781	3856	3678	4671	4810	4499	3176	3254	3063
67	Đắk Nông	4835	5062	4566	5165	5449	4864	4599	4808	4332
68	Lâm Đồng	4008	4346	3597	4401	4909	3774	3608	3765	3419
70	Bình Phước	4136	4441	3804	4762	5184	4257	3938	4192	3670
72	Tây Ninh	3701	3828	3526	4333	4410	4235	3574	3715	3376
74	Bình Dương	5214	5450	4982	5316	5581	5060	4688	4815	4550
75	Đồng Nai	4956	5202	4652	5788	6143	5339	4427	4594	4226
77	Bà Rịa Vũng Tàu	5024	5626	4125	5653	6414	4502	4186	4564	3635
79	Tp Hồ Chí Minh	5598	5845	5285	5812	6077	5480	4572	4762	4318
80	Long An	3928	4065	3776	4688	4902	4439	3715	3824	3596
82	Tiền Giang	3527	3850	3086	4222	4707	3646	3373	3674	2950
83	Bến Tre	3263	3533	2820	4047	4264	3745	3135	3423	2649
84	Trà Vinh	3566	3819	3238	4146	4392	3810	3445	3696	3123
86	Vĩnh Long	3113	3287	2849	4198	4409	3862	2847	3006	2611
87	Đồng Tháp	2965	3205	2625	3950	4150	3637	2677	2914	2351
89	An Giang	3265	3519	2786	3558	3857	3051	3096	3336	2617
91	Kiên Giang	3531	3828	2999	4078	4367	3537	3167	3460	2655
92	Cần Thơ	3831	3969	3625	4037	4207	3802	3190	3311	2961
93	Hậu Giang	3461	3589	3252	3932	4123	3603	3212	3298	3076
94	Sóc Trăng	3152	3413	2703	3884	4176	3410	2645	2903	2182
95	Bạc Liêu	3748	3911	3401	4044	4229	3698	3513	3677	3123
96	Cà Mau	3455	3594	3169	4131	4507	3512	3142	3216	2969

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 18
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ NĂM 2014

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,4	42,2	40,5	44,0	45,0	42,9	43,9	44,9	42,9	44,5	45,6	43,5	43,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	40,4	40,8	40,0	43,9	44,5	43,4	43,7	44,1	43,3	43,3	44,0	42,7	42,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	41,2	42,0	40,4	43,1	44,3	42,1	44,6	45,7	43,6	45,6	46,7	44,5	44,5
V4	Tây Nguyên	41,8	43,1	40,5	45,1	46,5	43,6	44,3	45,9	42,7	44,2	45,8	42,5	42,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	42,3	42,9	41,7	43,7	44,4	42,9	41,2	41,9	40,5	44,5	45,3	43,8	43,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,7	42,1	41,3	44,3	44,7	43,8	44,9	45,2	44,5	46,6	46,9	46,2	46,2
V7	Hà Nội	39,2	40,6	37,7	41,2	43,0	39,1	41,0	42,5	39,1	41,6	43,0	39,9	39,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	41,6	41,9	41,3	45,1	45,6	44,6	45,1	45,6	44,6	46,1	46,7	45,6	45,6
		46,5	46,7	46,3	48,5	48,6	48,3	49,1	49,3	48,8	49,2	49,4	48,9	48,9
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	43,3	43,6	42,9	45,6	46,0	45,1	46,1	46,5	45,6	47,1	47,5	46,7	46,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	41,2	41,3	41,1	42,8	43,4	42,2	43,3	43,6	42,9	44,1	44,4	43,9	43,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	43,7	44,0	43,3	45,9	46,3	45,5	46,3	46,8	45,9	47,5	47,4	47,6	47,6
V4	Tây Nguyên	42,3	43,0	41,4	44,3	45,3	43,2	44,7	45,8	43,5	45,3	46,3	44,2	44,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	43,4	43,9	42,8	44,6	45,2	43,9	43,3	43,8	42,8	46,1	46,7	45,5	45,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,1	42,2	42,0	46,1	46,3	45,9	47,9	47,9	47,9	49,7	49,6	49,9	49,9
V7	Hà Nội	43,0	43,1	42,8	44,8	45,2	44,3	44,7	45,1	44,2	45,6	46,0	45,2	45,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	40,1	40,0	40,1	44,2	44,3	44,2	44,7	44,9	44,6	46,7	47,0	46,5	46,5
		46,8	47,0	46,7	48,7	48,8	48,5	49,3	49,6	48,8	49,4	49,7	48,9	48,9

Biểu 18 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,6	41,6	39,5	43,3	44,6	42,0	43,0	44,1	41,8	43,5	44,7	42,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	40,2	40,7	39,8	44,1	44,7	43,6	43,7	44,1	43,4	43,2	43,9	42,5
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	40,4	41,4	39,5	42,3	43,6	41,1	44,1	45,4	42,9	45,0	46,4	43,6
V4	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	41,6	43,1	40,2	45,4	47,0	43,7	44,2	45,9	42,5	43,8	45,7	42,0
V5	Tây Nguyên	41,9	42,5	41,2	43,4	44,1	42,6	40,4	41,1	39,7	43,9	44,7	43,1
V6	Đông Nam Bộ (*)	41,5	42,1	40,9	43,1	43,6	42,5	42,8	43,4	42,2	44,5	45,1	43,7
V7	Đồng bằng sông Cửu Long	38,1	39,8	36,1	40,2	42,3	37,6	39,9	41,7	37,6	40,4	42,1	38,3
V8	Hà Nội	42,5	43,0	42,0	45,7	46,5	44,9	45,3	46,0	44,7	45,8	46,6	45,0
	Thành phố Hồ Chí Minh	44,9	45,3	44,4	47,4	47,6	47,2	48,1	47,9	48,4	48,4	48,2	48,7

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đồng Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 19
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,4	42,2	40,5	44,0	45,0	42,9	43,9	44,9	42,9	44,5	45,6	43,5	43,5
	Công nghiệp và xây dựng	37,5	38,7	36,3	40,4	42,0	38,9	39,5	41,0	38,1	39,5	41,1	38,0	38,0
	Dịch vụ	45,5	45,9	45,0	48,3	48,7	47,6	49,2	49,2	49,3	50,4	50,4	50,4	50,4
		44,5	44,7	44,3	46,5	46,5	46,4	46,7	47,0	46,4	47,5	47,8	47,3	47,3
THÀNH THỊ														
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,3	43,6	42,9	45,6	46,0	45,1	46,1	46,5	45,6	47,1	47,5	46,7	46,7
	Công nghiệp và xây dựng	38,1	39,7	36,0	40,2	42,4	37,5	39,4	41,7	36,4	39,7	42,0	37,0	37,0
	Dịch vụ	44,1	44,3	43,8	47,2	47,3	47,0	48,4	48,2	48,5	49,7	49,4	50,0	50,0
		44,2	44,4	44,1	46,2	46,3	46,1	46,7	47,0	46,4	47,7	47,9	47,5	47,5
NÔNG THÔN														
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,6	41,6	39,5	43,3	44,6	42,0	43,0	44,1	41,8	43,5	44,7	42,2	42,2
	Công nghiệp và xây dựng	37,4	38,6	36,3	40,4	41,9	39,0	39,6	40,9	38,3	39,5	41,0	38,1	38,1
	Dịch vụ	46,4	46,8	45,8	48,9	49,4	48,0	49,8	49,8	49,8	50,8	50,9	50,7	50,7
		44,8	45,0	44,6	46,7	46,7	46,8	46,6	46,9	46,4	47,3	47,6	47,0	47,0

Biểu 19 (tiếp theo)

Stt	Khu vực kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,4	40,8	40,0	43,9	44,5	43,4	43,7	44,1	43,3	43,3	44,0	42,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,6	38,6	38,7	42,8	43,0	42,7	42,3	42,2	42,3	41,2	41,3	41,0
	Công nghiệp và xây dựng	46,4	46,7	45,8	49,7	49,8	49,4	50,0	50,2	49,7	50,6	50,9	50,0
	Dịch vụ	43,1	43,5	42,8	44,3	45,0	43,7	45,1	45,5	44,7	46,2	46,4	46,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	41,2	42,0	40,4	43,1	44,3	42,1	44,6	45,7	43,6	45,6	46,7	44,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,2	34,1	34,2	34,7	35,2	34,4	37,0	37,8	36,4	37,0	37,7	36,5
	Công nghiệp và xây dựng	47,6	47,3	48,0	49,3	49,3	49,4	51,6	50,9	52,5	52,7	52,2	53,4
	Dịch vụ	44,9	45,0	44,8	47,8	47,7	47,8	47,6	48,1	47,1	48,6	48,7	48,5
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	41,8	43,1	40,5	45,1	46,5	43,6	44,3	45,9	42,7	44,2	45,8	42,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,3	40,9	37,7	43,5	45,5	41,6	41,2	43,2	39,5	40,4	42,6	38,5
	Công nghiệp và xây dựng	46,1	46,4	45,8	49,1	49,9	47,5	49,9	50,4	48,9	49,5	49,9	48,9
	Dịch vụ	44,4	44,9	43,9	45,9	45,7	46,1	46,5	46,6	46,4	47,3	47,7	46,9
V4	Tây Nguyên	42,3	42,9	41,7	43,7	44,4	42,9	41,2	41,9	40,5	44,5	45,3	43,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,1	42,0	40,1	42,7	43,6	41,7	40,0	40,9	38,9	43,6	44,7	42,5
	Công nghiệp và xây dựng	45,1	45,1	45,1	46,9	47,2	46,1	42,8	43,1	42,1	47,3	47,7	46,3
	Dịch vụ	45,5	45,3	45,7	46,2	46,5	46,0	45,3	45,1	45,4	46,7	46,3	47,1

Biểu 19 (tiếp theo)

Stt	Khu vực kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)		41,7	42,1	41,3	44,3	44,7	43,8	44,9	45,2	44,5	46,6	46,9	46,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,8	40,4	36,6	40,5	42,2	38,3	39,2	41,2	36,4	40,6	42,5	38,1
	Công nghiệp và xây dựng	43,2	43,2	43,1	46,7	46,7	46,7	49,1	48,7	49,5	51,5	51,1	51,9
	Dịch vụ	43,3	43,0	43,6	45,5	45,3	45,7	45,4	45,5	45,3	46,6	46,7	46,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		39,2	40,6	37,7	41,2	43,0	39,1	41,0	42,5	39,1	41,6	43,0	39,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,1	36,8	30,5	36,6	39,9	32,2	36,1	39,4	31,7	36,0	38,9	32,2
	Công nghiệp và xây dựng	44,5	45,5	43,1	46,2	47,3	44,6	46,1	46,3	45,7	48,3	48,8	47,6
	Dịch vụ	44,7	44,8	44,7	46,1	46,1	46,1	46,0	46,1	45,8	46,8	46,8	46,7
V7 Hà Nội		41,6	41,9	41,3	45,1	45,6	44,6	45,1	45,6	44,6	46,1	46,7	45,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,6	38,1	38,9	40,4	40,6	40,2	39,2	39,0	39,3	39,0	38,5	39,4
	Công nghiệp và xây dựng	44,4	44,4	44,2	48,9	49,1	48,6	49,2	49,0	49,4	50,3	50,4	50,1
	Dịch vụ	41,4	41,4	41,4	45,4	45,2	45,5	45,8	45,9	45,6	47,1	47,2	47,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		46,5	46,7	46,3	48,5	48,6	48,3	49,1	49,3	48,8	49,2	49,4	48,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42,0	43,0	39,6	42,8	43,7	41,0	42,8	43,3	41,6	44,7	45,5	42,6
	Công nghiệp và xây dựng	45,5	46,2	44,6	48,3	48,5	48,0	48,7	48,7	48,6	48,9	48,9	48,9
	Dịch vụ	47,1	47,1	47,2	48,8	49,0	48,6	49,5	50,0	49,0	49,5	50,0	49,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 20

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể														
Tập thể														
Tư nhân														
Nhà nước														
Vốn đầu tư nước ngoài														
THÀNH THỊ														
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể														
Tập thể														
Tư nhân														
Nhà nước														
Vốn đầu tư nước ngoài														
NÔNG THÔN														
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể														
Tập thể														
Tư nhân														
Nhà nước														
Vốn đầu tư nước ngoài														

Biểu 20 (tiếp theo)

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	40,4	40,8	40,0	43,9	44,5	43,4	43,7	44,1	43,3	43,3	44,0	42,7
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	40,1	40,4	39,7	44,1	44,6	43,5	43,6	43,9	43,3	42,9	43,6	42,2
	Tập thể	50,0	53,3	38,8	46,0	46,2	45,7	46,9	44,5	54,3	47,6	49,1	43,1
	Tư nhân	47,8	48,2	47,2	49,2	49,6	48,6	50,2	50,3	49,9	51,4	51,2	51,7
	Nhà nước	39,9	40,8	39,0	40,1	41,1	39,2	41,4	42,7	40,1	43,6	44,3	43,0
V2	Vốn đầu tư nước ngoài	48,0	46,4	48,5	50,5	49,8	50,8	51,5	49,6	52,2	52,0	52,0	52,0
	Đồng bằng sông Hồng (*)	41,2	42,0	40,4	43,1	44,3	42,1	44,6	45,7	43,6	45,6	46,7	44,5
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	39,8	40,9	38,8	41,7	43,3	40,2	43,0	44,7	41,4	43,8	45,6	42,1
	Tập thể	44,5	44,2	45,4	45,1	43,9	52,7	44,2	42,9	47,9	48,1	47,8	50,3
	Tư nhân	47,7	47,8	47,6	50,3	49,9	50,7	52,1	51,8	52,5	52,7	52,0	53,6
V3	Nhà nước	42,0	43,0	40,7	43,4	44,3	42,5	43,1	44,2	41,9	45,4	46,1	44,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,3	48,8	49,4	50,4	51,0	50,1	53,4	51,6	54,0	54,7	53,8	55,0
	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	41,8	43,1	40,5	45,1	46,5	43,6	44,3	45,9	42,7	44,2	45,8	42,5
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	41,5	42,9	40,2	45,4	47,0	43,8	44,1	45,8	42,3	43,5	45,4	41,5
	Tập thể	43,3	44,7	37,1	44,8	43,2	49,8	47,6	46,9	48,8	47,2	47,4	45,9
V4	Tư nhân	46,5	46,5	46,5	48,5	48,9	47,9	49,9	50,7	48,7	50,5	51,1	49,7
	Nhà nước	40,6	42,1	38,9	40,1	41,2	38,7	41,5	42,4	40,4	44,5	44,8	44,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	47,9	49,4	47,1	48,7	48,2	48,9	50,8	48,5	51,5	52,3	50,5	52,9
	Tây Nguyên	42,3	42,9	41,7	43,7	44,4	42,9	41,2	41,9	40,5	44,5	45,3	43,8
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	42,2	42,7	41,7	43,8	44,3	43,2	41,1	41,7	40,5	44,5	45,3	43,7
V5	Tập thể	51,2	55,2	46,3	45,7	45,8	45,3	43,1	43,6	41,9	46,8	49,6	41,9
	Tư nhân	45,5	45,7	45,2	47,0	47,5	46,2	46,0	46,1	45,8	48,8	48,4	49,4
	Nhà nước	42,0	43,3	40,6	42,2	44,1	40,3	41,2	42,4	39,7	43,7	44,6	42,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	45,1	45,0	45,1	49,7	49,5	49,8	41,5	46,4	40,8	47,7	47,5	47,8

Biểu 20 (tiếp theo)

Stt	Loại hình kinh tế	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ (*)		41,7	42,1	41,3	44,3	44,7	43,8	44,9	45,2	44,5	46,6	46,9	46,2
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		41,3	41,8	40,8	43,3	43,9	42,6	42,6	43,3	41,7	43,6	44,4	42,7
Tập thể		50,6	51,9	46,3	49,6	51,9	45,1	51,4	52,4	48,0	50,5	54,8	44,5
Tư nhân		44,2	44,4	43,9	47,2	47,1	47,4	49,3	49,9	48,6	52,4	52,7	52,0
Nhà nước		39,5	40,4	38,6	39,7	40,5	38,9	41,7	42,8	40,4	44,9	45,7	44,1
Vốn đầu tư nước ngoài		43,4	43,3	43,4	48,4	49,1	47,9	52,4	52,8	52,2	54,9	55,4	54,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		39,2	40,6	37,7	41,2	43,0	39,1	41,0	42,5	39,1	41,6	43,0	39,9
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		38,5	40,0	36,8	40,6	42,4	38,5	40,2	41,9	38,2	40,4	42,1	38,6
Tập thể		43,0	43,2	41,8	42,0	39,9	49,6	44,9	44,3	45,9	44,4	46,5	41,3
Tư nhân		46,8	46,9	46,5	49,7	51,1	47,6	50,1	50,6	49,4	50,9	51,1	50,7
Nhà nước		39,2	40,6	37,4	40,4	42,0	38,2	40,0	41,3	38,0	44,0	44,9	43,0
Vốn đầu tư nước ngoài		47,2	46,8	47,4	49,3	48,2	49,8	48,1	46,5	48,7	52,2	51,2	52,6
V7 Hà Nội		41,6	41,9	41,3	45,1	45,6	44,6	45,1	45,6	44,6	46,1	46,7	45,6
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		42,7	43,1	42,3	45,9	46,6	45,2	45,7	46,3	45,1	45,9	46,6	45,3
Tập thể		44,8	45,9	43,1	46,5	50,1	44,2	50,3	48,4	52,1	48,9	48,4	50,2
Tư nhân		41,6	42,2	40,9	46,3	46,8	45,7	46,6	46,9	46,2	48,8	49,3	48,2
Nhà nước		37,6	37,8	37,5	41,2	41,4	40,9	41,2	41,8	40,6	44,0	44,2	43,8
Vốn đầu tư nước ngoài		42,9	42,9	42,9	47,2	46,9	47,3	47,2	46,3	47,9	49,0	49,0	49,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh		46,5	46,7	46,3	48,5	48,6	48,3	49,1	49,3	48,8	49,2	49,4	48,9
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		48,2	47,4	49,2	50,6	50,5	50,6	50,9	50,9	51,0	50,8	50,8	50,8
Tập thể		38,6	39,2	37,6	46,1	46,7	45,0	52,4	56,2	47,8	45,2	44,8	45,8
Tư nhân		45,9	46,9	44,5	48,0	48,3	47,5	48,8	49,2	48,2	48,8	49,3	48,2
Nhà nước		43,2	44,5	41,5	43,5	44,4	42,3	44,0	45,2	42,4	45,0	45,8	44,0
Vốn đầu tư nước ngoài		44,9	46,5	44,0	47,6	47,4	47,6	48,4	48,7	48,2	49,5	49,9	49,2

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**

Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 21
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	42,8	43,3	42,3	42,8	43,2	42,5	42,8	43,3	42,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	43,9	44,8	43,1	44,9	45,1	44,7	43,5	44,6	42,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	43,8	45,3	42,3	44,1	45,1	43,1	43,8	45,4	42,1
V4	Tây Nguyên	42,9	43,6	42,3	44,3	44,9	43,7	42,4	43,1	41,7
V5	Đồng Nam Bộ	46,3	46,6	45,9	47,8	48,1	47,6	43,8	44,3	43,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	40,8	42,3	39,0	44,5	44,8	44,2	39,7	41,5	37,4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	44,5	44,9	44,0	43,9	44,1	43,8	44,9	45,6	44,2
02	Hà Giang	43,2	43,5	43,0	42,4	42,4	42,5	43,3	43,6	43,0
04	Cao Bằng	41,1	40,8	41,4	39,7	39,4	39,9	41,5	41,1	41,8
06	Bắc Kạn	40,9	41,4	40,4	42,7	42,7	42,7	40,6	41,2	40,0
08	Tuyên Quang	41,9	42,4	41,5	41,7	42,6	40,9	42,0	42,4	41,6
10	Lào Cai	42,2	42,4	42,0	42,7	43,1	42,3	42,0	42,2	41,9
11	Điện Biên	39,5	40,2	38,8	39,9	41,3	38,6	39,4	40,0	38,8
12	Lai Châu	38,8	39,3	38,3	40,6	41,3	39,9	38,4	38,9	38,0
14	Sơn La	41,8	42,3	41,2	42,1	42,4	41,7	41,7	42,3	41,1
15	Yên Bái	43,9	44,9	42,8	43,6	44,5	42,8	43,9	45,0	42,8
17	Hoà Bình	38,6	39,2	38,0	40,0	40,4	39,6	38,4	39,0	37,7
19	Thái Nguyên	45,1	45,3	45,0	45,9	46,1	45,8	44,9	45,1	44,7
20	Lạng Sơn	42,2	42,5	41,9	41,3	41,2	41,5	42,4	42,8	41,9

Biểu 21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,2	48,8	47,5	48,4	48,3	48,4	47,9	49,4	46,4
24	Bắc Giang	42,8	43,4	42,2	43,5	43,9	43,2	42,7	43,4	42,1
25	Phú Thọ	48,7	49,6	47,8	45,1	45,5	44,8	49,4	50,3	48,4
26	Vĩnh Phúc	43,5	44,6	42,3	45,0	45,6	44,5	43,0	44,3	41,7
27	Bắc Ninh	45,0	45,4	44,6	48,4	48,0	48,7	43,7	44,4	43,1
30	Hải Dương	42,9	44,0	41,9	44,6	45,2	44,0	42,5	43,7	41,4
31	Hải Phòng	41,7	42,3	41,0	43,3	43,9	42,7	40,4	41,1	39,8
33	Hưng Yên	40,4	40,9	39,9	44,0	44,4	43,5	40,0	40,5	39,5
34	Thái Bình	43,1	44,6	41,8	49,2	50,0	48,4	42,6	44,1	41,2
35	Hà Nam	45,5	47,6	43,6	44,4	44,9	43,9	45,7	48,0	43,5
36	Nam Định	45,0	46,5	43,4	45,9	45,9	45,9	44,8	46,7	43,0
37	Ninh Bình	43,3	43,8	42,8	45,1	45,2	44,9	42,9	43,5	42,4
38	Thanh Hoá	46,7	48,3	45,1	46,1	46,9	45,3	46,8	48,5	45,1
40	Nghệ An	43,8	45,2	42,4	40,0	41,5	38,6	44,4	45,8	43,1
42	Hà Tĩnh	40,7	41,2	40,3	41,7	42,8	40,7	40,6	40,9	40,3
44	Quảng Bình	41,4	43,4	39,3	44,1	44,9	43,4	40,7	43,1	38,3
45	Quảng Trị	43,5	44,6	42,5	44,7	45,4	44,0	43,1	44,3	41,9
46	Thừa Thiên Huế	40,7	41,2	40,1	43,6	43,8	43,5	37,9	38,9	36,9
48	Đà Nẵng	45,1	45,5	44,7	45,0	45,6	44,5	45,6	45,2	45,9
49	Quảng Nam	42,0	43,4	40,6	45,1	46,0	44,2	41,4	42,9	39,9
51	Quảng Ngãi	43,0	45,2	40,8	44,7	44,6	44,8	42,7	45,3	40,1
52	Bình Định	45,9	47,7	44,1	44,7	46,0	43,4	46,3	48,4	44,4
54	Phú Yên	44,5	47,0	41,7	45,1	46,2	43,8	44,3	47,2	41,0
56	Khánh Hoà	41,0	42,2	39,8	41,5	42,1	40,8	40,7	42,3	39,0
58	Ninh Thuận	39,9	41,4	38,2	42,8	44,2	41,1	38,3	39,8	36,5

Biểu 21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	46,6	48,8	43,9	47,7	49,9	45,0	45,9	48,1	43,3
62	Kon Tum	44,4	44,9	43,8	44,1	44,5	43,7	44,5	45,1	43,9
64	Gia Lai	44,1	45,0	43,2	44,7	45,6	43,6	43,9	44,7	43,0
66	Đắk Lắk	41,1	41,8	40,3	42,7	43,3	42,0	40,6	41,3	39,8
67	Đắk Nông	43,4	44,2	42,5	44,6	45,3	44,0	43,1	44,0	42,2
68	Lâm Đồng	43,6	43,8	43,3	45,5	45,8	45,3	42,3	42,6	42,1
70	Bình Phước	43,7	44,3	42,9	45,1	44,8	45,5	43,3	44,2	42,4
72	Tây Ninh	42,0	42,3	41,6	46,7	46,7	46,7	41,0	41,4	40,4
74	Bình Dương	46,8	46,9	46,7	47,4	47,3	47,5	44,6	45,4	43,8
75	Đồng Nai	43,8	44,0	43,5	45,6	45,7	45,4	43,0	43,3	42,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	44,8	45,8	43,6	46,0	46,9	44,9	43,7	44,8	42,4
79	Tp Hồ Chí Minh	48,3	48,5	48,1	48,6	48,8	48,2	47,2	47,3	47,2
80	Long An	37,9	38,4	37,4	40,9	40,9	41,0	37,3	37,9	36,7
82	Tiền Giang	43,2	45,1	41,3	43,6	44,2	43,0	43,2	45,3	41,0
83	Bến Tre	39,1	41,1	36,9	42,8	43,7	42,0	38,8	40,9	36,3
84	Trà Vinh	44,8	45,4	44,2	47,2	47,3	47,1	44,4	45,1	43,7
86	Vĩnh Long	36,9	38,2	35,5	43,0	42,6	43,4	35,9	37,4	34,2
87	Đồng Tháp	39,8	41,2	38,2	41,3	41,2	41,6	39,5	41,2	37,5
89	An Giang	46,7	47,9	45,3	50,1	49,9	50,3	45,2	47,1	42,9
91	Kiên Giang	40,2	42,9	37,0	47,7	48,7	46,4	37,7	40,8	33,8
92	Cần Thơ	40,2	40,7	39,6	42,3	42,4	42,1	36,1	37,7	33,9
93	Hậu Giang	39,4	41,3	37,2	41,3	42,3	40,1	38,8	40,9	36,3
94	Sóc Trăng	42,6	44,2	40,5	46,2	46,5	45,8	41,0	43,2	37,9
95	Bạc Liêu	41,1	42,8	38,9	44,1	44,8	43,0	40,2	42,1	37,6
96	Cà Mau	34,0	36,4	30,9	40,9	41,7	39,9	32,2	35,0	28,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 22

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,0	4,2	8,1	6,5	9,5	36,8	26,8	7,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,5	4,3	7,9	6,2	6,3	36,4	27,5	10,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,1	5,0	8,9	6,2	8,0	32,1	27,2	11,5
V4	Tây Nguyên	100,0	0,4	2,4	6,4	6,7	8,1	49,7	22,1	4,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	1,2	2,1	4,8	4,5	4,1	50,6	21,2	11,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,3	6,9	13,4	7,5	10,4	31,7	19,4	9,4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	1,1	2,2	4,4	5,6	5,2	50,1	25,2	6,3
02	Hà Giang	100,0	0,5	3,0	6,0	6,1	10,5	43,5	28,3	2,3
04	Cao Bằng	100,0	0,6	4,2	10,7	8,1	13,4	34,8	22,8	5,4
06	Bắc Kạn	100,0	1,6	6,5	10,8	7,5	9,0	30,1	28,3	6,3
08	Tuyên Quang	100,0	1,2	3,5	8,5	4,8	11,9	43,5	22,7	3,9
10	Lào Cai	100,0	0,7	5,1	6,7	6,0	7,7	42,9	29,0	1,9
11	Điện Biên	100,0	1,6	9,7	11,6	8,6	10,9	27,8	24,9	4,9
12	Lai Châu	100,0	1,3	6,8	12,0	10,1	11,1	36,3	20,5	2,0
14	Sơn La	100,0	0,9	3,6	7,7	8,3	11,3	39,5	23,9	4,7
15	Yên Bái	100,0	1,3	4,1	7,0	5,2	7,1	30,8	39,8	4,7
17	Hoà Bình	100,0	0,3	4,4	9,8	12,0	17,3	42,2	12,6	1,4
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,7	6,0	4,0	7,5	41,6	30,1	8,9
20	Lạng Sơn	100,0	1,3	4,6	9,6	7,0	9,1	33,6	28,6	6,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
22	Quảng Ninh	100,0	0,4	0,9	2,8	2,9	5,0	42,6	30,9	14,4
24	Bắc Giang	100,0	0,7	4,5	9,4	5,3	8,1	39,8	23,9	8,2
25	Phú Thọ	100,0	1,8	3,3	4,5	3,6	4,5	24,4	35,0	22,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,7	3,6	11,2	7,6	7,5	31,5	27,4	10,5
27	Bắc Ninh	100,0	1,8	5,9	8,4	6,2	5,2	27,6	23,9	20,9
30	Hải Dương	100,0	1,8	5,8	12,3	5,6	7,0	28,2	27,3	12,0
31	Hải Phòng	100,0	2,0	6,8	10,5	7,8	6,8	35,2	22,4	8,5
33	Hưng Yên	100,0	2,9	6,6	13,6	7,9	9,2	28,5	23,4	7,9
34	Thái Bình	100,0	1,8	6,6	8,3	7,0	7,0	26,9	33,4	8,9
35	Hà Nam	100,0	0,3	2,1	9,6	8,7	5,2	32,1	25,7	16,4
36	Nam Định	100,0	1,6	4,2	8,2	6,1	7,5	25,2	35,4	11,8
37	Ninh Bình	100,0	2,2	7,8	10,4	5,0	5,7	25,7	31,5	11,6
38	Thanh Hoá	100,0	1,3	4,5	7,4	3,2	5,3	26,2	36,0	16,1
40	Nghệ An	100,0	1,8	6,4	9,0	5,5	7,6	27,5	29,6	12,7
42	Hà Tĩnh	100,0	0,8	9,2	11,9	5,9	10,3	29,9	22,0	10,1
44	Quảng Bình	100,0	0,4	5,7	11,3	9,5	12,1	31,8	19,8	9,4
45	Quảng Trị	100,0	1,3	4,4	7,7	5,8	8,5	35,4	28,6	8,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,8	6,5	12,9	7,9	8,1	35,8	19,4	7,6
48	Đà Nẵng	100,0	1,5	4,1	7,6	6,5	4,4	43,7	17,9	14,3
49	Quảng Nam	100,0	0,4	3,8	9,5	8,9	12,7	34,5	24,1	6,1
51	Quảng Ngãi	100,0	1,4	6,1	10,0	7,6	8,0	29,3	27,8	9,8
52	Bình Định	100,0	1,2	5,1	7,7	5,1	6,8	28,1	29,0	16,9
54	Phú Yên	100,0	0,4	3,2	9,1	6,2	8,1	32,3	30,2	10,5
56	Khánh Hoà	100,0	0,5	3,4	8,8	8,9	11,3	45,2	19,0	2,9
58	Ninh Thuận	100,0	1,2	6,2	14,1	8,9	9,3	35,7	19,2	5,5

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,4	3,0	6,6	6,8	43,0	27,6	12,7
62	Kon Tum	100,0	0,5	2,8	4,7	3,9	5,4	50,5	28,1	4,0
64	Gia Lai	100,0	0,3	1,4	4,1	4,6	6,4	56,0	24,6	2,5
66	Đắk Lắk	100,0	0,4	3,5	9,4	9,3	11,2	42,9	19,1	4,3
67	Đắk Nông	100,0	0,5	1,9	3,2	4,4	5,1	61,6	21,0	2,3
68	Lâm Đồng	100,0	0,4	2,2	6,7	7,4	8,2	46,6	21,7	6,7
70	Bình Phước	100,0	0,4	2,1	7,0	6,1	6,5	44,7	26,4	6,7
72	Tây Ninh	100,0	0,5	2,0	10,3	8,2	9,2	46,8	17,4	5,6
74	Bình Dương	100,0	1,9	3,0	4,6	4,6	3,0	41,9	24,5	16,5
75	Đồng Nai	100,0	1,3	3,3	6,0	7,8	3,9	50,1	19,8	7,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,7	3,0	6,5	5,3	5,9	49,1	18,6	10,8
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	1,2	1,3	3,0	2,2	3,1	55,1	21,0	13,2
80	Long An	100,0	1,5	9,0	14,7	9,3	11,2	35,4	14,7	4,2
82	Tiền Giang	100,0	0,4	4,1	8,2	7,4	10,2	34,7	26,7	8,3
83	Bến Tre	100,0	2,8	12,5	17,9	4,4	8,8	22,0	19,5	12,2
84	Trà Vinh	100,0	1,2	5,4	12,1	5,3	7,3	28,3	21,9	18,5
86	Vĩnh Long	100,0	2,7	12,1	19,5	7,4	10,7	24,5	14,8	8,4
87	Đồng Tháp	100,0	0,5	4,4	12,3	10,0	14,6	35,8	19,0	3,4
89	An Giang	100,0	0,4	2,8	8,6	5,7	8,4	29,8	25,2	19,3
91	Kiên Giang	100,0	0,8	8,6	16,4	8,2	9,5	25,6	19,1	11,6
92	Cần Thơ	100,0	1,1	4,8	13,7	9,7	10,7	36,7	17,8	5,5
93	Hậu Giang	100,0	0,8	5,1	16,1	10,5	11,1	32,2	19,7	4,5
94	Sóc Trăng	100,0	0,7	5,4	12,9	6,7	9,6	31,8	20,8	12,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,8	4,9	7,3	15,9	58,6	12,1	0,4
96	Cà Mau	100,0	5,1	16,4	19,6	6,7	9,2	24,6	11,9	6,5

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,0	3,7	7,1	6,3	6,4	44,6	24,2	6,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,2	3,1	4,9	5,0	4,0	48,7	24,1	9,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,0	3,8	7,5	6,5	6,3	40,8	22,8	11,3
V4	Tây Nguyên	100,0	0,3	2,3	5,3	5,9	6,8	47,7	25,1	6,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	1,3	1,7	3,8	3,1	2,8	51,6	21,4	14,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,9	3,5	9,0	6,0	7,8	37,4	22,1	13,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	1,5	2,6	4,1	5,1	3,2	57,8	21,7	4,1
02	Hà Giang	100,0	0,4	3,3	7,5	7,7	8,8	43,6	23,4	5,3
04	Cao Bằng	100,0	1,0	3,2	10,6	8,1	10,8	49,3	15,4	1,7
06	Bắc Kạn	100,0	2,3	5,8	7,2	7,1	6,4	34,0	24,3	12,9
08	Tuyên Quang	100,0	0,6	5,0	8,4	6,6	7,4	47,4	18,5	6,1
10	Lào Cai	100,0	0,5	2,5	6,6	6,3	5,2	52,6	22,6	3,7
11	Điện Biên	100,0	1,9	8,3	11,0	6,7	4,9	43,9	18,0	5,3
12	Lai Châu	100,0	1,7	6,0	8,8	6,9	6,3	44,0	21,5	4,7
14	Sơn La	100,0	0,3	3,4	10,3	8,2	8,0	40,2	21,5	8,2
15	Yên Bái	100,0	1,6	3,4	5,2	5,5	6,4	40,9	28,1	8,8
17	Hoà Bình	100,0	0,4	5,4	6,0	10,1	9,5	51,2	15,3	2,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,3	4,6	4,3	5,6	45,5	29,8	8,8
20	Lạng Sơn	100,0	2,1	6,3	8,3	5,1	5,8	42,0	25,3	5,0
22	Quảng Ninh	100,0	0,7	1,0	1,7	3,1	3,9	49,6	22,7	17,3
24	Bắc Giang	100,0	1,3	2,4	7,1	5,5	4,3	47,8	23,4	8,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	1,1	3,2	5,4	4,9	4,3	39,6	32,3	9,2
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,3	3,7	7,9	4,8	5,9	36,6	31,0	9,8
27	Bắc Ninh	100,0	0,9	3,5	4,5	4,0	4,0	33,1	26,9	23,2
30	Hải Dương	100,0	1,2	4,6	6,1	5,4	5,4	38,1	29,5	9,7
31	Hải Phòng	100,0	1,4	4,9	8,1	7,1	5,9	41,1	22,2	9,3
33	Hưng Yên	100,0	2,1	4,8	8,8	5,1	5,5	34,9	27,8	11,1
34	Thái Bình	100,0	0,5	1,1	1,7	1,8	2,0	36,6	45,0	11,3
35	Hà Nam	100,0	0,7	3,0	4,6	4,5	4,7	52,5	20,6	9,5
36	Nam Định	100,0	0,6	4,6	6,3	4,4	4,0	37,1	28,0	15,0
37	Ninh Bình	100,0	1,9	3,7	7,3	5,3	3,4	38,2	26,3	13,7
38	Thanh Hoá	100,0	0,6	2,1	6,2	6,0	5,4	40,1	22,8	16,8
40	Nghệ An	100,0	2,3	8,2	11,5	5,4	5,8	38,9	23,6	4,2
42	Hà Tĩnh	100,0	0,8	7,2	13,2	7,7	5,7	32,0	19,2	14,1
44	Quảng Bình	100,0	0,5	4,2	7,8	5,8	8,9	39,4	22,6	10,8
45	Quảng Trị	100,0	1,1	2,9	5,6	4,8	7,3	43,6	23,7	11,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,6	4,9	9,6	6,2	4,6	40,4	21,7	11,1
48	Đà Nẵng	100,0	1,6	3,7	7,4	6,5	4,4	45,4	17,1	13,9
49	Quảng Nam	100,0	0,2	1,6	6,4	6,5	8,9	37,4	28,0	11,0
51	Quảng Ngãi	100,0	1,3	5,6	8,1	6,3	4,8	33,5	27,5	12,9
52	Bình Định	100,0	1,2	4,4	7,4	6,3	5,1	36,4	26,0	13,1
54	Phú Yên	100,0	0,7	2,6	5,7	6,0	5,8	40,7	28,8	9,8
56	Khánh Hoà	100,0	0,6	3,1	7,1	9,0	10,1	49,2	17,7	3,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,4	2,8	9,0	6,1	10,2	42,3	22,5	6,7
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,1	2,2	6,9	6,0	39,2	27,8	17,7

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,8	3,8	4,6	3,1	3,1	56,6	21,7	6,3
64	Gia Lai	100,0	0,1	1,6	5,2	5,4	5,5	47,9	30,5	3,6
66	Đắk Lắk	100,0	0,3	2,6	6,1	6,7	11,3	47,9	19,8	5,3
67	Đắk Nông	100,0	0,1	1,2	2,5	3,3	4,1	61,3	22,4	5,0
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	2,3	5,4	7,0	5,4	41,9	27,2	10,4
70	Bình Phước	100,0	0,4	2,7	7,6	5,9	3,3	44,0	23,6	12,5
72	Tây Ninh	100,0	0,4	0,9	4,1	3,9	4,4	51,1	23,2	11,9
74	Bình Dương	100,0	2,3	2,3	3,8	3,9	1,7	43,7	25,7	16,6
75	Đồng Nai	100,0	0,7	2,1	5,8	7,1	2,7	50,0	20,1	11,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	1,1	3,9	6,6	2,9	4,7	47,5	18,6	14,8
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	1,2	1,3	3,1	2,2	2,9	54,7	20,4	14,2
80	Long An	100,0	1,0	5,1	9,5	8,5	9,4	43,0	19,1	4,5
82	Tiền Giang	100,0	0,7	3,9	10,2	6,7	7,3	35,7	24,2	11,2
83	Bến Tre	100,0	1,7	4,9	13,6	5,4	9,0	32,8	19,2	13,4
84	Trà Vinh	100,0	0,8	1,5	6,6	5,9	6,3	38,3	23,7	16,9
86	Vĩnh Long	100,0	0,9	4,3	12,4	6,1	6,9	38,0	18,9	12,6
87	Đồng Tháp	100,0	0,5	3,6	14,5	8,0	9,9	37,3	18,0	8,2
89	An Giang	100,0	0,8	1,5	7,5	5,5	5,0	24,6	26,8	28,3
91	Kiên Giang	100,0	0,0	2,1	6,1	4,5	4,9	37,8	24,9	19,6
92	Cần Thơ	100,0	1,3	4,3	10,1	6,7	9,8	39,7	21,5	6,6
93	Hậu Giang	100,0	0,9	4,0	11,1	9,7	9,9	36,8	21,5	6,2
94	Sóc Trăng	100,0	0,5	2,8	6,9	3,8	7,5	40,0	22,5	16,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,4	1,3	3,3	8,3	66,0	20,0	0,7
96	Cà Mau	100,0	2,8	8,9	11,3	5,6	9,5	31,8	17,4	12,6

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,2	5,2	9,8	6,8	8,9	34,0	25,1	8,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,6	4,8	9,2	6,7	7,2	31,2	28,9	10,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,1	5,4	9,3	6,1	8,6	29,2	28,7	11,5
V4	Tây Nguyên	100,0	0,5	2,5	6,8	7,0	8,7	50,5	20,9	3,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,9	2,7	6,4	6,6	6,1	49,0	20,9	7,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,4	8,0	14,7	8,0	11,2	29,9	18,5	8,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,7	1,9	4,7	6,0	6,7	44,2	27,8	8,0
02	Hà Giang	100,0	0,5	2,9	5,7	5,8	10,8	43,4	29,0	1,8
04	Cao Bằng	100,0	0,6	4,4	10,7	8,1	14,0	31,4	24,6	6,2
06	Bắc Kạn	100,0	1,4	6,7	11,4	7,6	9,4	29,4	29,0	5,1
08	Tuyên Quang	100,0	1,3	3,3	8,5	4,6	12,4	43,0	23,2	3,6
10	Lào Cai	100,0	0,7	5,7	6,8	6,0	8,3	40,4	30,6	1,5
11	Điện Biên	100,0	1,6	9,9	11,6	8,9	11,8	25,3	26,0	4,9
12	Lai Châu	100,0	1,2	7,0	12,7	10,7	12,1	34,6	20,3	1,4
14	Sơn La	100,0	1,0	3,7	7,4	8,3	11,8	39,4	24,3	4,2
15	Yên Bái	100,0	1,3	4,3	7,4	5,1	7,2	28,5	42,5	3,7
17	Hoà Bình	100,0	0,3	4,2	10,4	12,3	18,4	40,9	12,2	1,3
19	Thái Nguyên	100,0	0,3	1,9	6,4	3,9	8,1	40,4	30,2	8,9
20	Lạng Sơn	100,0	1,1	4,3	9,8	7,3	9,8	31,9	29,3	6,5
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,8	4,3	2,6	6,5	33,6	41,5	10,6
24	Bắc Giang	100,0	0,6	4,8	9,6	5,3	8,5	39,0	23,9	8,2

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	1,9	3,3	4,4	3,4	4,6	21,7	35,4	25,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,8	3,5	12,1	8,4	7,9	30,2	26,5	10,7
27	Bắc Ninh	100,0	2,1	6,8	9,9	6,9	5,7	25,6	22,9	20,1
30	Hải Dương	100,0	2,0	6,1	13,8	5,7	7,4	25,7	26,7	12,5
31	Hải Phòng	100,0	2,4	8,2	12,4	8,3	7,5	30,8	22,6	7,9
33	Hưng Yên	100,0	3,0	6,8	14,1	8,2	9,6	27,8	22,9	7,6
34	Thái Bình	100,0	2,0	7,1	8,8	7,5	7,4	26,1	32,4	8,7
35	Hà Nam	100,0	0,3	2,0	10,4	9,4	5,3	28,8	26,5	17,5
36	Nam Định	100,0	1,8	4,1	8,6	6,4	8,2	23,0	36,8	11,2
37	Ninh Bình	100,0	2,3	8,6	11,0	5,0	6,1	23,3	32,5	11,2
38	Thanh Hoá	100,0	1,4	4,8	7,5	2,9	5,2	24,6	37,5	16,1
40	Nghệ An	100,0	1,7	6,2	8,5	5,5	7,9	25,6	30,6	14,1
42	Hà Tĩnh	100,0	0,8	9,5	11,6	5,6	11,1	29,6	22,5	9,4
44	Quảng Bình	100,0	0,3	6,1	12,1	10,4	12,8	30,0	19,2	9,1
45	Quảng Trị	100,0	1,4	4,9	8,5	6,1	9,0	32,2	30,5	7,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,9	8,1	15,9	9,5	11,4	31,5	17,2	4,5
48	Đà Nẵng	100,0	0,8	6,4	8,6	7,0	4,8	33,5	22,5	16,5
49	Quảng Nam	100,0	0,4	4,3	10,2	9,4	13,5	33,9	23,3	5,1
51	Quảng Ngãi	100,0	1,4	6,2	10,4	7,8	8,5	28,6	27,8	9,3
52	Bình Định	100,0	1,2	5,4	7,8	4,6	7,6	24,7	30,2	18,4
54	Phú Yên	100,0	0,3	3,5	10,3	6,3	8,9	29,4	30,7	10,7
56	Khánh Hoà	100,0	0,3	3,7	10,1	8,8	12,2	42,4	19,9	2,6
58	Ninh Thuận	100,0	1,6	8,0	17,0	10,4	8,7	32,0	17,3	4,9
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,5	3,4	6,4	7,3	45,3	27,4	9,6

Biểu 22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	< 9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,3	2,3	4,8	4,4	6,6	47,5	31,3	2,9
64	Gia Lai	100,0	0,4	1,4	3,7	4,3	6,8	59,2	22,2	2,1
66	Đắk Lắk	100,0	0,5	3,8	10,4	10,2	11,1	41,3	18,9	3,9
67	Đắk Nông	100,0	0,5	2,0	3,4	4,6	5,2	61,7	20,8	1,9
68	Lâm Đồng	100,0	0,5	2,1	7,5	7,6	9,8	49,5	18,4	4,5
70	Bình Phước	100,0	0,4	2,0	6,9	6,2	7,2	44,9	27,0	5,5
72	Tây Ninh	100,0	0,5	2,2	11,7	9,2	10,2	45,8	16,2	4,3
74	Bình Dương	100,0	0,7	5,4	7,3	7,1	7,7	35,3	20,4	16,2
75	Đồng Nai	100,0	1,6	3,9	6,1	8,0	4,4	50,1	19,6	6,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,4	2,1	6,4	7,8	7,2	50,7	18,6	6,8
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,9	1,1	2,7	2,3	4,3	56,7	23,4	8,6
80	Long An	100,0	1,6	9,8	15,7	9,5	11,6	33,8	13,8	4,1
82	Tiền Giang	100,0	0,3	4,2	7,8	7,5	10,7	34,5	27,1	7,9
83	Bến Tre	100,0	2,9	13,3	18,3	4,2	8,7	20,9	19,5	12,1
84	Trà Vinh	100,0	1,3	6,1	13,1	5,2	7,4	26,4	21,5	18,8
86	Vĩnh Long	100,0	3,0	13,4	20,7	7,7	11,3	22,2	14,1	7,6
87	Đồng Tháp	100,0	0,5	4,6	11,9	10,4	15,5	35,5	19,2	2,5
89	An Giang	100,0	0,2	3,3	9,0	5,8	9,8	32,1	24,5	15,3
91	Kiên Giang	100,0	1,1	10,9	20,0	9,5	11,1	21,4	17,1	8,9
92	Cần Thơ	100,0	0,7	5,8	20,9	15,7	12,5	30,6	10,5	3,2
93	Hậu Giang	100,0	0,8	5,4	17,6	10,7	11,5	30,8	19,2	4,0
94	Sóc Trăng	100,0	0,8	6,6	15,7	8,0	10,6	28,0	20,1	10,2
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	1,0	6,1	8,6	18,3	56,3	9,6	0,3
96	Cà Mau	100,0	5,7	18,4	21,8	7,0	9,1	22,7	10,5	4,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 23
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1386,1	760,7	625,4	1140,2	627,3	513,0	1161,9	631,6	530,3	1185,4	625,7	559,6	47,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	110,0	60,5	49,5	94,6	63,2	31,4	81,2	49,0	32,2	108,5	60,8	111,8	183,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	281,0	149,3	131,8	304,5	153,8	150,7	203,8	103,0	100,9	220,7	108,9	22,4	14,9
V4	Tây Nguyên	354,9	176,9	178,0	229,8	117,2	112,5	249,6	119,1	130,5	318,7	134,8	160,6	16,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	73,1	45,7	27,4	74,3	48,4	25,9	118,3	69,4	48,9	47,3	24,9	3,1	2,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,2	31,8	14,4	30,4	19,2	11,2	52,4	29,3	23,1	47,7	32,9	238,4	24,0
V7	Hà Nội	479,9	272,1	207,9	377,0	210,4	166,6	407,8	240,3	167,5	399,0	238,4	106,7	78,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	29,2	17,9	11,3	27,3	13,5	13,8	41,9	17,1	24,8	40,4	24,0	5,7	5,4
		11,7	6,5	5,2	2,4	1,5	0,8	6,9	4,4	2,5	3,1	1,1	13,7	13,7
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	220,5	133,9	86,5	155,7	93,7	62,0	167,2	93,7	73,5	185,6	106,7	29,3	29,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	13,7	8,9	4,8	10,3	6,9	3,4	10,5	5,7	4,8	11,1	5,7	5,9	5,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	41,2	26,1	15,2	31,4	14,4	17,0	29,5	15,8	13,6	32,5	18,8	6,7	1,9
V4	Tây Nguyên	61,0	32,8	28,1	41,7	20,9	20,8	36,0	19,1	17,0	61,7	32,4	31,3	20,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	14,1	8,8	5,3	13,4	9,3	4,1	21,5	11,0	10,5	15,9	10,0	0,6	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,4	5,7	3,6	8,4	7,1	1,3	9,8	5,0	4,8	8,5	6,7	3,1	1,1
V7	Hà Nội	68,2	44,5	23,7	46,1	31,6	14,5	49,9	31,3	18,6	52,1	31,3	0,6	2,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1,2	0,6	0,6	2,1	2,1	0,0	3,3	1,6	1,7	0,6	0,6	3,1	2,0
		11,7	6,5	5,2	2,4	1,5	0,8	6,7	4,2	2,5	3,1	1,1		

Biểu 23 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1165,6	626,7	538,9	984,5	533,5	451,0	994,7	537,9	456,8	999,8	519,0	480,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	96,3	51,6	44,7	84,3	56,4	28,0	70,7	43,2	27,5	97,4	55,1	42,3
V3	Đông bằng sông Hồng (*)	239,8	123,2	116,6	273,1	139,4	133,7	174,3	87,1	87,2	188,2	90,1	98,2
V4	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	293,9	144,1	149,8	188,1	96,4	91,7	213,5	100,0	113,5	256,9	102,3	154,6
V5	Tây Nguyên	59,0	36,9	22,1	60,9	39,1	21,8	96,8	58,4	38,4	31,4	14,9	16,5
V6	Đông Nam Bộ (*)	36,8	26,1	10,8	22,0	12,0	9,9	42,6	24,3	18,3	39,2	26,2	13,0
V7	Đồng bằng sông Cửu Long	411,7	227,6	184,1	330,8	178,8	152,0	357,9	209,0	148,9	346,9	207,1	139,8
V8	Hà Nội	28,0	17,3	10,7	25,3	11,4	13,8	38,6	15,5	23,1	39,8	23,4	16,4
V9	Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 24
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1288,7	726,8	561,9	1046,0	604,9	441,1	1076,2	606,3	469,9	1083,3	590,6	492,7	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	105,1	57,8	47,2	89,6	62,1	27,6	79,1	47,8	31,3	105,0	59,3	45,7	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	253,9	138,6	115,2	267,0	144,6	122,4	188,0	101,3	86,7	189,0	100,5	88,5	
V4	Tây Nguyên	325,6	170,5	155,1	214,8	116,5	98,3	223,0	109,9	113,1	286,9	125,5	161,4	
V5	Đông Nam Bộ (*)	72,4	45,5	27,0	73,6	48,4	25,2	113,3	66,5	46,8	45,8	24,9	20,9	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,2	31,8	14,4	30,4	19,2	11,2	50,5	28,5	22,0	47,7	32,9	14,9	
V7	Hà Nội	445,3	258,2	187,2	344,1	199,1	145,0	376,9	230,8	146,2	368,7	224,2	144,5	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	28,6	17,9	10,7	24,0	13,5	10,5	38,5	17,1	21,5	37,9	22,3	15,6	
		11,7	6,5	5,2	2,4	1,5	0,8	6,9	4,4	2,5	2,3	1,1	1,2	
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	205,8	127,7	78,1	149,7	92,3	57,5	161,0	91,6	69,4	172,2	102,1	70,0	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	12,5	8,4	4,1	9,9	6,9	3,1	10,1	5,6	4,5	10,8	5,7	5,0	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	36,9	24,0	12,9	30,6	14,2	16,4	28,8	15,6	13,2	28,6	18,0	10,6	
V4	Tây Nguyên	57,9	31,3	26,6	39,7	20,6	19,1	34,0	18,2	15,8	57,6	30,5	27,1	
V5	Đông Nam Bộ (*)	13,5	8,7	4,8	12,8	9,3	3,5	21,1	10,8	10,3	15,9	10,0	5,9	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,4	5,7	3,6	8,4	7,1	1,3	9,8	5,0	4,8	8,5	6,7	1,9	
V7	Hà Nội	63,3	42,4	20,9	43,9	30,6	13,3	47,2	30,6	16,6	47,9	29,4	18,5	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	0,6	0,6	0,0	2,1	2,1	0,0	3,3	1,6	1,7	0,6	0,6	0,0	
		11,7	6,5	5,2	2,4	1,5	0,8	6,7	4,2	2,5	2,3	1,1	1,2	

Biểu 24 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1082,9	599,1	483,8	896,3	512,6	383,6	915,2	514,7	400,5	911,1	488,4	422,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	92,6	49,4	43,2	79,7	55,2	24,5	69,0	42,2	26,8	94,2	53,5	40,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	216,9	114,6	102,3	236,4	130,4	106,0	159,2	85,7	73,4	160,4	82,5	78,0
V4	Tây Nguyên	267,7	139,2	128,5	175,1	95,9	79,2	189,0	91,7	97,3	229,3	95,0	134,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	58,9	36,8	22,1	60,9	39,1	21,8	92,2	55,7	36,5	29,9	14,9	15,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	36,8	26,1	10,8	22,0	12,0	9,9	40,7	23,5	17,1	39,2	26,2	13,0
V7	Hà Nội	382,0	215,7	166,3	300,2	168,5	131,7	329,7	200,1	129,6	320,8	194,7	126,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	28,0	17,3	10,7	22,0	11,4	10,5	35,2	15,5	19,7	37,3	21,7	15,6
		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 25
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị hành chính		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Mã số										
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,35	1,61	1,09	1,00	1,21	0,80	1,41	1,68	1,15
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,40	2,50	2,30	1,02	1,14	0,90	2,98	3,08	2,88
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,46	2,35	2,58	1,82	1,84	1,80	2,68	2,52	2,84
V4	Tây Nguyên	2,35	2,73	1,94	1,81	2,08	1,51	2,56	2,98	2,11
V5	Đông Nam Bộ	0,59	0,71	0,46	0,30	0,34	0,24	1,05	1,26	0,81
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,07	4,33	3,76	2,29	2,71	1,80	4,61	4,82	4,37
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,82	0,86	0,79	0,11	0,15	0,07	1,37	1,41	1,33
02	Hà Giang	0,20	0,31	0,10	0,40	0,57	0,23	0,17	0,26	0,08
04	Cao Bằng	0,38	0,39	0,37	1,08	1,17	1,01	0,22	0,22	0,22
06	Bắc Kạn	1,80	1,90	1,71	1,74	2,58	0,97	1,81	1,78	1,85
08	Tuyên Quang	2,60	2,26	2,93	1,76	1,57	1,93	2,70	2,34	3,06
10	Lào Cai	0,30	0,38	0,22	0,48	0,55	0,42	0,26	0,34	0,17
11	Điện Biên	7,07	8,33	5,81	2,67	3,26	2,10	7,74	9,09	6,39
12	Lai Châu	1,77	1,89	1,65	1,01	0,99	1,03	1,93	2,07	1,78
14	Sơn La	0,31	0,46	0,17	1,37	1,99	0,78	0,16	0,25	0,07
15	Yên Bái	0,53	0,68	0,39	0,26	0,53	0,00	0,60	0,71	0,49
17	Hoà Bình	2,17	2,38	1,95	0,52	0,29	0,74	2,41	2,68	2,13
19	Thái Nguyên	1,04	1,42	0,67	0,59	0,73	0,47	1,18	1,63	0,74
20	Lạng Sơn	1,67	2,13	1,19	1,39	1,88	0,93	1,73	2,18	1,25

Đơn vị tính: Phần trăm

Biểu 25 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,19	0,20	0,18	0,05	0,00	0,10	0,36	0,45	0,27
24	Bắc Giang	0,82	1,20	0,43	0,62	0,58	0,65	0,84	1,27	0,40
25	Phú Thọ	1,24	1,62	0,88	1,63	2,02	1,30	1,16	1,55	0,80
26	Vĩnh Phúc	1,85	1,99	1,70	1,28	1,25	1,31	2,00	2,19	1,81
27	Bắc Ninh	3,20	3,61	2,85	2,29	2,85	1,76	3,53	3,90	3,22
30	Hải Dương	2,57	2,49	2,65	1,87	1,83	1,91	2,75	2,66	2,83
31	Hải Phòng	4,25	5,13	3,41	3,36	4,03	2,72	4,92	5,97	3,92
33	Hưng Yên	6,52	6,93	6,14	3,34	3,01	3,64	6,92	7,40	6,46
34	Thái Bình	2,80	2,79	2,82	0,41	0,74	0,11	3,01	2,97	3,05
35	Hà Nam	3,44	2,47	4,36	0,00	0,00	0,00	4,00	2,86	5,08
36	Nam Định	3,55	3,52	3,57	2,05	2,09	2,02	3,82	3,79	3,84
37	Ninh Bình	2,19	2,72	1,70	1,79	2,34	1,28	2,27	2,80	1,78
38	Thanh Hoá	2,69	2,15	3,22	1,35	1,27	1,43	2,85	2,25	3,43
40	Nghệ An	2,36	2,24	2,48	4,07	3,28	4,78	2,07	2,07	2,07
42	Hà Tĩnh	1,65	2,22	1,14	1,56	1,41	1,69	1,66	2,36	1,04
44	Quảng Bình	2,21	1,53	2,90	1,91	1,62	2,21	2,28	1,51	3,06
45	Quảng Trị	1,04	1,43	0,66	1,45	0,97	1,93	0,88	1,61	0,16
46	Thừa Thiên Huế	2,33	2,80	1,86	1,25	1,56	0,94	3,34	3,94	2,73
48	Đà Nẵng	1,62	2,00	1,22	1,32	1,67	0,96	3,34	3,95	2,74
49	Quảng Nam	2,42	2,01	2,83	1,31	1,00	1,60	2,66	2,22	3,09
51	Quảng Ngãi	3,18	2,96	3,41	1,77	1,74	1,80	3,42	3,17	3,69
52	Bình Định	2,90	2,57	3,22	2,91	2,80	3,02	2,90	2,46	3,30
54	Phú Yên	3,52	3,21	3,88	1,33	1,18	1,50	4,28	3,90	4,71
56	Khánh Hoà	2,80	3,00	2,59	2,24	3,25	1,20	3,19	2,84	3,58
58	Ninh Thuận	5,18	5,69	4,57	2,36	2,55	2,12	6,73	7,45	5,90

Biểu 25 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	0,78	0,86	0,68	0,38	0,34	0,44	1,03	1,20	0,84
62	Kon Tum	0,31	0,38	0,23	0,24	0,37	0,12	0,34	0,39	0,29
64	Gia Lai	0,86	0,88	0,84	1,08	1,07	1,08	0,77	0,80	0,75
66	Đắk Lắk	3,46	3,95	2,93	1,63	1,70	1,55	4,03	4,65	3,36
67	Đắk Nông	0,04	0,03	0,05	0,21	0,23	0,19	0,01	0,00	0,03
68	Lâm Đồng	4,30	5,16	3,36	3,41	4,19	2,57	4,84	5,76	3,85
70	Bình Phước	0,66	0,70	0,61	0,56	0,55	0,57	0,68	0,73	0,62
72	Tây Ninh	2,69	3,07	2,22	0,93	1,19	0,65	3,06	3,45	2,58
74	Bình Dương	0,35	0,50	0,21	0,38	0,57	0,21	0,24	0,26	0,21
75	Đồng Nai	1,05	1,38	0,67	0,53	0,81	0,22	1,28	1,63	0,88
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,57	0,53	0,62	0,61	0,35	0,93	0,53	0,70	0,32
79	Tp Hồ Chí Minh	0,15	0,15	0,15	0,18	0,18	0,18	0,02	0,04	0,00
80	Long An	2,94	3,19	2,67	2,36	2,95	1,76	3,06	3,24	2,86
82	Tiền Giang	3,78	3,76	3,79	2,98	2,85	3,12	3,90	3,91	3,90
83	Bến Tre	2,83	3,43	2,14	1,44	1,82	1,03	2,97	3,59	2,26
84	Trà Vinh	4,58	5,29	3,78	2,21	2,90	1,50	5,00	5,70	4,21
86	Vĩnh Long	11,59	13,53	9,39	4,57	5,49	3,52	12,80	14,91	10,40
87	Đồng Tháp	4,52	4,75	4,25	3,24	4,52	1,81	4,78	4,80	4,76
89	An Giang	2,33	2,27	2,41	2,94	3,73	2,06	2,07	1,67	2,58
91	Kiên Giang	4,29	4,18	4,42	0,35	0,36	0,33	5,64	5,51	5,80
92	Cần Thơ	2,26	2,77	1,60	1,78	2,17	1,30	3,23	3,88	2,27
93	Hậu Giang	2,15	1,92	2,43	3,24	3,50	2,93	1,82	1,44	2,29
94	Sóc Trăng	6,28	6,60	5,86	2,32	2,65	1,93	8,09	8,31	7,80
95	Bạc Liêu	0,95	0,72	1,25	0,44	0,39	0,49	1,11	0,82	1,49
96	Cà Mau	5,36	5,42	5,28	3,66	3,86	3,42	5,81	5,82	5,79

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 26

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,46	1,68	1,22	1,05	1,27	0,84	1,53	1,75	1,29
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,51	2,60	2,41	1,04	1,16	0,91	3,18	3,25	3,10
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,64	2,48	2,81	1,93	1,89	1,97	2,89	2,69	3,11
V4	Tây Nguyên	2,52	2,86	2,13	1,92	2,19	1,62	2,75	3,13	2,32
V5	Đồng Nam Bộ	0,63	0,74	0,50	0,31	0,36	0,25	1,13	1,33	0,90
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,29	4,51	4,00	2,39	2,78	1,88	4,89	5,05	4,68
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,85	0,89	0,81	0,11	0,16	0,06	1,45	1,47	1,43
02	Hà Giang	0,23	0,33	0,12	0,42	0,60	0,26	0,19	0,28	0,10
04	Cao Bằng	0,43	0,42	0,45	1,24	1,25	1,23	0,25	0,24	0,26
06	Bắc Kạn	1,97	2,04	1,89	1,72	2,68	0,75	2,01	1,93	2,11
08	Tuyên Quang	2,93	2,48	3,42	1,84	1,72	1,96	3,06	2,57	3,61
10	Lào Cai	0,33	0,40	0,25	0,52	0,58	0,46	0,28	0,36	0,19
11	Điện Biên	7,55	8,69	6,38	2,71	3,28	2,14	8,32	9,52	7,07
12	Lai Châu	1,87	1,96	1,78	1,12	1,06	1,19	2,03	2,15	1,91
14	Sơn La	0,34	0,49	0,19	1,50	2,09	0,89	0,17	0,26	0,08
15	Yên Bái	0,53	0,68	0,37	0,29	0,57	0,00	0,58	0,70	0,46
17	Hoà Bình	2,41	2,54	2,28	0,48	0,31	0,64	2,70	2,85	2,53
19	Thái Nguyên	1,06	1,39	0,70	0,63	0,78	0,48	1,20	1,58	0,78
20	Lạng Sơn	1,80	2,25	1,27	1,42	1,88	0,92	1,88	2,32	1,35

Biểu 26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Chung	Nam
22	Quảng Ninh	0,21	0,21	0,20	0,05	0,00	0,43	0,50
24	Bắc Giang	0,93	1,30	0,51	0,65	0,62	0,96	1,37
25	Phú Thọ	1,26	1,61	0,89	1,74	2,08	1,17	1,53
26	Vĩnh Phúc	1,96	2,12	1,79	1,36	1,34	2,13	2,33
27	Bắc Ninh	3,60	3,96	3,23	2,42	3,03	4,05	4,33
30	Hải Dương	2,52	2,51	2,54	1,71	1,66	2,74	2,72
31	Hải Phòng	4,63	5,42	3,76	3,69	4,31	5,41	6,32
33	Hưng Yên	7,09	7,49	6,67	3,38	2,99	7,57	8,05
34	Thái Bình	3,12	3,04	3,21	0,47	0,80	3,38	3,25
35	Hà Nam	3,66	2,60	4,84	0,00	0,00	4,27	3,02
36	Nam Định	3,54	3,50	3,58	1,79	1,73	3,87	3,84
37	Ninh Bình	2,67	3,19	2,11	2,04	2,56	2,80	3,33
38	Thanh Hoá	2,65	2,24	3,09	1,34	1,28	2,81	2,36
40	Nghệ An	2,63	2,32	2,98	4,62	3,46	2,30	2,14
42	Hà Tĩnh	2,01	2,58	1,43	1,87	1,65	2,04	2,75
44	Quảng Bình	2,37	1,61	3,19	1,99	1,68	2,46	1,60
45	Quảng Trị	1,18	1,57	0,76	1,48	0,94	1,05	1,82
46	Thừa Thiên Huế	2,42	2,92	1,85	1,21	1,46	3,57	4,30
48	Đà Nẵng	1,75	2,11	1,34	1,40	1,75	3,97	4,49
49	Quảng Nam	2,62	2,25	3,04	1,38	1,00	2,90	2,52
51	Quảng Ngãi	3,61	3,18	4,09	1,89	1,87	3,90	3,41
52	Bình Định	3,20	2,65	3,79	3,07	2,90	3,26	2,54
54	Phú Yên	3,81	3,47	4,24	1,39	1,18	4,69	4,29
56	Khánh Hoà	2,95	3,16	2,70	2,40	3,34	3,34	3,03
58	Ninh Thuận	5,32	5,75	4,79	2,57	2,69	6,90	7,54

Biểu 26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	0,86	0,92	0,78	0,42	0,36	0,50	1,15	1,29	0,96
62	Kon Tum	0,34	0,40	0,26	0,27	0,39	0,13	0,37	0,41	0,33
64	Gia Lai	0,85	0,87	0,83	1,09	1,05	1,13	0,76	0,80	0,72
66	Đắk Lắk	3,71	4,12	3,23	1,73	1,80	1,65	4,34	4,86	3,73
67	Đắk Nông	0,05	0,03	0,06	0,23	0,24	0,22	0,01	0,00	0,03
68	Lâm Đồng	4,70	5,49	3,77	3,69	4,43	2,81	5,32	6,14	4,36
70	Bình Phước	0,73	0,75	0,70	0,62	0,59	0,64	0,76	0,79	0,71
72	Tây Ninh	2,91	3,28	2,43	1,02	1,26	0,75	3,32	3,70	2,81
74	Bình Dương	0,37	0,51	0,22	0,40	0,58	0,21	0,26	0,27	0,24
75	Đồng Nai	1,15	1,45	0,78	0,57	0,86	0,24	1,41	1,72	1,03
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,61	0,56	0,68	0,66	0,37	1,04	0,56	0,75	0,31
79	Tp Hồ Chí Minh	0,16	0,16	0,15	0,19	0,19	0,18	0,02	0,04	0,00
80	Long An	3,10	3,41	2,72	2,39	2,93	1,78	3,25	3,51	2,93
82	Tiền Giang	4,02	3,81	4,26	3,13	2,96	3,32	4,17	3,96	4,41
83	Bến Tre	3,19	3,75	2,47	1,57	1,90	1,16	3,37	3,95	2,62
84	Trà Vinh	4,78	5,27	4,18	2,22	2,79	1,58	5,25	5,71	4,68
86	Vĩnh Long	12,50	14,45	10,07	4,94	5,79	3,87	13,81	15,97	11,13
87	Đồng Tháp	4,64	4,86	4,36	3,40	4,70	1,77	4,89	4,89	4,88
89	An Giang	2,45	2,27	2,68	3,14	3,81	2,34	2,14	1,63	2,83
91	Kiên Giang	4,51	4,40	4,67	0,39	0,39	0,38	5,95	5,81	6,13
92	Cần Thơ	2,37	2,82	1,74	1,84	2,21	1,35	3,43	3,96	2,62
93	Hậu Giang	2,23	1,98	2,56	3,09	3,43	2,63	1,95	1,52	2,53
94	Sóc Trăng	6,41	6,91	5,68	2,46	2,80	2,03	8,30	8,73	7,64
95	Bạc Liêu	0,98	0,79	1,26	0,44	0,43	0,47	1,16	0,91	1,53
96	Cà Mau	5,74	5,73	5,75	3,74	4,00	3,38	6,30	6,20	6,46

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 27
 LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1054,7	554,4	500,3	876,1	480,1	396,0	1048,8	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	479,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	53,8	32,8	21,1	44,5	27,0	17,5	57,2	33,9	23,3	48,8	29,2	19,6	19,6
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	131,9	78,4	53,5	113,6	76,8	36,8	166,7	95,3	71,4	163,2	81,4	81,8	81,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	246,4	108,8	137,6	190,4	84,2	106,2	243,4	131,9	111,5	220,4	105,7	114,7	114,7
V4	Tây Nguyên	43,3	15,3	28,0	28,1	11,3	16,8	39,7	19,8	19,9	39,3	17,1	22,2	22,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	100,4	54,6	45,9	67,4	35,4	32,1	68,2	33,2	35,1	46,9	17,6	29,3	29,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	207,4	92,6	114,9	168,6	66,5	102,1	189,7	74,2	115,5	196,8	80,0	116,8	116,8
V7	Hà Nội	143,3	102,7	40,6	133,3	90,9	42,5	151,7	100,4	51,4	138,4	92,3	46,1	46,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	128,1	69,2	58,9	130,1	88,1	42,0	132,1	89,9	42,2	132,4	83,7	48,7	48,7
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	548,6	305,6	243,0	481,2	291,0	190,2	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	206,6
V2	Trung du và miền núi phía Bắc	25,2	14,0	11,2	21,6	13,1	8,5	26,8	15,5	11,3	25,2	15,1	10,1	10,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	67,5	37,9	29,6	49,5	28,6	20,9	56,4	34,8	21,6	55,3	32,1	23,2	23,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	107,6	47,4	60,2	86,8	41,7	45,0	98,6	50,3	48,2	90,1	41,8	48,4	48,4
V4	Tây Nguyên	23,2	11,9	11,3	15,3	8,4	6,8	12,6	6,4	6,2	15,6	6,1	9,6	9,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	57,5	34,9	22,6	37,4	23,2	14,2	25,6	13,1	12,5	22,3	9,0	13,2	13,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	58,5	31,4	27,2	63,5	31,7	31,8	59,3	30,6	28,7	62,3	30,2	32,1	32,1
V7	Hà Nội	99,1	70,0	29,1	91,1	63,5	27,6	95,0	67,2	27,8	88,5	61,6	26,9	26,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	109,9	58,2	51,7	116,2	80,8	35,5	116,2	81,2	34,9	120,3	77,1	43,2	43,2

Biểu 27 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	506,1	248,7	257,4	394,8	189,1	205,8	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	28,6	18,8	9,8	22,9	13,9	9,0	30,4	18,4	12,1	23,6	14,1	9,6	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	64,4	40,5	23,9	64,1	48,1	16,0	110,3	60,5	49,8	107,9	49,4	58,5	
V4	Tây Nguyên	138,8	61,4	77,4	103,7	42,5	61,2	144,8	81,6	63,3	130,3	64,0	66,3	
V5	Đông Nam Bộ (*)	20,2	3,5	16,7	12,9	2,9	10,0	27,1	13,3	13,7	23,7	11,1	12,7	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,9	19,7	23,2	30,0	12,1	17,9	42,6	20,0	22,5	24,7	8,6	16,1	
V7	Hà Nội	148,9	61,2	87,7	105,1	34,8	70,4	130,4	43,5	86,8	134,5	49,8	84,7	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	44,2	32,7	11,5	42,3	27,4	14,9	56,8	33,2	23,6	50,0	30,7	19,3	
		18,1	11,0	7,2	13,9	7,4	6,5	16,0	8,7	7,3	12,1	6,7	5,4	

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 28
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1045,5	552,6	493,0	871,8	478,8	393,0	1036,3	572,7	463,6	975,2	502,2	473,0	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	52,8	32,8	20,1	43,2	25,7	17,5	55,9	32,6	23,3	48,8	29,2	19,6	
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	131,3	78,3	53,0	113,3	76,8	36,5	165,9	95,1	70,8	162,9	81,4	81,5	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	245,7	108,8	136,9	189,7	84,2	105,5	242,7	131,6	111,1	217,4	104,1	113,3	
V4	Tây Nguyên	43,3	15,3	28,0	28,0	11,3	16,7	37,8	18,2	19,7	38,8	16,6	22,2	
V5	Đông Nam Bộ (*)	100,1	54,6	45,6	67,4	35,4	32,1	68,0	32,9	35,1	46,9	17,6	29,3	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	201,3	90,9	110,4	168,0	66,5	101,5	184,2	72,7	111,5	190,6	77,2	113,4	
V7	Hà Nội	142,8	102,7	40,1	132,2	90,9	41,3	149,5	99,8	49,8	138,4	92,3	46,1	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	128,1	69,2	58,9	130,1	88,1	42,0	132,1	89,9	42,2	131,2	83,7	47,5	
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	546,7	305,1	241,5	479,3	291,0	188,2	486,0	298,4	187,6	477,0	272,3	204,7	
V2	Trung du và miền núi phía Bắc	25,1	14,0	11,2	21,6	13,1	8,5	26,8	15,5	11,3	25,2	15,1	10,1	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	66,9	37,8	29,1	49,2	28,6	20,6	55,6	34,6	21,0	55,0	32,1	23,0	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	107,4	47,4	60,0	86,6	41,7	44,8	98,2	50,3	47,9	89,7	41,3	48,4	
V4	Tây Nguyên	23,2	11,9	11,3	15,1	8,4	6,7	12,4	6,4	5,9	15,4	5,8	9,6	
V5	Đông Nam Bộ (*)	57,4	34,9	22,5	37,4	23,2	14,2	25,6	13,1	12,5	22,3	9,0	13,2	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	58,0	31,0	27,0	63,3	31,7	31,6	58,5	30,6	27,8	61,8	30,2	31,6	
V7	Hà Nội	98,6	70,0	28,6	89,9	63,5	26,5	92,8	66,6	26,2	88,5	61,6	26,9	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	109,9	58,2	51,7	116,2	80,8	35,5	116,2	81,2	34,9	119,1	77,1	42,1	

Biểu 28 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	498,9	247,4	251,5	392,5	187,8	204,8	550,3	274,3	276,0	498,2	229,9	268,3	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	27,7	18,8	8,9	21,6	12,6	9,0	29,1	17,1	12,1	23,6	14,1	58,5	64,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	64,4	40,5	23,9	64,1	48,1	16,0	110,3	60,5	49,8	107,9	49,4	62,7	12,7
V4	Tây Nguyên	138,3	61,4	76,9	103,1	42,5	60,6	144,5	81,2	63,3	127,7	62,7	64,9	64,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	20,2	3,5	16,7	12,9	2,9	10,0	25,5	11,7	13,7	23,4	10,8	12,7	12,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,7	19,7	23,0	30,0	12,1	17,9	42,3	19,8	22,5	24,7	8,6	16,1	16,1
V7	Hà Nội	143,3	59,9	83,4	104,7	34,8	69,9	125,7	42,1	83,7	128,8	47,0	81,8	81,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	44,2	32,7	11,5	42,3	27,4	14,9	56,8	33,2	23,6	50,0	30,7	19,3	19,3
		18,1	11,0	7,2	13,9	7,4	6,5	16,0	8,7	7,3	12,1	6,7	5,4	5,4

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đồng Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 29
CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,3	14,1	12,3	10,7	10,9	10,4	16,1	18,2	14,0
	20-24 tuổi	34,0	28,3	40,5	30,5	24,5	38,7	37,8	33,2	42,0
	25-29 tuổi	17,2	14,6	20,0	17,0	14,8	19,9	17,4	14,4	20,2
	30-34 tuổi	7,1	6,1	8,3	7,8	6,5	9,6	6,4	5,6	7,1
	35-39 tuổi	5,1	4,9	5,2	5,3	5,3	5,3	4,8	4,5	5,1
	40-44 tuổi	4,7	5,6	3,8	4,8	5,2	4,2	4,7	6,1	3,4
	45-49 tuổi	3,6	3,7	3,5	4,4	5,0	3,7	2,7	2,1	3,3
	50-54 tuổi	6,7	8,0	5,2	8,4	9,4	6,9	4,8	6,1	3,6
	55-59 tuổi	7,8	14,0	0,7	10,9	18,3	0,7	4,5	8,6	0,6
	60-64 tuổi	0,4	0,5	0,3	0,2	0,1	0,2	0,7	1,0	0,3
	65 tuổi trở lên	0,2	0,1	0,3	0,1	0,0	0,2	0,3	0,2	0,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,2	12,9	8,7	6,3	6,0	6,7	15,7	18,8	10,8
	20-24 tuổi	37,5	30,4	47,7	38,0	29,7	49,0	37,0	31,1	46,3
	25-29 tuổi	21,9	23,5	19,6	20,0	19,7	20,4	23,7	26,8	18,8
	30-34 tuổi	4,5	5,4	3,1	6,1	8,0	3,5	3,0	3,2	2,6
	35-39 tuổi	2,8	2,5	3,2	4,1	4,3	3,7	1,6	1,0	2,6
	40-44 tuổi	2,8	2,7	3,0	3,7	3,6	3,9	2,0	1,9	2,1
	45-49 tuổi	2,7	2,2	3,4	2,8	3,1	2,4	2,5	1,4	4,4
	50-54 tuổi	8,5	7,4	10,3	9,8	9,5	10,2	7,4	5,5	10,3
	55-59 tuổi	7,0	11,1	1,1	9,3	16,2	0,2	4,9	6,6	2,1
	60-64 tuổi	1,2	2,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	3,7	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,8	13,0	10,1	7,9	8,3	7,4	14,2	16,0	11,8
	20-24 tuổi	44,4	39,2	51,3	39,7	34,6	46,5	47,5	42,2	54,3
	25-29 tuổi	17,0	16,4	17,8	16,3	15,2	17,8	17,4	17,1	17,8
	30-34 tuổi	8,2	5,4	11,9	9,9	5,9	15,5	7,1	5,1	9,7
	35-39 tuổi	2,5	3,1	1,7	3,4	3,9	2,7	1,9	2,6	1,1
	40-44 tuổi	2,4	3,2	1,3	3,2	3,5	2,7	1,9	3,0	0,4
	45-49 tuổi	1,5	1,5	1,4	2,9	3,1	2,6	0,5	0,5	0,6
	50-54 tuổi	6,2	8,1	3,7	7,8	11,3	3,1	5,2	6,0	4,1
	55-59 tuổi	5,9	10,0	0,4	8,4	13,8	1,1	4,2	7,5	0,0
	60-64 tuổi	0,2	0,1	0,2	0,4	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	13,5	16,0	11,2	12,3	14,7	10,2	14,4	17,0	12,1
	20-24 tuổi	41,5	33,7	48,7	40,2	34,4	45,5	42,5	33,2	51,3
	25-29 tuổi	19,2	16,9	21,2	21,1	19,0	22,9	17,7	15,3	19,9
	30-34 tuổi	7,3	7,8	6,8	8,8	7,7	9,7	6,1	7,8	4,5
	35-39 tuổi	4,7	5,8	3,7	5,4	7,3	3,8	4,1	4,6	3,5
	40-44 tuổi	4,5	7,1	2,0	3,3	4,1	2,5	5,4	9,4	1,6
	45-49 tuổi	2,3	1,6	2,9	2,2	3,0	1,5	2,3	0,5	4,1
	50-54 tuổi	3,8	5,0	2,7	3,5	3,4	3,6	4,1	6,3	2,1
	55-59 tuổi	3,0	5,7	0,5	3,0	6,2	0,2	3,0	5,3	0,8
	60-64 tuổi	0,1	0,3	0,0	0,1	0,2	0,0	0,2	0,4	0,0
	65 tuổi trở lên	0,2	0,1	0,2	0,1	0,0	0,2	0,2	0,2	0,2

Biểu 29 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,7	19,6	11,2	9,9	16,3	4,1	18,6	23,1	16,0
	20-24 tuổi	42,8	29,2	52,5	45,1	35,6	53,7	41,0	22,3	51,7
	25-29 tuổi	19,7	13,8	23,9	22,2	20,0	24,2	17,7	7,2	23,7
	30-34 tuổi	4,1	2,7	5,1	6,1	5,3	6,8	2,6	0,0	4,1
	35-39 tuổi	4,0	7,1	1,7	4,2	5,0	3,5	3,7	9,4	0,4
	40-44 tuổi	3,0	4,6	1,9	2,5	3,5	1,6	3,5	5,9	2,1
	45-49 tuổi	1,1	1,0	1,2	0,9	1,9	0,0	1,2	0,0	1,9
	50-54 tuổi	3,8	6,4	1,9	4,3	3,8	4,8	3,4	9,2	0,0
	55-59 tuổi	5,3	12,2	0,3	4,3	8,0	0,9	6,1	16,7	0,0
	60-64 tuổi	1,4	3,3	0,0	0,3	0,5	0,0	2,3	6,3	0,0
	65 tuổi trở lên	0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,6	19,6	23,6	21,4	18,2	25,6	21,8	21,6	22,0
	20-24 tuổi	32,0	31,9	32,0	31,7	29,2	34,9	32,3	35,8	29,5
	25-29 tuổi	18,7	16,5	20,9	20,1	18,3	22,6	17,0	14,0	19,4
	30-34 tuổi	6,7	5,8	7,6	6,3	5,0	7,9	7,2	7,0	7,4
	35-39 tuổi	7,2	8,2	6,2	7,6	10,5	3,7	6,8	4,7	8,4
	40-44 tuổi	7,0	9,9	4,0	7,2	10,7	2,6	6,8	8,7	5,2
	45-49 tuổi	2,6	1,9	3,3	2,1	1,8	2,6	3,1	2,0	3,9
	50-54 tuổi	3,6	5,1	2,1	3,1	5,5	0,0	4,2	4,5	4,0
	55-59 tuổi	0,6	1,0	0,1	0,6	0,8	0,2	0,6	1,3	0,0
	60-64 tuổi	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,4	0,2
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	18,4	22,2	15,8	16,5	16,4	16,6	19,3	25,8	15,5
	20-24 tuổi	30,2	29,7	30,5	30,8	33,8	28,0	29,9	27,1	31,5
	25-29 tuổi	16,8	11,2	20,8	16,8	13,2	20,3	16,9	9,9	21,0
	30-34 tuổi	9,0	7,8	9,8	12,0	9,9	14,0	7,5	6,4	8,2
	35-39 tuổi	8,1	6,9	9,0	7,2	5,3	9,1	8,6	8,0	8,9
	40-44 tuổi	5,2	5,4	5,0	3,4	4,2	2,7	6,0	6,1	5,9
	45-49 tuổi	3,8	4,7	3,3	4,1	4,6	3,6	3,7	4,7	3,1
	50-54 tuổi	4,1	5,4	3,2	5,1	5,8	4,4	3,6	5,1	2,8
	55-59 tuổi	2,5	4,9	0,9	3,6	6,5	0,8	2,0	3,9	0,9
	60-64 tuổi	1,0	1,3	0,8	0,2	0,0	0,5	1,4	2,2	1,0
	65 tuổi trở lên	0,8	0,6	1,0	0,2	0,3	0,2	1,1	0,8	1,3
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,8	5,3	6,9	3,3	3,4	3,2	11,8	10,3	14,5
	20-24 tuổi	22,9	17,2	35,1	19,4	12,3	35,7	31,4	30,0	33,9
	25-29 tuổi	9,3	7,2	13,8	7,9	6,4	11,3	12,6	9,2	18,8
	30-34 tuổi	3,9	2,7	6,5	3,7	2,8	6,0	4,2	2,4	7,4
	35-39 tuổi	3,5	2,9	4,7	3,9	3,2	5,5	2,5	2,2	3,0
	40-44 tuổi	3,3	3,0	3,9	2,9	2,4	4,0	4,2	4,5	3,6
	45-49 tuổi	4,4	3,1	7,3	4,8	3,5	7,7	3,7	2,1	6,4
	50-54 tuổi	16,8	15,3	19,9	19,6	17,9	23,6	9,9	8,6	12,4
	55-59 tuổi	29,8	43,2	1,2	34,0	47,9	1,8	19,7	30,6	0,0
	60-64 tuổi	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,1	0,0	0,4	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,7	13,3	8,9	11,9	13,2	9,7	9,5	13,5	4,1
	20-24 tuổi	24,9	20,3	32,8	23,4	18,5	32,0	35,9	34,6	37,6
	25-29 tuổi	19,9	18,5	22,2	19,7	18,7	21,3	21,2	16,6	27,5
	30-34 tuổi	8,7	8,3	9,3	8,5	8,6	8,3	10,0	6,2	15,2
	35-39 tuổi	5,9	5,3	6,9	6,0	5,4	7,2	4,7	4,5	5,0
	40-44 tuổi	8,7	8,4	9,3	9,1	8,6	9,9	6,4	7,2	5,2
	45-49 tuổi	8,5	10,4	5,5	8,7	10,3	5,8	7,3	10,4	3,1
	50-54 tuổi	6,0	6,8	4,5	6,4	7,2	4,9	3,2	3,9	2,2
	55-59 tuổi	5,8	8,8	0,7	6,3	9,5	0,8	1,7	3,0	0,0
	60-64 tuổi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra*

Biểu 30

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	504,7	233,7	271,0	384,7	201,1	183,6	543,8	275,7	268,1	448,4	195,8	252,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	25,4	13,4	12,0	18,2	10,7	7,5	31,0	16,0	15,0	23,1	12,3	10,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	62,2	35,2	27,0	62,2	43,8	18,4	105,0	54,9	50,1	93,6	40,2	53,4
V4	Tây Nguyên	137,5	52,1	85,3	107,5	48,2	59,2	138,5	68,0	70,5	115,1	46,4	68,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	26,8	8,6	18,2	14,5	5,2	9,3	27,4	12,5	14,9	17,1	4,2	12,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	54,9	28,0	26,9	33,4	17,2	16,2	37,2	16,5	20,7	25,7	9,9	15,8
V7	Hà Nội	113,8	55,5	58,3	77,8	33,0	44,8	92,6	39,5	53,0	82,8	32,0	50,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	39,0	21,4	17,6	32,7	16,4	16,4	53,1	29,4	23,7	43,6	24,3	19,2
		45,1	19,4	25,7	38,4	26,5	11,9	59,0	38,9	20,1	47,5	26,4	21,1
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	225,9	105,7	120,2	191,4	101,3	90,2	216,6	117,9	98,7	195,2	96,2	99,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	11,3	5,0	6,3	10,3	6,0	4,3	11,9	5,3	6,6	10,3	4,8	5,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	28,5	14,7	13,8	21,8	13,3	8,5	29,7	16,5	13,3	28,8	12,9	15,9
V4	Tây Nguyên	53,3	22,7	30,6	49,5	21,1	28,4	52,4	26,3	26,1	46,4	19,7	26,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	15,0	7,8	7,3	6,2	3,4	2,9	6,7	3,4	3,3	8,3	2,4	5,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	28,1	14,2	13,9	20,7	12,7	8,0	14,6	5,4	9,2	12,1	4,6	7,4
V7	Hà Nội	30,9	16,7	14,2	31,8	14,9	16,9	28,0	14,6	13,3	25,1	15,9	9,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	20,5	9,6	10,8	18,6	7,2	11,3	23,4	12,5	11,0	22,1	12,1	10,0
		38,4	15,0	23,4	32,5	22,6	9,9	49,9	33,9	15,9	42,2	23,7	18,4

Biểu 30 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	278,8	128,0	150,8	193,3	99,8	93,5	327,2	157,8	169,3	253,2	99,7	153,6	
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	14,1	8,4	5,7	7,9	4,7	3,2	19,1	10,7	8,4	12,8	7,6	5,2	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	33,7	20,5	13,2	40,4	30,4	9,9	75,3	38,5	36,8	64,8	27,4	37,4	
V4	Tây Nguyên	84,2	29,4	54,8	58,0	27,1	30,8	86,1	41,6	44,4	68,8	26,7	42,1	
V5	Đông Nam Bộ (*)	11,8	0,9	10,9	8,3	1,9	6,4	20,7	9,0	11,6	8,8	1,8	7,0	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	26,8	13,8	13,0	12,7	4,6	8,2	22,7	11,2	11,5	13,6	5,3	8,3	
V7	Hà Nội	83,0	38,9	44,1	46,0	18,1	27,9	64,6	24,9	39,7	57,7	16,1	41,6	
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	18,5	11,8	6,8	14,1	9,1	5,0	29,7	16,9	12,7	21,5	12,2	9,3	
		6,7	4,4	2,3	5,9	3,9	2,0	9,1	5,0	4,2	5,3	2,7	2,6	

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đồng Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 31

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,69	0,81	0,56	2,12	2,51	1,76	0,42	0,51	0,33
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,44	3,10	1,81	4,48	5,80	3,13	1,57	1,89	1,26
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,92	1,83	2,01	3,32	3,09	3,55	1,45	1,40	1,50
V4	Tây Nguyên	1,13	0,91	1,36	1,79	1,65	1,95	0,87	0,62	1,13
V5	Đông Nam Bộ	2,30	2,53	2,04	2,82	3,30	2,29	1,47	1,32	1,64
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,85	1,40	2,39	2,53	2,31	2,77	1,65	1,12	2,27
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3,90	5,24	2,52	6,21	8,37	3,89	2,06	2,64	1,47
02	Hà Giang	0,30	0,28	0,31	1,79	1,71	1,86	0,05	0,05	0,05
04	Cao Bằng	0,50	0,61	0,39	2,21	2,90	1,59	0,09	0,10	0,09
06	Bắc Kạn	0,23	0,29	0,17	1,41	1,93	0,92	0,03	0,02	0,03
08	Tuyên Quang	1,40	1,79	1,01	3,46	3,80	3,14	1,14	1,55	0,73
10	Lào Cai	0,38	0,49	0,26	1,55	1,96	1,14	0,07	0,11	0,03
11	Điện Biên	0,56	0,74	0,38	1,29	1,40	1,19	0,45	0,64	0,26
12	Lai Châu	0,41	0,45	0,38	1,24	1,27	1,21	0,24	0,28	0,19
14	Sơn La	0,25	0,24	0,25	1,72	1,90	1,55	0,03	0,00	0,06
15	Yên Bái	0,39	0,32	0,47	0,80	0,68	0,91	0,30	0,23	0,37
17	Hoà Bình	0,41	0,49	0,33	1,13	1,22	1,04	0,30	0,39	0,22
19	Thái Nguyên	1,19	1,44	0,95	1,99	2,34	1,67	0,94	1,17	0,70
20	Lạng Sơn	0,58	0,53	0,63	3,18	3,18	3,19	0,02	0,00	0,05

Biểu 31 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,39	2,62	4,30	4,36	3,29	5,65	2,76	2,18	3,45
62	Kon Tum	0,56	0,27	0,84	1,13	0,75	1,52	0,26	0,02	0,51
64	Gia Lai	0,53	0,44	0,63	1,12	1,12	1,12	0,29	0,16	0,44
66	Đắk Lắk	2,21	1,73	2,72	3,15	2,73	3,61	1,91	1,41	2,45
67	Đắk Nông	0,13	0,11	0,15	0,64	0,60	0,68	0,04	0,03	0,06
68	Lâm Đồng	0,90	0,86	0,95	1,54	1,59	1,50	0,50	0,41	0,61
70	Bình Phước	1,92	1,33	2,54	3,34	2,92	3,78	1,59	0,97	2,25
72	Tây Ninh	0,88	0,36	1,51	1,57	1,22	1,96	0,74	0,18	1,41
74	Bình Dương	1,65	2,21	1,10	1,78	2,55	1,03	1,16	0,98	1,34
75	Đồng Nai	1,64	1,65	1,63	1,95	1,74	2,18	1,50	1,60	1,39
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,74	1,38	2,18	2,25	1,79	2,80	1,23	0,96	1,55
79	Tp Hồ Chí Minh	3,09	3,59	2,50	3,32	3,93	2,62	2,03	2,12	1,93
80	Long An	1,65	1,31	2,03	2,01	2,38	1,63	1,58	1,10	2,11
82	Tiền Giang	1,68	0,99	2,38	2,29	2,42	2,16	1,57	0,75	2,42
83	Bến Tre	0,77	0,86	0,67	1,69	1,51	1,88	0,68	0,80	0,54
84	Trà Vinh	1,20	0,65	1,79	2,00	1,54	2,47	1,05	0,50	1,66
86	Vĩnh Long	1,98	2,04	1,90	3,82	3,51	4,17	1,65	1,79	1,50
87	Đồng Tháp	2,33	1,23	3,60	3,47	2,96	4,03	2,10	0,88	3,51
89	An Giang	2,20	1,22	3,39	2,69	1,88	3,57	1,99	0,95	3,30
91	Kiên Giang	1,53	1,39	1,70	2,25	2,55	1,85	1,28	0,97	1,65
92	Cần Thơ	2,63	1,92	3,54	2,45	2,19	2,76	3,00	1,39	5,23
93	Hậu Giang	1,13	1,27	0,97	2,27	2,11	2,47	0,79	1,01	0,51
94	Sóc Trăng	2,03	1,40	2,83	1,80	1,59	2,04	2,13	1,32	3,21
95	Bạc Liêu	2,93	2,47	3,53	3,27	2,95	3,68	2,82	2,32	3,48
96	Cà Mau	2,01	2,04	1,96	3,13	3,15	3,10	1,71	1,75	1,65

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 32
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2014

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,76	0,85	0,65	2,35	2,67	2,03	0,46	0,53	0,38
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,82	3,38	2,20	4,86	6,12	3,48	1,87	2,10	1,61
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,23	2,02	2,47	3,71	3,32	4,14	1,70	1,56	1,87
V4	Tây Nguyên	1,22	0,94	1,53	1,94	1,74	2,17	0,93	0,62	1,29
V5	Đồng Nam Bộ	2,47	2,66	2,24	3,00	3,44	2,48	1,60	1,40	1,85
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,06	1,50	2,78	2,79	2,47	3,18	1,83	1,20	2,64
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	4,29	5,54	2,88	6,61	8,73	4,19	2,33	2,83	1,78
02	Hà Giang	0,33	0,30	0,37	1,91	1,79	2,03	0,06	0,06	0,06
04	Cao Bằng	0,57	0,65	0,47	2,53	3,10	1,93	0,10	0,10	0,10
06	Bắc Kạn	0,26	0,32	0,20	1,58	2,06	1,10	0,03	0,03	0,03
08	Tuyên Quang	1,42	1,69	1,13	4,00	4,15	3,85	1,10	1,40	0,77
10	Lào Cai	0,41	0,51	0,29	1,66	2,04	1,26	0,08	0,12	0,04
11	Điện Biên	0,62	0,80	0,43	1,38	1,47	1,28	0,50	0,69	0,29
12	Lai Châu	0,45	0,48	0,42	1,38	1,35	1,40	0,26	0,30	0,22
14	Sơn La	0,27	0,26	0,28	1,88	2,00	1,76	0,03	0,00	0,06
15	Yên Bái	0,44	0,34	0,55	0,90	0,74	1,06	0,33	0,25	0,43
17	Hoà Bình	0,46	0,52	0,39	1,24	1,31	1,17	0,34	0,41	0,26
19	Thái Nguyên	1,36	1,55	1,14	2,21	2,50	1,93	1,08	1,26	0,87
20	Lạng Sơn	0,65	0,57	0,75	3,57	3,36	3,80	0,03	0,00	0,06

Biểu 32 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
22	Quảng Ninh	1,18	0,82	1,59	1,77	1,16	2,44	0,34	0,35
24	Bắc Giang	1,12	1,27	0,95	4,41	5,98	2,80	0,74	0,72
25	Phú Thọ	1,15	1,43	0,85	2,95	3,60	2,33	0,80	0,54
26	Vĩnh Phúc	1,08	0,82	1,36	1,78	1,90	1,65	0,89	1,28
27	Bắc Ninh	2,18	2,77	1,60	3,44	3,68	3,19	1,69	0,99
30	Hải Dương	2,36	2,91	1,74	2,76	3,11	2,39	2,25	1,56
31	Hải Phòng	4,37	4,95	3,73	5,13	6,06	4,12	3,74	3,39
33	Hưng Yên	1,68	2,19	1,12	3,13	4,58	1,62	1,48	1,06
34	Thái Bình	1,98	2,12	1,83	6,61	9,14	3,91	1,51	1,62
35	Hà Nam	1,62	1,43	1,83	3,52	3,31	3,75	1,30	1,50
36	Nam Định	1,66	1,60	1,72	1,66	1,87	1,41	1,66	1,78
37	Ninh Bình	1,17	1,29	1,04	2,45	3,04	1,86	0,88	0,85
38	Thanh Hoá	1,28	1,40	1,16	4,92	5,06	4,78	0,81	0,68
40	Nghệ An	1,70	1,92	1,46	3,28	3,69	2,87	1,43	1,21
42	Hà Tĩnh	2,22	2,29	2,15	3,11	3,21	3,01	2,06	1,98
44	Quảng Bình	1,75	1,57	1,95	3,49	3,40	3,59	1,32	1,54
45	Quảng Trị	2,25	1,82	2,71	3,91	3,60	4,23	1,55	2,05
46	Thừa Thiên Huế	3,28	3,38	3,16	3,48	3,71	3,21	3,09	3,12
48	Đà Nẵng	3,77	3,17	4,44	3,93	3,43	4,47	2,78	4,22
49	Quảng Nam	2,99	2,94	3,05	4,24	4,01	4,49	2,71	2,71
51	Quảng Ngãi	2,01	1,30	2,83	3,19	1,95	4,56	1,81	2,52
52	Bình Định	2,44	1,94	2,97	3,16	2,54	3,83	2,13	2,60
54	Phú Yên	1,68	1,25	2,21	2,45	2,00	3,01	1,40	1,91
56	Khánh Hoà	2,69	1,91	3,58	3,30	2,49	4,18	2,24	3,12
58	Ninh Thuận	2,20	1,60	2,94	3,53	2,80	4,45	1,43	2,09

Biểu 32 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,72	2,79	4,89	4,72	3,43	6,40	3,06	2,36	3,93
62	Kon Tum	0,61	0,29	0,96	1,24	0,81	1,72	0,29	0,02	0,58
64	Gia Lai	0,56	0,43	0,70	1,18	1,14	1,23	0,31	0,14	0,49
66	Đắk Lắk	2,38	1,77	3,07	3,38	2,89	3,94	2,06	1,41	2,79
67	Đắk Nông	0,14	0,12	0,17	0,71	0,64	0,77	0,05	0,03	0,06
68	Lâm Đồng	0,99	0,91	1,09	1,70	1,68	1,72	0,56	0,43	0,70
70	Bình Phước	2,12	1,44	2,89	3,63	3,14	4,16	1,77	1,05	2,59
72	Tây Ninh	0,97	0,38	1,71	1,72	1,28	2,25	0,81	0,19	1,59
74	Bình Dương	1,71	2,27	1,15	1,84	2,61	1,07	1,25	1,04	1,48
75	Đồng Nai	1,82	1,77	1,88	2,11	1,84	2,42	1,68	1,73	1,62
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,89	1,44	2,48	2,44	1,88	3,14	1,33	0,99	1,79
79	Tp Hồ Chí Minh	3,28	3,74	2,72	3,54	4,10	2,86	2,14	2,18	2,07
80	Long An	1,88	1,44	2,40	2,17	2,56	1,73	1,82	1,22	2,54
82	Tiền Giang	1,94	1,10	2,87	2,59	2,61	2,57	1,83	0,84	2,91
83	Bến Tre	0,92	0,98	0,85	1,91	1,64	2,25	0,81	0,91	0,69
84	Trà Vinh	1,37	0,72	2,15	2,26	1,65	2,93	1,21	0,55	2,00
86	Vĩnh Long	2,12	1,99	2,28	4,29	3,78	4,93	1,73	1,67	1,81
87	Đồng Tháp	2,41	1,31	3,78	3,82	3,15	4,64	2,12	0,94	3,60
89	An Giang	2,42	1,31	3,82	2,93	1,99	4,03	2,20	1,03	3,73
91	Kiên Giang	1,71	1,51	1,98	2,50	2,75	2,15	1,43	1,06	1,92
92	Cần Thơ	2,91	2,06	4,07	2,70	2,34	3,17	3,32	1,51	5,99
93	Hậu Giang	1,30	1,40	1,17	2,42	2,19	2,73	0,94	1,15	0,65
94	Sóc Trăng	2,29	1,54	3,37	2,01	1,71	2,38	2,43	1,46	3,89
95	Bạc Liêu	3,22	2,72	3,95	3,54	3,21	4,01	3,11	2,56	3,93
96	Cà Mau	2,16	2,07	2,30	3,43	3,30	3,60	1,80	1,73	1,90

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 33
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	1,87	1,94	1,79	3,13	3,51	2,72	1,31	1,24	1,38
	15-19 tuổi	5,28	5,27	5,29	12,61	14,00	11,04	3,74	3,57	3,96
	20-24 tuổi	6,75	5,64	8,01	10,61	9,79	11,44	5,15	4,04	6,46
	25-29 tuổi	2,73	2,39	3,11	4,11	4,19	4,02	2,03	1,53	2,60
	30-34 tuổi	1,08	0,99	1,17	1,77	1,69	1,85	0,72	0,62	0,82
	35-39 tuổi	0,78	0,81	0,75	1,27	1,46	1,07	0,54	0,48	0,59
	40-44 tuổi	0,72	0,88	0,55	1,14	1,37	0,88	0,52	0,63	0,39
	45-49 tuổi	0,59	0,63	0,54	1,16	1,44	0,86	0,31	0,23	0,40
	50-54 tuổi	1,19	1,52	0,87	2,44	3,05	1,78	0,61	0,76	0,47
	55-59 tuổi	1,92	3,52	0,16	4,65	7,69	0,32	0,76	1,43	0,10
	60-64 tuổi	0,18	0,25	0,11	0,17	0,16	0,18	0,18	0,28	0,09
	65 tuổi trở lên	0,10	0,06	0,14	0,11	0,04	0,19	0,10	0,06	0,13
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	0,69	0,81	0,56	2,12	2,51	1,76	0,42	0,51	0,33
	15-19 tuổi	1,15	1,45	0,80	6,20	6,53	5,85	0,89	1,19	0,52
	20-24 tuổi	2,31	2,08	2,57	10,72	9,54	11,90	1,32	1,26	1,38
	25-29 tuổi	1,16	1,47	0,86	3,47	4,18	2,84	0,77	1,04	0,48
	30-34 tuổi	0,24	0,35	0,14	0,95	1,52	0,45	0,10	0,13	0,07
	35-39 tuổi	0,17	0,18	0,15	0,67	0,87	0,50	0,06	0,05	0,07
	40-44 tuổi	0,18	0,20	0,15	0,62	0,72	0,53	0,08	0,09	0,06
	45-49 tuổi	0,18	0,18	0,18	0,49	0,63	0,35	0,11	0,07	0,14
	50-54 tuổi	0,60	0,63	0,56	1,64	1,86	1,44	0,33	0,32	0,35
	55-59 tuổi	0,71	1,34	0,09	2,56	4,48	0,05	0,31	0,54	0,10
	60-64 tuổi	0,23	0,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,27	0,58	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	1,76	2,06	1,49	2,94	3,41	2,48	1,40	1,63	1,19
	15-19 tuổi	6,99	8,19	5,60	13,32	17,87	9,58	5,98	6,92	4,82
	20-24 tuổi	9,61	9,46	9,77	14,68	14,96	14,41	8,11	7,90	8,33
	25-29 tuổi	2,94	3,19	2,68	4,21	4,63	3,82	2,49	2,70	2,26
	30-34 tuổi	1,33	1,06	1,58	2,20	1,59	2,75	0,99	0,85	1,11
	35-39 tuổi	0,40	0,59	0,23	0,78	1,05	0,52	0,26	0,41	0,12
	40-44 tuổi	0,35	0,55	0,16	0,71	0,96	0,49	0,23	0,42	0,04
	45-49 tuổi	0,22	0,27	0,18	0,71	0,90	0,53	0,07	0,07	0,07
	50-54 tuổi	0,88	1,34	0,45	1,87	3,00	0,66	0,58	0,80	0,39
	55-59 tuổi	1,03	1,98	0,06	2,84	4,76	0,36	0,57	1,16	0,00
	60-64 tuổi	0,06	0,05	0,06	0,39	0,32	0,47	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	1,92	1,83	2,01	3,32	3,09	3,55	1,45	1,40	1,50
	15-19 tuổi	4,64	4,52	4,81	12,95	12,75	13,22	3,27	3,19	3,37
	20-24 tuổi	8,85	6,54	11,39	14,33	11,51	17,16	6,92	4,90	9,22
	25-29 tuổi	3,48	2,84	4,15	6,11	5,07	7,21	2,49	2,02	2,99
	30-34 tuổi	1,26	1,32	1,21	2,42	2,00	2,83	0,82	1,05	0,61
	35-39 tuổi	0,78	0,91	0,64	1,47	1,90	1,06	0,52	0,57	0,48
	40-44 tuổi	0,73	1,12	0,34	0,82	0,96	0,69	0,69	1,19	0,21
	45-49 tuổi	0,37	0,25	0,49	0,56	0,71	0,40	0,30	0,06	0,53
	50-54 tuổi	0,71	0,91	0,52	1,08	0,99	1,17	0,58	0,87	0,29
	55-59 tuổi	0,74	1,35	0,14	1,36	2,44	0,09	0,55	0,98	0,15
	60-64 tuổi	0,06	0,12	0,00	0,09	0,19	0,00	0,05	0,11	0,00
	65 tuổi trở lên	0,05	0,03	0,07	0,10	0,00	0,19	0,04	0,04	0,05

Biểu 33 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	1,13	0,91	1,36	1,79	1,65	1,95	0,87	0,62	1,13
	15-19 tuổi	2,14	2,10	2,18	4,22	5,32	2,39	1,76	1,44	2,15
	20-24 tuổi	4,50	2,32	7,18	9,17	6,22	12,88	3,09	1,12	5,49
	25-29 tuổi	2,05	1,15	3,00	3,80	3,17	4,48	1,39	0,40	2,45
	30-34 tuổi	0,37	0,22	0,51	0,89	0,79	0,97	0,18	0,00	0,33
	35-39 tuổi	0,35	0,56	0,17	0,55	0,64	0,46	0,26	0,52	0,04
	40-44 tuổi	0,27	0,33	0,21	0,32	0,40	0,23	0,25	0,29	0,20
	45-49 tuổi	0,11	0,08	0,15	0,12	0,24	0,00	0,11	0,00	0,22
	50-54 tuổi	0,45	0,62	0,27	0,72	0,58	0,88	0,32	0,64	0,00
	55-59 tuổi	0,91	1,61	0,07	1,14	1,83	0,27	0,81	1,51	0,00
	60-64 tuổi	0,50	0,95	0,00	0,15	0,31	0,00	0,63	1,17	0,00
	65 tuổi trở lên	0,04	0,00	0,08	0,17	0,00	0,40	0,00	0,00	0,00
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	1,58	1,54	1,63	1,96	2,17	1,74	1,30	1,08	1,56
	15-19 tuổi	7,11	6,37	7,89	10,69	12,26	9,54	5,20	4,02	6,72
	20-24 tuổi	4,18	4,08	4,29	4,37	4,93	3,88	4,00	3,39	4,82
	25-29 tuổi	2,09	1,84	2,34	2,28	2,38	2,19	1,87	1,29	2,52
	30-34 tuổi	0,81	0,68	0,95	0,82	0,74	0,91	0,80	0,63	1,00
	35-39 tuổi	0,88	0,97	0,78	1,10	1,61	0,50	0,71	0,43	1,00
	40-44 tuổi	0,90	1,25	0,52	1,27	1,98	0,43	0,67	0,76	0,57
	45-49 tuổi	0,39	0,27	0,52	0,46	0,42	0,50	0,34	0,18	0,53
	50-54 tuổi	0,63	0,84	0,39	0,76	1,40	0,00	0,56	0,50	0,63
	55-59 tuổi	0,16	0,28	0,03	0,24	0,35	0,09	0,12	0,24	0,00
	60-64 tuổi	0,07	0,07	0,06	0,00	0,00	0,00	0,09	0,12	0,07
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	1,85	1,40	2,39	2,53	2,31	2,77	1,65	1,12	2,27
	15-19 tuổi	7,23	5,80	9,52	10,97	9,35	13,13	6,36	5,03	8,56
	20-24 tuổi	6,52	4,55	9,19	9,12	8,35	10,23	5,72	3,35	8,88
	25-29 tuổi	2,85	1,35	4,86	3,80	2,75	4,99	2,55	0,94	4,82
	30-34 tuổi	1,38	0,93	1,86	2,37	1,81	3,02	1,05	0,64	1,49
	35-39 tuổi	1,18	0,78	1,64	1,43	1,00	1,88	1,11	0,71	1,56
	40-44 tuổi	0,73	0,58	0,91	0,65	0,73	0,55	0,76	0,53	1,03
	45-49 tuổi	0,59	0,54	0,64	0,80	0,80	0,79	0,52	0,46	0,59
	50-54 tuổi	0,77	0,81	0,72	1,24	1,37	1,11	0,61	0,63	0,60
	55-59 tuổi	0,65	1,01	0,26	1,19	1,96	0,29	0,47	0,68	0,26
	60-64 tuổi	0,39	0,37	0,41	0,15	0,00	0,32	0,44	0,45	0,43
	65 tuổi trở lên	0,42	0,23	0,65	0,22	0,24	0,20	0,46	0,22	0,75
V7 Hà Nội										
	Tổng số	3,90	5,24	2,52	6,21	8,37	3,89	2,06	2,64	1,47
	15-19 tuổi	10,73	11,39	9,81	24,56	37,78	13,24	7,77	7,12	8,79
	20-24 tuổi	10,00	10,12	9,88	16,57	15,44	17,59	6,29	7,38	5,09
	25-29 tuổi	2,93	3,03	2,82	3,99	4,82	3,26	2,09	1,80	2,43
	30-34 tuổi	1,07	1,03	1,09	1,46	1,56	1,36	0,68	0,51	0,83
	35-39 tuổi	1,10	1,27	0,94	1,70	1,93	1,47	0,47	0,54	0,40
	40-44 tuổi	1,06	1,31	0,81	1,40	1,64	1,16	0,75	1,01	0,48
	45-49 tuổi	1,62	1,55	1,70	3,01	2,96	3,07	0,66	0,51	0,81
	50-54 tuổi	5,45	6,83	4,10	9,47	11,39	7,31	1,80	2,14	1,51
	55-59 tuổi	12,79	20,94	0,42	22,29	30,50	1,27	4,60	9,15	0,00
	60-64 tuổi	0,24	0,26	0,22	0,76	0,77	0,76	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,17	0,00	0,31	0,54	0,00	1,13	0,00	0,00	0,00

Biểu 33 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	3,09	3,59	2,50	3,32	3,93	2,62	2,03	2,12	1,93
	15-19 tuổi	17,58	21,81	11,83	21,61	27,21	14,52	6,47	8,47	3,15
	20-24 tuổi	9,23	9,47	8,99	9,78	9,95	9,61	7,27	7,84	6,66
	25-29 tuổi	4,11	4,78	3,43	4,38	5,41	3,40	2,87	2,32	3,58
	30-34 tuổi	1,77	1,98	1,52	1,90	2,25	1,49	1,23	0,84	1,64
	35-39 tuổi	1,34	1,48	1,19	1,53	1,72	1,33	0,62	0,64	0,59
	40-44 tuổi	1,94	2,09	1,74	2,14	2,30	1,94	0,96	1,09	0,79
	45-49 tuổi	2,14	2,92	1,16	2,30	3,13	1,26	1,34	1,88	0,59
	50-54 tuổi	1,94	2,51	1,23	2,12	2,74	1,34	0,87	1,11	0,57
	55-59 tuổi	2,72	4,22	0,31	3,03	4,69	0,35	0,74	1,18	0,00
	60-64 tuổi	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 34

TỶ TRỌNG PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC CỦA LAO ĐỘNG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	39,8	36,4	44,3	39,1	36,1	43,4	40,4	36,6	45,2
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,2	3,5	2,9	3,9	4,4	3,2	2,5	2,5	2,5
	Qua bạn bè/người thân	50,5	55,1	44,3	50,6	54,6	44,8	50,5	55,7	43,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,2	0,5	0,6	0,3	1,0	0,1	0,2	0,0
	Qua thông báo tuyển người	4,6	3,4	6,1	4,5	3,4	6,1	4,7	3,5	6,1
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,6	0,4	0,9	0,6	0,5	0,7	0,6	0,2	1,1
	Khác	1,0	1,0	1,0	0,8	0,8	0,7	1,3	1,3	1,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	42,3	44,1	39,3	38,0	33,2	43,9	45,8	51,4	33,7
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,2	1,7	3,0	4,7	4,2	5,5	0,0	0,0	0,0
	Qua bạn bè/người thân	45,3	48,0	40,7	49,3	56,1	40,9	41,9	42,5	40,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,0	2,5	11,8	5,0	3,5	6,9	6,8	1,9	17,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,8	0,6	1,0	1,7	1,6	1,8	0,0	0,0	0,0
	Khác	3,5	3,0	4,3	1,1	1,2	1,1	5,4	4,2	8,2

Biểu 34 (tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		40,6	36,1	48,1	33,3	31,9	35,7	45,3	38,8	56,0
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		3,8	3,3	4,6	3,6	4,0	3,0	3,9	2,8	5,6
Qua bạn bè/người thân		51,1	56,4	42,2	58,4	59,9	55,9	46,3	54,1	33,5
Đặt quảng cáo tìm việc		0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		4,5	4,1	5,0	4,4	4,0	5,0	4,5	4,3	4,9
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khác		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		43,4	35,3	52,4	40,9	33,4	49,4	45,6	37,0	54,9
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,5	3,5	1,3	2,5	3,0	2,0	2,4	3,9	0,8
Qua bạn bè/người thân		49,1	57,1	40,1	50,5	58,1	41,8	47,9	56,3	38,8
Đặt quảng cáo tìm việc		0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		3,9	2,6	5,3	4,3	3,2	5,6	3,6	2,2	5,1
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,6	0,7	0,5	1,1	1,5	0,6	0,2	0,0	0,4
Khác		0,5	0,8	0,1	0,6	0,9	0,3	0,4	0,7	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		38,3	29,9	46,4	49,7	45,9	53,2	24,7	12,0	37,8
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		1,6	0,9	2,1	2,9	1,8	3,8	0,0	0,0	0,0
Qua bạn bè/người thân		56,7	64,9	48,6	44,2	51,0	37,9	71,6	80,7	62,2
Đặt quảng cáo tìm việc		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người		3,5	4,2	2,9	3,3	1,4	5,1	3,7	7,3	0,0
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Khác		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ (*)										
Tổng số		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc		45,4	46,3	44,1	51,3	53,3	48,0	37,4	35,0	39,9
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2,2	1,7	2,9	3,3	2,8	4,0	0,8	0,0	1,7
Qua bạn bè/người thân		44,3	45,5	42,6	35,9	37,0	34,1	55,5	59,2	51,5
Đặt quảng cáo tìm việc		0,4	0,6	0,1	0,2	0,1	0,2	0,7	1,4	0,0
Qua thông báo tuyển người		6,0	4,0	8,9	8,7	5,9	13,4	2,5	1,0	4,1
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		0,8	0,5	1,2	0,1	0,0	0,2	1,8	1,4	2,3
Khác		0,8	1,3	0,2	0,6	0,9	0,0	1,2	2,0	0,4

Biểu 34 (tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V6 Đồng bằng sông Cửu Long											
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	33,1	28,5	38,2	30,4	27,0	35,6	34,7	29,7	39,6	39,6
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,2	2,9	3,5	2,6	2,4	2,9	3,5	3,3	3,7	3,7
	Qua bạn bè/người thân	58,2	63,1	52,5	61,5	63,9	57,9	56,1	62,6	49,8	49,8
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,4	3,1	1,5	4,4	5,5	2,9	1,1	1,4	0,8	0,8
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,0	0,1	2,0	0,2	0,1	0,2	1,5	0,0	2,9	2,9
	Khác	2,2	2,2	2,2	0,8	1,1	0,2	3,1	3,0	3,2	3,2
V7 Hà Nội											
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	38,8	41,5	35,4	44,9	44,9	45,0	27,9	36,2	14,3	14,3
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,6	2,5	2,7	3,3	3,5	3,2	1,1	1,0	1,5	1,5
	Qua bạn bè/người thân	49,4	49,4	49,3	45,5	47,3	43,4	56,3	52,5	62,4	62,4
	Đặt quảng cáo tìm việc	1,1	1,5	0,5	1,3	1,8	0,7	0,7	1,1	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	7,4	4,2	11,6	4,1	1,8	6,8	13,3	7,9	21,9	21,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,8	1,0	0,6	0,8	0,7	0,9	0,8	1,3	0,0	0,0
	Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 34 (tiếp theo)

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc		Tổng số		Thành thị		Nông thôn		
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V8 Thành phố Hồ Chí Minh									
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	37,0	35,4	40,0	35,3	33,3	39,2	46,2	48,1	43,4
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	6,1	7,5	3,6	7,0	8,4	4,1	1,6	1,7	1,4
Qua bạn bè/người thân	47,9	52,2	39,5	50,7	55,0	42,2	32,4	35,7	27,7
Đặt quảng cáo tìm việc	1,2	0,0	3,5	1,4	0,0	4,3	0,0	0,0	0,0
Qua thông báo tuyển người	5,6	3,6	9,4	3,1	1,9	5,6	18,8	13,6	26,2
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,5	0,0	1,5	0,5	0,0	1,5	0,5	0,0	1,3
Khác	1,8	1,4	2,5	2,0	1,4	3,0	0,6	1,0	0,0

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 35

PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO QUÝ NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7,9	8,9	7,4	7,8	8,6	7,2	7,2	7,9	6,8	7,5	8,5	6,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	15,8	18,3	14,3	15,9	18,3	14,4	15,4	17,7	13,9	14,9	17,1	13,6
V4	Tây Nguyên	18,5	20,0	17,6	18,1	19,2	17,5	18,4	19,5	17,8	18,7	19,8	18,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	4,1	4,4	4,0	4,0	4,1	4,0	3,8	3,8	3,8	3,9	4,1	3,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,7	8,0	9,2	9,8	9,2	10,1	8,8	7,9	9,4	8,9	8,4	9,2
V7	Hà Nội	20,0	16,4	22,2	19,5	16,2	21,6	20,9	17,5	22,9	20,6	17,4	22,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	10,2	11,4	9,5	10,4	11,4	9,8	10,4	11,6	9,7	10,2	11,4	9,5
		14,7	12,6	16,0	14,4	12,9	15,4	15,0	14,0	15,7	15,3	13,4	16,5
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5,5	6,6	4,8	5,4	6,4	4,8	5,3	6,2	4,8	5,5	6,5	4,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	12,7	14,4	11,6	12,6	14,7	11,4	12,3	14,2	11,1	12,0	13,7	11,0
V4	Tây Nguyên	15,4	16,6	14,7	15,2	16,4	14,5	15,6	16,3	15,2	15,2	16,3	14,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	3,6	3,9	3,3	3,6	3,7	3,5	3,5	3,4	3,5	3,4	3,6	3,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,0	7,7	8,2	9,4	9,0	9,6	7,9	7,2	8,3	8,1	7,8	8,2
V7	Hà Nội	13,5	11,5	14,7	13,2	11,0	14,6	13,8	12,1	14,9	13,5	12,1	14,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	12,6	13,8	11,8	12,7	13,5	12,2	12,7	13,4	12,3	12,7	13,6	12,2
		28,8	25,4	30,9	27,8	25,4	29,4	28,7	27,1	29,7	29,5	26,3	31,5

Biểu 35 (tiếp theo)

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2014			Quý 2/2014			Quý 3/2014			Quý 4/2014		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	9,8	10,5	9,4	9,6	10,4	9,1	8,8	9,4	8,4	9,1	10,0	8,5
V3	Đồng bằng sông Hồng (*)	18,2	21,2	16,4	18,6	21,2	16,9	17,9	20,6	16,2	17,2	19,7	15,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	20,9	22,6	19,8	20,5	21,4	19,9	20,7	22,2	19,8	21,4	22,5	20,7
V4	Tây Nguyên	4,6	4,8	4,4	4,3	4,4	4,3	4,1	4,2	4,1	4,3	4,6	4,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	9,3	8,2	10,0	10,1	9,4	10,5	9,5	8,5	10,2	9,5	8,9	10,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,0	20,2	28,0	24,6	20,4	27,3	26,6	21,9	29,5	26,2	21,5	29,1
V7	Hà Nội	8,4	9,5	7,7	8,6	9,7	7,9	8,5	10,1	7,5	8,3	9,7	7,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3,8	3,0	4,3	3,7	3,1	4,1	3,9	3,1	4,3	4,0	3,1	4,5

Lưu ý: (*) **ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh**
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 36
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2014

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	26,4	34,3	21,6	21,7	28,9	17,4	30,3	38,7	25,1
	20-24 tuổi	8,5	9,5	7,8	9,5	11,4	8,4	7,6	8,0	7,4
	25-29 tuổi	2,8	1,7	3,5	2,8	1,9	3,4	2,8	1,6	3,5
	30-34 tuổi	2,4	1,1	3,1	2,6	1,1	3,6	2,1	1,2	2,7
	35-39 tuổi	2,1	1,1	2,7	2,5	1,2	3,4	1,7	1,0	2,2
	40-44 tuổi	2,4	1,3	3,0	2,9	1,4	3,8	1,9	1,1	2,3
	45-49 tuổi	2,8	1,6	3,6	3,7	1,8	4,8	2,1	1,5	2,5
	50-54 tuổi	4,3	3,3	4,9	5,8	4,0	6,8	3,0	2,7	3,2
	55-59 tuổi	6,6	4,9	7,7	9,3	6,6	10,9	4,5	3,5	5,0
	60-64 tuổi	7,4	7,2	7,6	9,9	10,3	9,6	5,4	4,8	5,8
	65 tuổi trở lên	34,3	33,8	34,6	29,3	31,4	28,1	38,5	35,8	40,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	29,8	36,3	24,9	21,3	25,4	18,2	33,6	41,5	27,9
	20-24 tuổi	4,1	4,1	4,1	5,4	6,0	4,9	3,5	3,1	3,8
	25-29 tuổi	1,2	1,2	1,3	1,6	1,2	1,9	1,1	1,2	1,0
	30-34 tuổi	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0	1,1	1,0
	35-39 tuổi	0,9	1,0	0,8	0,8	0,9	0,8	0,9	1,0	0,8
	40-44 tuổi	1,0	1,1	0,8	1,1	1,2	0,9	0,9	1,1	0,8
	45-49 tuổi	1,4	1,6	1,2	2,0	1,9	2,1	1,1	1,6	0,8
	50-54 tuổi	3,8	3,8	3,9	6,7	6,3	6,9	2,5	2,6	2,5
	55-59 tuổi	6,0	6,1	5,9	12,1	10,5	13,3	3,2	4,0	2,7
	60-64 tuổi	6,0	6,6	5,6	12,2	12,8	11,6	3,2	3,6	3,0
	65 tuổi trở lên	44,8	37,2	50,4	35,8	32,7	38,2	48,9	39,3	55,8

Biểu 36 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	27,6	32,5	23,9	22,7	28,7	18,2	30,3	34,5	26,9
	20-24 tuổi	6,6	7,9	5,6	7,0	8,1	6,2	6,4	7,7	5,3
	25-29 tuổi	1,4	1,3	1,5	1,6	0,9	2,1	1,3	1,5	1,1
	30-34 tuổi	1,2	0,9	1,4	1,4	0,6	2,0	1,0	1,1	1,0
	35-39 tuổi	0,8	0,8	0,8	1,1	1,1	1,1	0,7	0,6	0,7
	40-44 tuổi	1,1	1,2	1,0	1,7	1,3	2,0	0,8	1,2	0,4
	45-49 tuổi	1,3	1,2	1,3	2,2	1,6	2,6	0,8	1,0	0,6
	50-54 tuổi	3,2	3,2	3,2	6,3	5,6	6,7	1,5	1,9	1,2
	55-59 tuổi	5,3	4,5	5,9	9,5	7,2	11,2	3,1	3,1	3,1
	60-64 tuổi	7,5	7,2	7,7	11,2	10,8	11,5	5,4	5,3	5,6
	65 tuổi trở lên	44,1	39,3	47,8	35,3	34,1	36,3	48,8	42,0	54,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	31,2	38,1	26,4	26,8	32,4	23,1	33,9	41,6	28,5
	20-24 tuổi	8,1	8,3	8,0	8,8	9,5	8,4	7,6	7,5	7,7
	25-29 tuổi	2,3	1,7	2,7	2,2	1,7	2,6	2,3	1,7	2,7
	30-34 tuổi	1,7	1,1	2,1	2,0	1,2	2,5	1,5	1,0	1,8
	35-39 tuổi	1,5	1,4	1,5	1,8	1,3	2,1	1,3	1,4	1,2
	40-44 tuổi	1,8	1,2	2,2	2,3	1,9	2,6	1,5	0,8	1,9
	45-49 tuổi	2,4	1,8	2,8	3,0	1,7	3,9	2,0	1,8	2,1
	50-54 tuổi	3,2	2,9	3,5	4,9	3,7	5,7	2,2	2,4	2,1
	55-59 tuổi	5,1	3,9	5,9	8,1	6,2	9,3	3,3	2,6	3,7
	60-64 tuổi	5,8	6,1	5,7	8,5	9,3	8,0	4,2	4,1	4,2
	65 tuổi trở lên	36,9	33,5	39,3	31,5	31,1	31,8	40,3	35,0	43,9

Biểu 36 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	44,1	52,7	38,7	39,9	45,8	36,2	46,9	57,3	40,3
	20-24 tuổi	5,5	4,6	6,0	6,9	6,4	7,1	4,5	3,4	5,3
	25-29 tuổi	2,2	1,4	2,8	2,6	1,8	3,1	2,0	1,1	2,6
	30-34 tuổi	1,2	0,8	1,4	1,8	1,1	2,3	0,7	0,6	0,8
	35-39 tuổi	1,3	1,1	1,4	1,5	0,6	2,0	1,2	1,5	1,1
	40-44 tuổi	1,6	0,8	2,0	1,9	1,1	2,4	1,4	0,7	1,8
	45-49 tuổi	1,4	1,3	1,5	2,1	1,1	2,8	1,0	1,4	0,7
	50-54 tuổi	2,7	2,4	2,9	3,6	3,6	3,6	2,1	1,5	2,4
	55-59 tuổi	4,4	3,6	4,8	6,1	4,8	7,0	3,2	2,8	3,4
	60-64 tuổi	5,2	4,9	5,4	6,0	6,6	5,6	4,7	3,7	5,3
	65 tuổi trở lên	30,4	26,5	32,9	27,7	27,2	28,0	32,3	26,0	36,2
V5 Đông Nam Bộ (*)										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	28,6	39,9	22,4	26,3	36,3	20,7	30,2	42,6	23,6
	20-24 tuổi	9,2	10,3	8,6	10,8	13,3	9,4	8,0	8,0	8,0
	25-29 tuổi	3,6	1,9	4,5	3,5	2,1	4,2	3,7	1,8	4,8
	30-34 tuổi	3,5	1,7	4,6	3,6	1,4	4,9	3,5	1,9	4,3
	35-39 tuổi	2,9	1,4	3,8	3,5	1,9	4,4	2,5	1,0	3,3
	40-44 tuổi	3,2	1,5	4,1	3,6	1,5	4,8	2,8	1,4	3,6
	45-49 tuổi	3,3	1,5	4,3	3,4	1,5	4,4	3,2	1,4	4,1
	50-54 tuổi	5,2	3,4	6,2	5,6	3,1	7,1	4,9	3,6	5,7
	55-59 tuổi	7,4	5,6	8,4	8,8	7,8	9,3	6,4	4,0	7,8
	60-64 tuổi	7,0	5,7	7,8	7,4	6,3	8,0	6,8	5,2	7,6
	65 tuổi trở lên	26,0	27,3	25,4	23,5	24,9	22,8	27,9	29,1	27,2

Biểu 36 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,6	34,7	18,4	20,5	31,0	15,6	24,9	36,3	19,6
	20-24 tuổi	8,3	8,7	8,1	7,9	9,3	7,3	8,5	8,5	8,5
	25-29 tuổi	4,6	2,0	5,8	4,2	2,0	5,2	4,7	2,0	6,0
	30-34 tuổi	3,6	1,4	4,7	4,1	1,1	5,5	3,4	1,6	4,3
	35-39 tuổi	3,1	1,1	4,1	3,9	1,4	5,1	2,8	1,0	3,6
	40-44 tuổi	3,4	1,5	4,2	3,9	1,9	4,9	3,1	1,4	3,9
	45-49 tuổi	3,8	2,1	4,6	5,5	3,3	6,5	3,1	1,6	3,8
	50-54 tuổi	4,9	4,2	5,2	6,6	6,0	6,9	4,1	3,4	4,5
	55-59 tuổi	6,8	5,4	7,5	9,1	7,4	9,9	5,9	4,6	6,4
	60-64 tuổi	6,7	5,8	7,1	8,1	8,8	7,8	6,1	4,5	6,9
	65 tuổi trở lên	31,2	33,0	30,3	26,1	27,9	25,2	33,4	35,2	32,5
V7 Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,3	27,5	20,3	18,4	23,3	15,2	30,9	33,4	28,9
	20-24 tuổi	11,2	13,6	9,5	10,3	12,9	8,6	12,5	14,5	10,9
	25-29 tuổi	1,3	0,9	1,6	1,4	0,9	1,8	1,2	1,0	1,4
	30-34 tuổi	1,1	0,5	1,5	1,3	0,4	1,9	0,9	0,7	1,0
	35-39 tuổi	1,1	0,7	1,4	1,4	0,8	1,8	0,6	0,5	0,7
	40-44 tuổi	1,1	0,5	1,5	1,5	0,5	2,1	0,5	0,4	0,5
	45-49 tuổi	1,3	0,5	1,9	1,6	0,4	2,5	0,8	0,7	0,9
	50-54 tuổi	3,2	1,5	4,3	4,0	1,1	5,9	1,9	2,2	1,7
	55-59 tuổi	7,0	2,3	10,3	8,4	1,8	12,8	4,7	3,0	6,1
	60-64 tuổi	11,7	11,7	11,7	14,1	14,4	13,9	7,9	7,9	7,9
	65 tuổi trở lên	37,7	40,2	36,0	37,5	43,4	33,7	38,0	35,7	39,8

Biểu 36 (tiếp theo)

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8 Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	17,6	26,4	13,1	17,1	25,4	12,8	20,8	32,6	15,3
	20-24 tuổi	11,7	15,6	9,8	12,0	16,0	9,9	10,1	13,1	8,7
	25-29 tuổi	4,0	3,1	4,5	3,7	3,1	4,1	5,6	2,8	6,8
	30-34 tuổi	3,9	1,6	5,1	3,6	1,7	4,6	5,5	1,3	7,4
	35-39 tuổi	4,0	1,4	5,3	3,7	1,2	5,0	5,5	2,5	7,0
	40-44 tuổi	4,4	1,7	5,7	4,3	1,6	5,7	4,5	2,3	5,4
	45-49 tuổi	5,6	2,7	7,1	5,4	2,5	6,9	6,7	3,8	8,1
	50-54 tuổi	6,7	4,3	8,0	6,6	3,9	8,1	7,4	6,7	7,6
	55-59 tuổi	10,0	7,6	11,2	10,4	7,8	11,8	7,3	6,2	7,8
	60-64 tuổi	8,9	9,2	8,8	9,5	9,8	9,3	5,7	5,2	5,9
	65 tuổi trở lên	23,2	26,5	21,5	23,6	27,0	21,8	21,0	23,5	19,9

Lưu ý: () DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra*

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2014 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 15% trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp phân bổ Kish.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, áp dụng phương pháp chọn hệ thống chọn ra 15 hộ (đối với 55 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc 20 hộ (đối với 8 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Lai Châu, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông và Bình Dương) để điều tra.

Tổng thể mục tiêu (U) cho điều tra lao động việc làm năm 2014 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động). Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Điều tra lao động và việc làm năm 2014 được tiến hành với quy mô 50.640 hộ/quý, tức là 16.880 hộ/tháng. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh.

Các cỡ mẫu đã được điều chỉnh như sau: tổng các cỡ mẫu thành thị và nông thôn được phân bổ lại theo các vùng lấy mẫu và dựa trên nguyên lý phân bổ mẫu Kish. Việc phân bổ lại này được kỳ vọng sẽ là tối ưu cho cả thành thị và nông thôn, đồng thời đáp ứng được các mục tiêu tính toán.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên theo cơ chế 2-2-2. Theo cơ chế này, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

- 1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
- 2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
- 3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

- W_{1hji} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn j , tầng h ;
- W_{2hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;
- W_{3hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng h ;
- W_{4hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;
- W_{5hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;
- W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn j tầng h .

Xác định quyền số cơ bản

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng h và N_h là tổng số địa bàn của tầng h . Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$ và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h .

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):

Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn j của tầng h và m_{hj}^* là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn j của tầng h . Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m_{hj}^*}$$

Các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử \overline{m}_{hj} là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng h và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:

Theo quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Giả sử m_{hji}^* là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn j tầng h ; $m_{hji}^{*'}$ là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn j tầng h và tính theo công thức:

$$m_{hji}^{*'} = m_{hji}^* \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*}$$

Trong đó:

- m_{hj}^* dân số nam/nữ thu được từ điều tra mẫu của địa bàn j tầng h ;
- M_{hi}^* ước dân số nam/nữ chia theo thành thị/nông thôn của tầng h ; ($i = 1$ – thành thị ; $i = 2$ – nông thôn)
- M_h^* ước dân số của tầng h .

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số ước lượng đến thời điểm điều tra được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m_{hji}^{*'}}{m_{hji}^*} \times \frac{M_h^*}{M_h} = \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h^*} \times \frac{M_h^*}{M_h} = \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại i) của địa bàn j thuộc tầng h là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \times W_{2hji} \times W_{3hji} \times W_{4hji} \times W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \times \frac{m_{hj}}{m_{hj}^*} \times \frac{\overline{m_{hj}}}{m_{hj}} \times \frac{m_{hj}^*}{m_{hji}^*} \times \frac{M_{hi}^*}{M_h} = \frac{\overline{m_{hj}}}{\sum m_{hj}} \times \frac{M_{hi}^*}{m_{hji}^*}$$

Dân số dùng để xác định hệ số suy rộng được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố. Đối với các số liệu năm sử dụng dân số

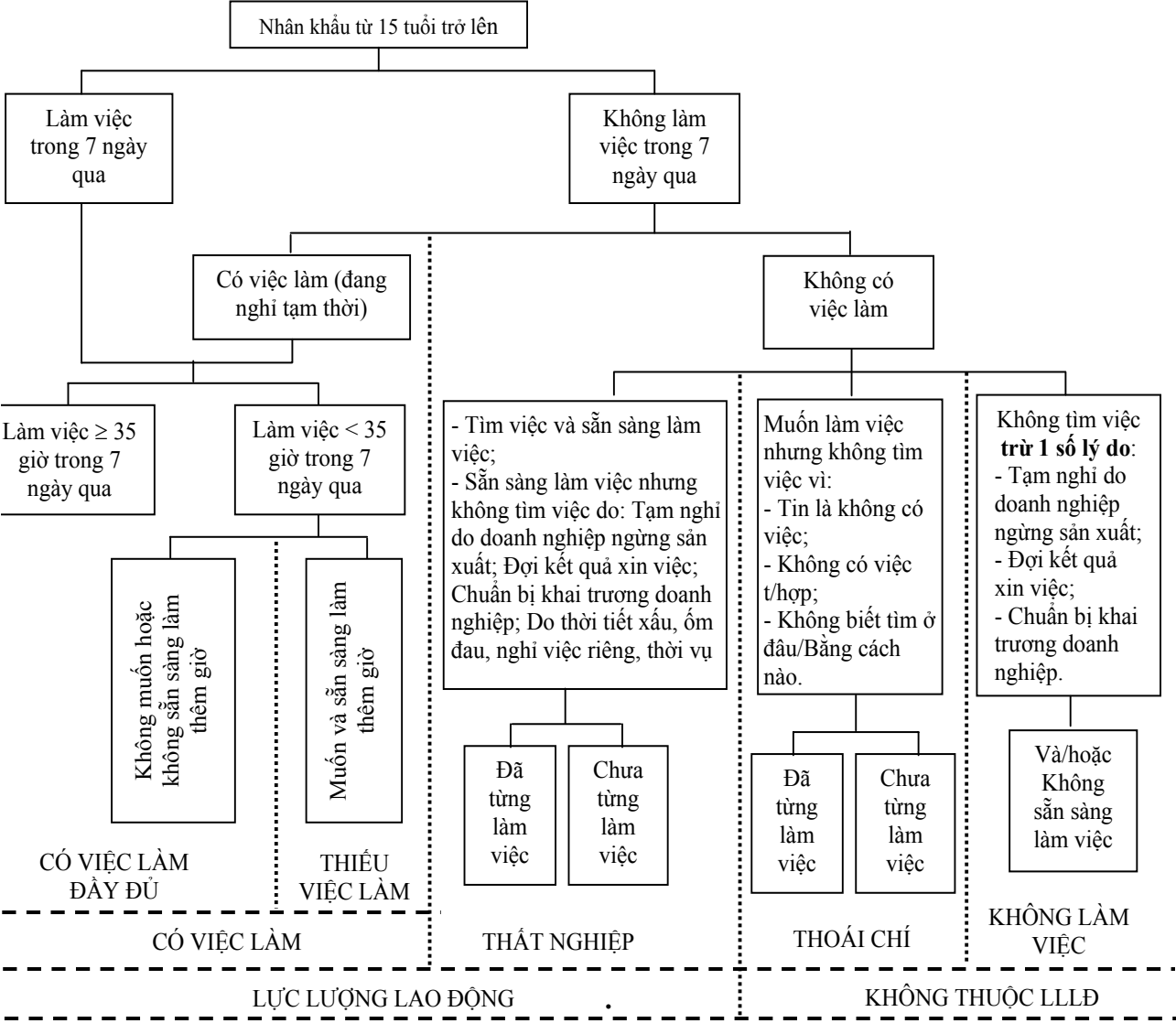
trung bình (giữa năm) để ước lượng. Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý 4 năm 2014 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2015 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm



2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động cho nhiều tình huống cùng xảy ra trong kỳ. Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Theo cách phân loại này:

Ưu tiên thứ nhất là dành cho hoạt động “làm việc”. Nếu một người làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ trong tuần nghiên cứu thì được xếp vào nhóm “làm việc” và được coi như là “có việc làm” mà không cần xét đến vị thế hiện tại của họ (sinh viên, nội trợ, v.v...).

Ưu tiên thứ hai là cho những người, tuy đã có một công việc hoặc hoạt động sản xuất/kinh doanh nhưng trong tuần nghiên cứu, hiện đang tạm nghỉ “nghỉ không làm việc”. Những người này cũng được xếp vào nhóm “làm việc”.

Ưu tiên thứ ba là hoạt động “tìm việc làm”. Nếu một người không làm việc nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và hiện đang sẵn sàng làm việc trong tuần nghiên cứu, thì coi là “thất nghiệp”.

Ưu tiên thứ tư là những người không làm việc, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc trong tuần tham chiếu vì một số lý do cụ thể như đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian sau tuần tham chiếu (khoảng thời gian là 30 ngày, hay đang đợi bắt đầu công việc mới trong vòng 30 ngày tới), cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Việc làm: Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm.

Việc làm được trả công: bằng tiền, hoặc dưới các hình thức khác mà người nhận tiền lương, tiền công... phải hoàn thành trong một thời gian nhất định với yêu cầu cụ thể về số lượng và chất lượng công việc do người hoặc nơi trả lương, trả công quy định, không phân biệt người đó hoặc nơi đó là cá thể hay cơ quan, doanh nghiệp... Hợp đồng lao động (bằng giấy hoặc thỏa thuận miệng) cho phép họ nhận được tiền lương, tiền công cơ bản mà khoản thu nhập này không phụ thuộc trực tiếp vào kết quả hoạt động của cơ quan/đơn vị nơi họ làm việc.

Việc tự làm: là các công việc mà thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Việc tự làm gồm các công việc tự làm của bản thân để tạo thu nhập hoặc làm cho kinh tế hộ của gia đình mình không hưởng tiền lương, tiền công.

(6) Người có việc làm: Là những người: (i). trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và (ii). tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/ngỉ lễ/đi du lịch..., do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc các khoản thanh toán liên quan khác... và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ.

(7) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(8) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân...

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do: giãn việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc gia đình, ốm đau tạm thời, tin rằng không tìm được việc làm do hạn chế về sức khỏe, trình độ chuyên môn không phù hợp cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(9) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

(10) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(11) Trình độ học vấn:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- (1) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.
- (2) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.
- (3) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:
 - *Học vấn phổ thông*:
 - + Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);
 - + Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).
 - *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.
 - *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.
 - *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).
 - *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).
 - *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

(12) *Vị thế việc làm*: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "làm công ăn lương".

- *Làm công ăn lương*: là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(13) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng

5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(14) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

S. Hoạt động dịch vụ khác

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(15) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

(16) Tiền lương bình quân tháng: Tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...).

(17) Độ dài thời gian thất nghiệp: Là độ dài thời gian (tính bằng tháng tròn) giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm và tháng điều tra.

(18) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên).

(19) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(20) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(21) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

Phần 4

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		1.073	541	532	202.558	100.738	101.820
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	249	110	139	49.259	21.359	27.900
V2	Đồng bằng sông Hồng	208	111	97	37.439	19.979	17.460
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	200	105	95	36.000	18.900	17.100
V4	Tây Nguyên	94	45	49	20.700	9.660	11.040
V5	Đông Nam Bộ	159	72	87	29.820	13.200	16.620
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	163	98	65	29.340	17.640	11.700
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	70	36	34	12.600	6.480	6.120
02	Hà Giang	19	10	9	3.420	1.800	1.620
04	Cao Bằng	17	5	12	4.080	1.200	2.880
06	Bắc Kạn	18	6	12	4.320	1.440	2.880
08	Tuyên Quang	12	7	5	2.160	1.260	900
10	Lào Cai	19	7	12	4.560	1.680	2.880
11	Điện Biên	17	9	8	3.060	1.620	1.440
12	Lai Châu	20	8	12	4.800	1.920	2.880
14	Sơn La	20	8	12	3.600	1.440	2.160
15	Yên Bái	19	7	12	3.420	1.260	2.160
17	Hoà Bình	20	9	11	3.600	1.620	1.980
19	Thái Nguyên	20	11	9	3.599	1.979	1.620
20	Lạng Sơn	14	7	7	2.520	1.260	1.260
22	Quảng Ninh	18	7	11	3.240	1.260	1.980
24	Bắc Giang	15	8	7	2.700	1.440	1.260
25	Phú Thọ	19	8	11	3.420	1.440	1.980
26	Vĩnh Phúc	12	8	4	2.160	1.440	720
27	Bắc Ninh	14	7	7	2.519	1.259	1.260
30	Hải Dương	15	11	4	2.700	1.980	720
31	Hải Phòng	13	6	7	2.340	1.080	1.260
33	Hưng Yên	14	7	7	2.520	1.260	1.260
34	Thái Bình	12	6	6	2.160	1.080	1.080
35	Hà Nam	12	6	6	2.160	1.080	1.080
36	Nam Định	12	8	4	2.160	1.440	720
37	Ninh Bình	16	9	7	2.880	1.620	1.260
38	Thanh Hoá	12	6	6	2.160	1.080	1.080

Phụ lục 1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	16	5	11	2.880	900	1.980
42	Hà Tĩnh	16	11	5	2.880	1.980	900
44	Quảng Bình	15	7	8	2.700	1.260	1.440
45	Quảng Trị	14	7	7	2.520	1.260	1.260
46	Thừa Thiên Huế	16	8	8	2.880	1.440	1.440
48	Đà Nẵng	13	9	4	2.340	1.620	720
49	Quảng Nam	13	7	6	2.340	1.260	1.080
51	Quảng Ngãi	16	7	9	2.880	1.260	1.620
52	Bình Định	15	10	5	2.700	1.800	900
54	Phú Yên	15	8	7	2.700	1.440	1.260
56	Khánh Hoà	13	6	7	2.340	1.080	1.260
58	Ninh Thuận	12	7	5	2.160	1.260	900
60	Bình Thuận	14	7	7	2.520	1.260	1.260
62	Kon Tum	21	6	15	5.040	1.440	3.600
64	Gia Lai	20	10	10	4.800	2.400	2.400
66	Đắk Lắk	15	9	6	2.700	1.620	1.080
67	Đắk Nông	22	10	12	5.280	2.400	2.880
68	Lâm Đồng	16	10	6	2.880	1.800	1.080
70	Bình Phước	15	9	6	2.700	1.620	1.080
72	Tây Ninh	17	11	6	3.060	1.980	1.080
74	Bình Dương	20	4	16	4.800	960	3.840
75	Đồng Nai	22	8	14	3.960	1.440	2.520
77	Bà Rịa Vũng Tàu	22	7	15	3.960	1.260	2.700
79	Tp Hồ Chí Minh	63	33	30	11.340	5.940	5.400
80	Long An	13	7	6	2.340	1.260	1.080
82	Tiền Giang	12	8	4	2.160	1.440	720
83	Bến Tre	15	10	5	2.700	1.800	900
84	Trà Vinh	12	7	5	2.160	1.260	900
86	Vĩnh Long	12	8	4	2.160	1.440	720
87	Đồng Tháp	12	8	4	2.160	1.440	720
89	An Giang	12	5	7	2.160	900	1.260
91	Kiên Giang	12	7	5	2.160	1.260	900
92	Cần Thơ	12	8	4	2.160	1.440	720
93	Hậu Giang	12	8	4	2.160	1.440	720
94	Sóc Trăng	12	8	4	2.160	1.440	720
95	Bạc Liêu	15	6	9	2.700	1.080	1.620
96	Cà Mau	12	8	4	2.160	1.440	720

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 1241/QĐ-TCTK
ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê;
được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO					0123456789				
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP					<input checked="" type="checkbox"/>				
KẾT QUẢ PHÒNG VẤN									
	NGÀY PHÒNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỌ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỌ				
LẦN 1									
LẦN 2									
LẦN 3									
(*) MẪ GHI KẾT QUẢ PHÒNG VẤN: 1 = HOÀN THÀNH 2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU 3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỌ TỬ CHỐI TRẢ LỜI/VÁNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐĐT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHÒNG VẤN 4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HỦY/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ 5 = KHÁC									
(GHI CỤ THỂ)									
L									
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <input type="checkbox"/> TRONG <input type="checkbox"/> TẬP PHIẾU									

ĐỊNH DANH	
TÍNH/THÀNH PHỐ:	<input type="text"/>
HUYỆN/QUẬN:	<input type="text"/>
XÃ/PHƯỜNG:	<input type="text"/>
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:	<input type="text"/>
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:	<input type="text"/>
HỌ SỐ:	<input type="text"/>
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ:	<input type="text"/>
SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ:	<input type="text"/>
TRONG ĐÓ SỐ NỮ:	<input type="text"/>
SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN:	<input type="text"/>
SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN:	<input type="text"/>
SỐ CÓ VIỆC LÀM:	<input type="text"/>
SỐ THẤT NGHIỆP:	<input type="text"/>

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ HỌ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?					
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 VỢ/CHỒNG 2 CON ĐỂ 3 BỐ/MẸ 4 QUAN HỆ KHÁC 5	CHỦ HỘ 1 VỢ/CHỒNG 2 CON ĐỂ 3 BỐ/MẸ 4 QUAN HỆ KHÁC 5	CHỦ HỘ 1 VỢ/CHỒNG 2 CON ĐỂ 3 BỐ/MẸ 4 QUAN HỆ KHÁC 5	CHỦ HỘ 1 VỢ/CHỒNG 2 CON ĐỂ 3 BỐ/MẸ 4 QUAN HỆ KHÁC 5	CHỦ HỘ 1 VỢ/CHỒNG 2 CON ĐỂ 3 BỐ/MẸ 4 QUAN HỆ KHÁC 5
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM ... 1 <input type="checkbox"/> NỮ ... 2 <input type="checkbox"/>	NAM ... 1 <input type="checkbox"/> NỮ ... 2 <input type="checkbox"/>	NAM ... 1 <input type="checkbox"/> NỮ ... 2 <input type="checkbox"/>	NAM ... 1 <input type="checkbox"/> NỮ ... 2 <input type="checkbox"/>	NAM ... 1 <input type="checkbox"/> NỮ ... 2 <input type="checkbox"/>
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 <input type="text"/> 9998 KXĐ NĂM 9998	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 <input type="text"/> 9998 KXĐ NĂM 9998	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 <input type="text"/> 9998 KXĐ NĂM 9998	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 <input type="text"/> 9998 KXĐ NĂM 9998	THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 <input type="text"/> 9998 KXĐ NĂM 9998
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI <input type="text"/> TUỔI <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> TUỔI <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> TUỔI <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> TUỔI <input type="text"/>	TUỔI <input type="text"/> TUỔI <input type="text"/>
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>	KINH 1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>	KINH 1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>	KINH 1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>	KINH 1 DÂN TỘC KHÁC 2 TÊN DÂN TỘC <input type="text"/>
7. ĐÔI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHẦN 2: THÔNG TIN CÁ NHÂN	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 LÀ ĐÔI TƯỢNG 2 TÊN VÀ STT <input type="text"/>	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 LÀ ĐÔI TƯỢNG 2 TÊN VÀ STT <input type="text"/>	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 LÀ ĐÔI TƯỢNG 2 TÊN VÀ STT <input type="text"/>	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 LÀ ĐÔI TƯỢNG 2 TÊN VÀ STT <input type="text"/>	KHÔNG PHẢI ĐT ... 1 LÀ ĐÔI TƯỢNG 2 TÊN VÀ STT <input type="text"/>

HỌ SỐ:.....

PHẦN 2: THÔNG TIN CÁ NHÂN

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT					
A. MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA						
8. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì? ┌	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN/LY THÂN 4	
9. Anh/chị không di chuyển hay chuyển từ xã/ phường/ thị trấn khác đến đây được bao lâu? ┌	DƯỚI 6 THÁNG 1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 2 12 THÁNG TRỞ LÊN 3 KHÔNG DI CHUYỂN 4	DƯỚI 6 THÁNG 1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 2 12 THÁNG TRỞ LÊN 3 KHÔNG DI CHUYỂN 4	DƯỚI 6 THÁNG 1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 2 12 THÁNG TRỞ LÊN 3 KHÔNG DI CHUYỂN 4	DƯỚI 6 THÁNG 1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 2 12 THÁNG TRỞ LÊN 3 KHÔNG DI CHUYỂN 4	DƯỚI 6 THÁNG 1 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 2 12 THÁNG TRỞ LÊN 3 KHÔNG DI CHUYỂN 4	
10. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	
11. Anh/chị từ tỉnh/thành phố nào chuyển đến?	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ)	
12. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây?	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH 4 KẾT HÔN 5 ĐI HỌC 6 KHÁC 7	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH 4 KẾT HÔN 5 ĐI HỌC 6 KHÁC 7	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH 4 KẾT HÔN 5 ĐI HỌC 6 KHÁC 7	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH 4 KẾT HÔN 5 ĐI HỌC 6 KHÁC 7	TÌM VIỆC 1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 2 VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH 4 KẾT HÔN 5 ĐI HỌC 6 KHÁC 7	

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
13. Hiện nay, anh/chị có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?		<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
14. Bậc học mà anh/chị đang học là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
┐	TIỂU HỌC.....1	<input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....1	<input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....1	TIỂU HỌC.....1
	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....2
	SƠ CẤP NGHỀ.....3	<input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ.....3	<input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ.....3	SƠ CẤP NGHỀ.....3
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....4	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....4	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....4	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....4
	TRUNG CẤP NGHỀ.....5	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....5	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....5	TRUNG CẤP NGHỀ.....5
	TRUNG CẤP CN.....6	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....6	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....6	TRUNG CẤP CN.....6
	CAO ĐẲNG NGHỀ.....7	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....7	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....7	CAO ĐẲNG NGHỀ.....7
	CAO ĐẲNG CN.....8	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....8	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....8	CAO ĐẲNG CN.....8
	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....9	<input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....9	<input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....9	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....9
	15. Bậc học cao nhất (từ 3 tháng trở lên) mà anh/chị đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
└	CHƯA ĐI HỌC.....00	<input type="checkbox"/>	CHƯA ĐI HỌC.....00	<input type="checkbox"/>	CHƯA ĐI HỌC.....00	CHƯA ĐI HỌC.....00
	CHƯA XONG TIỂU HỌC.....01	<input type="checkbox"/>	CHƯA XONG TIỂU HỌC.....01	<input type="checkbox"/>	CHƯA XONG TIỂU HỌC.....01	CHƯA XONG TIỂU HỌC.....01
	TIỂU HỌC.....02	<input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....02	<input type="checkbox"/>	TIỂU HỌC.....02	TIỂU HỌC.....02
	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03	TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03
	SƠ CẤP NGHỀ.....04	<input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ.....04	<input type="checkbox"/>	SƠ CẤP NGHỀ.....04	SƠ CẤP NGHỀ.....04
	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05	<input type="checkbox"/>	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05	TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05
	TRUNG CẤP NGHỀ.....06	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....06	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP NGHỀ.....06	TRUNG CẤP NGHỀ.....06
	TRUNG CẤP CN.....07	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....07	<input type="checkbox"/>	TRUNG CẤP CN.....07	TRUNG CẤP CN.....07
	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08	CAO ĐẲNG NGHỀ.....08
	CAO ĐẲNG CN.....09	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....09	<input type="checkbox"/>	CAO ĐẲNG CN.....09	CAO ĐẲNG CN.....09
ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10	<input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10	<input type="checkbox"/>	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10	ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10	

HỌ SÓ:.....

└

└

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT									
B. CÁC CÂU HỎI PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG LÀM VIỆC											
16. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C22a	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C22a	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C22a		
	KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>			
17. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/công không?	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C22a	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C22a	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C22a		
	KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>			
18. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng anh/chị có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây của mình không?	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C20	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C20	CÓ.....1	<input type="checkbox"/>	→ C20		
	KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>		KHÔNG.....2	<input type="checkbox"/>			
19. Anh/chị đã có một công việc hay hoạt động sản xuất kinh doanh để trở lại làm sau thời gian nghỉ việc không? <i>CHỮ VIẾT TẮT: HĐ SX-KD - HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</i>	CÓ MỘT CÔNG VIỆC..1	<input type="checkbox"/>		CÓ MỘT CÔNG VIỆC..1	<input type="checkbox"/>		CÓ MỘT CÔNG VIỆC..1	<input type="checkbox"/>			
	CÓ MỘT HĐ SX-KD2	<input type="checkbox"/>	→ C21	CÓ MỘT HĐ SX-KD2	<input type="checkbox"/>	→ C21	CÓ MỘT HĐ SX-KD2	<input type="checkbox"/>	→ C21		
	KHÔNG.....3	<input type="checkbox"/>	→ C68	KHÔNG.....3	<input type="checkbox"/>	→ C68	KHÔNG.....3	<input type="checkbox"/>	→ C68		
20. Lý do chính mà anh/chị tạm thời nghỉ việc trong 7 ngày qua?	BẢN VIỆC RIÊNG.....1	<input type="checkbox"/>		BẢN VIỆC RIÊNG.....1	<input type="checkbox"/>		BẢN VIỆC RIÊNG.....1	<input type="checkbox"/>			
	ÔM ĐAU/THAI SẢN.....2	<input type="checkbox"/>		ÔM ĐAU/THAI SẢN.....2	<input type="checkbox"/>		ÔM ĐAU/THAI SẢN.....2	<input type="checkbox"/>			
	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....3	<input type="checkbox"/>		ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....3	<input type="checkbox"/>		ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....3	<input type="checkbox"/>			
	NGHỈ GIẢN VIỆC/ BỊ SA THẢI.....4	<input type="checkbox"/>		NGHỈ GIẢN VIỆC/ BỊ SA THẢI.....4	<input type="checkbox"/>		NGHỈ GIẢN VIỆC/ BỊ SA THẢI.....4	<input type="checkbox"/>			
	ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....5	<input type="checkbox"/>		ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....5	<input type="checkbox"/>		ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....5	<input type="checkbox"/>			
	NGHỈ THỜI VỤ.....6	<input type="checkbox"/>		NGHỈ THỜI VỤ.....6	<input type="checkbox"/>		NGHỈ THỜI VỤ.....6	<input type="checkbox"/>			
	CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI....7	<input type="checkbox"/>		CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI....7	<input type="checkbox"/>		CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI....7	<input type="checkbox"/>			
	KHÁC.....8	<input type="checkbox"/>	→ C22b	KHÁC.....8	<input type="checkbox"/>	→ C22b	KHÁC.....8	<input type="checkbox"/>	→ C22b		
			(GHI CỤ THỂ)						(GHI CỤ THỂ)		

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
21. Vậy, anh/chị có trở lại làm việc trong vòng 30 ngày tới không?		<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div>→ C22b KHÔNG.....2<div></div>→ C68</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div>→ C22b KHÔNG.....2<div></div>→ C68</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div>→ C22b KHÔNG.....2<div></div>→ C68</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div>→ C22b KHÔNG.....2<div></div>→ C68</div>
C. CÁC CÂU HỎI VỀ CÔNG VIỆC CHIẾM NHIỀU THỜI GIAN NHẤT MÀ ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA ĐÃ LÀM TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ					
22a. Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua là gì?		<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
22b. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi tạm nghỉ là gì?		<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
23. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? CHỮ VIẾT TẮT: NN - NHÀ NƯỚC ┌ └		<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN.....1<div></div> HỌ KINH DOANH CÁ THỂ.....2<div></div> TẬP THỂ.....3<div></div> TƯ NHÂN.....4<div></div> NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN.....5<div></div> + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....6<div></div> + DOANH NGHIỆP NN.....7<div></div> VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....8<div></div></div>	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN.....1<div></div> HỌ KINH DOANH CÁ THỂ.....2<div></div> TẬP THỂ.....3<div></div> TƯ NHÂN.....4<div></div> NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN.....5<div></div> + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....6<div></div> + DOANH NGHIỆP NN.....7<div></div> VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....8<div></div></div>	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN.....1<div></div> HỌ KINH DOANH CÁ THỂ.....2<div></div> TẬP THỂ.....3<div></div> TƯ NHÂN.....4<div></div> NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN.....5<div></div> + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....6<div></div> + DOANH NGHIỆP NN.....7<div></div> VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....8<div></div></div>	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN.....1<div></div> HỌ KINH DOANH CÁ THỂ.....2<div></div> TẬP THỂ.....3<div></div> TƯ NHÂN.....4<div></div> NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN.....5<div></div> + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....6<div></div> + DOANH NGHIỆP NN.....7<div></div> VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....8<div></div></div>
24. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ┌ └		<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>
25. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? LƯU Ý: ĐỔI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C22 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ		<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>

HỌ SỐ:.....

7

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
26. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng có định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm có định ngoài trời hay lưu động? CHỮ VIẾT TẮT: TT - TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG..... 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG..... 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG..... 5	VĂN PHÒNG CÓ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG..... 5	
27. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có: a. Đăng ký kinh doanh không? b. Đăng ký mã số thuế không? c. Đăng ký đóng BHXH không? d. Hệ thống sổ kế toán không?	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH 1 B) ĐK MÃ SỐ THUẾ 1 C) ĐK ĐÓNG BHXH 1 D) SỔ KẾ TOÁN 1	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH 1 B) ĐK MÃ SỐ THUẾ 1 C) ĐK ĐÓNG BHXH 1 D) SỔ KẾ TOÁN 1	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH 1 B) ĐK MÃ SỐ THUẾ 1 C) ĐK ĐÓNG BHXH 1 D) SỔ KẾ TOÁN 1	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH 1 B) ĐK MÃ SỐ THUẾ 1 C) ĐK ĐÓNG BHXH 1 D) SỔ KẾ TOÁN 1	CO KHONG A) ĐK KINH DOANH 1 B) ĐK MÃ SỐ THUẾ 1 C) ĐK ĐÓNG BHXH 1 D) SỔ KẾ TOÁN 1
28. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuế lao động)? - Tự làm (không thuế lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ 1 TỰ LÀM 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ 1 TỰ LÀM 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ 1 TỰ LÀM 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ 1 TỰ LÀM 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ 1 TỰ LÀM 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5
29. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? CHỮ VIẾT TẮT: HĐLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 THỎA THUẬN MIỆNG 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ 6	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 THỎA THUẬN MIỆNG 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ 6	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 THỎA THUẬN MIỆNG 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ 6	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 THỎA THUẬN MIỆNG 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ 6	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN 1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM 2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM 3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG 4 THỎA THUẬN MIỆNG 5 KHÔNG CÓ HĐLĐ 6

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
30. Lý do anh/chị đã ký hợp đồng lao động có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng là gì?	「 」	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
		ĐANG HỌC NGHỀ/THỦ VIỆC 1 ĐANG TẬP SỰ 2 CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY 5 CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 KHÁC 9	ĐANG HỌC NGHỀ/THỦ VIỆC 1 ĐANG TẬP SỰ 2 CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY 5 CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 KHÁC 9	ĐANG HỌC NGHỀ/THỦ VIỆC 1 ĐANG TẬP SỰ 2 CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY 5 CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 KHÁC 9	
31. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	「 」	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
		LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 THEO SẢN PHẨM 3 TIỀN HOA HỒNG 4 LỜI/LÃI 5 BẢNG HIỆN VẬT 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7	LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 THEO SẢN PHẨM 3 TIỀN HOA HỒNG 4 LỜI/LÃI 5 BẢNG HIỆN VẬT 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7	LƯƠNG CÓ ĐỊNH 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 THEO SẢN PHẨM 3 TIỀN HOA HỒNG 4 LỜI/LÃI 5 BẢNG HIỆN VẬT 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7	
32. Với công việc trên, anh/chị có: a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/ngủi lễ không? b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế? c. Đóng BHYTN không? d. Đóng BHXH không?		<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
		A) NGHỈ PHÉP/NGỦI LỄ. 1 B) CẤP THẺ BHYT 1 C) ĐÓNG BHYTN 1 D) ĐÓNG BHXH 1	A) NGHỈ PHÉP/NGỦI LỄ. 1 B) CẤP THẺ BHYT 1 C) ĐÓNG BHYTN 1 D) ĐÓNG BHXH 1	A) NGHỈ PHÉP/NGỦI LỄ. 1 B) CẤP THẺ BHYT 1 C) ĐÓNG BHYTN 1 D) ĐÓNG BHXH 1	
33. Loại hình BHXH mà anh/chị đang đóng?		<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
		BHXH BẮT BUỘC 1 BHXH TỰ NGUYỄN 2	BHXH BẮT BUỘC 1 BHXH TỰ NGUYỄN 2	BHXH BẮT BUỘC 1 BHXH TỰ NGUYỄN 2	

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT		<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
D. CÁC CÂU HỎI VỀ THU NHẬP LÀM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ							
37. KIỂM TRA CÂU 28: NẾU CÂU 28 = 4 → CÂU 38; KHÁC → CÂU 41							
38. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/tiền công?	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>			
39. Ngoài tiền lương/công, trong tháng trước anh/chị có nhận được các khoản sau đây không: a. Tiền làm thêm giờ? b. Tiền thưởng? c. Tiền phúc lợi khác (như tiền phụ cấp nghề, đi lại, quần áo, ăn trưa,...)?	L	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	CO KHONG A) LÀM THÊM GIỜ 1. <div><div></div><div></div></div> 2 B) THƯỜNG 1. <div><div></div><div></div></div> 2 C) PHÚC LỢI KHÁC 1. <div><div></div><div></div></div> 2
40. Trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>			
E. CÁC CÂU HỎI VỀ SỐ GIỜ LÀM VIỆC CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ							
41. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, thực tế 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... <div><div></div><div></div></div>
42. Nếu không tính giờ nghỉ, thông thường trong một tuần, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	<div><div></div><div></div><div></div><div></div><div></div></div> <div>(NGHÌN ĐỒNG)</div>	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... <div><div></div><div></div></div>

HỌ SÓ:.....

「」

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT							
43. KIỂM TRA CÂU 41 VÀ CÂU 42: NẾU CÂU 41 < CÂU 42 → CÂU 44; KHÁC → CÂU 45									
44. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, vì sao anh/chị thực tế đã dành ít giờ hơn so với thông thường để làm công việc chính nói trên?	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01	ÓM ĐẦU.....01
	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02	NGHỈ PHÉP/LỄ.....02
L	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03	MỚI NHẬN VIỆC.....03
	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04	MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04
	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05	THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ.....05
	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06	GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM.....06
	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07	BẮİ CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP.....07
	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08	LÀM VIỆC THEO CA.....08
」	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09	MẤT ĐẤT CẠNH TÁC.....09
	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10	BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....10
	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11	ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG.....11
	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12	KHÁC.....12
(GHI CỤ THỂ)									
(GHI CỤ THỂ)									
F. CÁC CÂU HỎI VỀ CÔNG VIỆC KHÁC (NGOÀI CÔNG VIỆC CHÍNH) CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TRONG 7 NGÀY QUA HOẶC 7 NGÀY TRƯỚC KHI TẠM NGHỈ									
45. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, ngoài công việc chính nói trên, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC.....1
	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2	LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC...2
46. Vậy, công việc làm thêm chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ là gì?	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3	KHÔNG.....3
	C64		C64		C64		C64		C64
(GHI CỤ THỂ)									
(GHI CỤ THỂ)									
(GHI CỤ THỂ)									
(GHI CỤ THỂ)									

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
47. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là hộ/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? CHỮ VIẾT TẮT: L NN - NHÀ NƯỚC	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ 2 TẬP THỂ 3 TƯ NHÂN 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 + DOANH NGHIỆP NN 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ 2 TẬP THỂ 3 TƯ NHÂN 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 + DOANH NGHIỆP NN 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ 2 TẬP THỂ 3 TƯ NHÂN 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 + DOANH NGHIỆP NN 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>HỌ/CÁ NHÂN 1 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ 2 TẬP THỂ 3 TƯ NHÂN 4 NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN 5 + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN 6 + DOANH NGHIỆP NN 7 VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 8</div>	
48. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc làm thêm nói trên là gì? L	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	
49. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? LƯU Ý: ĐỐI VỚI HỘ/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C46 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	<div><div></div><div></div></div> <div><div></div><div></div></div> <div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div><div></div><div></div></div> <div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div><div></div><div></div></div> <div><div></div><div></div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>		
50. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? CHỮ VIẾT TẮT: TT - TRUNG TÂM L	<div><div></div><div></div></div> <div>VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG 5</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG 5</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG 5</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG ..2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI 3 CÓ ĐỊNH NGOÀI TRỜI 4 LƯU ĐỘNG 5</div>	

HỌ SỐ:.....

L

J

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
51. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có: a. Đăng ký kinh doanh không? b. Đăng ký mã số thuế không? c. Đăng ký đóng BHXH không? d. Hệ thống sổ kế toán không?		CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> B) ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> C) ĐK ĐÓNG BHXH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> D) SỔ KẾ TOÁN.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div>	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> B) ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> C) ĐK ĐÓNG BHXH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> D) SỔ KẾ TOÁN.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div>	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> B) ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> C) ĐK ĐÓNG BHXH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> D) SỔ KẾ TOÁN.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div>	CÓ KHÔNG A) ĐK KINH DOANH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> B) ĐK MÃ SỐ THUẾ.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> C) ĐK ĐÓNG BHXH.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div> D) SỔ KẾ TOÁN.....1. <div><div></div><div></div></div> 2. <div><div></div><div></div></div>
52. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?		CHỦ CƠ SỞ.....1. <div><div></div><div></div></div> TỰ LÀM.....2. <div><div></div><div></div></div> LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3. <div><div></div><div></div></div> LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4. <div><div></div><div></div></div> XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5. <div><div></div><div></div></div>	CHỦ CƠ SỞ.....1. <div><div></div><div></div></div> TỰ LÀM.....2. <div><div></div><div></div></div> LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3. <div><div></div><div></div></div> LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4. <div><div></div><div></div></div> XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5. <div><div></div><div></div></div>	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 C56b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5	CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 C56b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5
53. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? CHỮ VIẾT TẮT: HĐLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG		HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN.....1. <div><div></div><div></div></div> HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM.....2. <div><div></div><div></div></div> HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM.....3. <div><div></div><div></div></div> HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG.....4. <div><div></div><div></div></div> THỎA THUẬN MIỆNG.....5. <div><div></div><div></div></div> KHÔNG CÓ HĐLĐ.....6. <div><div></div><div></div></div>	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN.....1. <div><div></div><div></div></div> HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM.....2. <div><div></div><div></div></div> HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM.....3. <div><div></div><div></div></div> HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG.....4. <div><div></div><div></div></div> THỎA THUẬN MIỆNG.....5. <div><div></div><div></div></div> KHÔNG CÓ HĐLĐ.....6. <div><div></div><div></div></div>	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN.....1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM.....2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM.....3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG.....4 THỎA THUẬN MIỆNG.....5 KHÔNG CÓ HĐLĐ.....6	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN.....1 HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM.....2 HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM.....3 HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG.....4 THỎA THUẬN MIỆNG.....5 KHÔNG CÓ HĐLĐ.....6

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>
54. Lý do anh/chị đã ký hợp đồng lao động có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng là gì?	┌	ĐANG HỌC NGHỀ/THÙ VIỆC 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG HỌC NGHỀ/THÙ VIỆC 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG HỌC NGHỀ/THÙ VIỆC 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG HỌC NGHỀ/THÙ VIỆC 1 <input type="checkbox"/>	ĐANG HỌC NGHỀ/THÙ VIỆC 1 <input type="checkbox"/>
		ĐANG TẬP SỰ' 2 <input type="checkbox"/>	ĐANG TẬP SỰ' 2 <input type="checkbox"/>	ĐANG TẬP SỰ' 2 <input type="checkbox"/>	ĐANG TẬP SỰ' 2 <input type="checkbox"/>	ĐANG TẬP SỰ' 2 <input type="checkbox"/>
		CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC MÙA VỤ 3 <input type="checkbox"/>
		CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT 4 <input type="checkbox"/>
		ĐI LÀM HỘ/LÀM THAY 5 <input type="checkbox"/>	ĐI LÀM HỘ/LÀM THAY 5 <input type="checkbox"/>	ĐI LÀM HỘ/LÀM THAY 5 <input type="checkbox"/>	ĐI LÀM HỘ/LÀM THAY 5 <input type="checkbox"/>	ĐI LÀM HỘ/LÀM THAY 5 <input type="checkbox"/>
		CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 <input type="checkbox"/>	CÔNG VIỆC TẠM THỜI 6 <input type="checkbox"/>
		CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 <input type="checkbox"/>	CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 <input type="checkbox"/>	CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 <input type="checkbox"/>	CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 <input type="checkbox"/>	CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM CÔNG CỘNG 7 <input type="checkbox"/>
		DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 <input type="checkbox"/>	DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 <input type="checkbox"/>	DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 <input type="checkbox"/>	DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 <input type="checkbox"/>	DỊCH VỤ (NHIỆM VỤ CỤ THỂ) 8 <input type="checkbox"/>
		KHÁC 9 <input type="checkbox"/>	KHÁC 9 <input type="checkbox"/>	KHÁC 9 <input type="checkbox"/>	KHÁC 9 <input type="checkbox"/>	KHÁC 9 <input type="checkbox"/>
	└	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)	(GHI CỤ THỂ)
55. Với công việc làm thêm nói trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	┌	LƯƠNG CỐ ĐỊNH 1 <input type="checkbox"/>	LƯƠNG CỐ ĐỊNH 1 <input type="checkbox"/>	LƯƠNG CỐ ĐỊNH 1 <input type="checkbox"/>	LƯƠNG CỐ ĐỊNH 1 <input type="checkbox"/>	LƯƠNG CỐ ĐỊNH 1 <input type="checkbox"/>
		THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 <input type="checkbox"/>	THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 <input type="checkbox"/>	THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 <input type="checkbox"/>	THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 <input type="checkbox"/>	THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC 2 <input type="checkbox"/>
		THEO SẢN PHẨM 3 <input type="checkbox"/>	THEO SẢN PHẨM 3 <input type="checkbox"/>	THEO SẢN PHẨM 3 <input type="checkbox"/>	THEO SẢN PHẨM 3 <input type="checkbox"/>	THEO SẢN PHẨM 3 <input type="checkbox"/>
		TIỀN HOA HỒNG 4 <input type="checkbox"/>	TIỀN HOA HỒNG 4 <input type="checkbox"/>	TIỀN HOA HỒNG 4 <input type="checkbox"/>	TIỀN HOA HỒNG 4 <input type="checkbox"/>	TIỀN HOA HỒNG 4 <input type="checkbox"/>
		LỜ/LÃI 5 <input type="checkbox"/>	LỜ/LÃI 5 <input type="checkbox"/>	LỜ/LÃI 5 <input type="checkbox"/>	LỜ/LÃI 5 <input type="checkbox"/>	LỜ/LÃI 5 <input type="checkbox"/>
		BẢNG HIỆN VẬT 6 <input type="checkbox"/>	BẢNG HIỆN VẬT 6 <input type="checkbox"/>	BẢNG HIỆN VẬT 6 <input type="checkbox"/>	BẢNG HIỆN VẬT 6 <input type="checkbox"/>	BẢNG HIỆN VẬT 6 <input type="checkbox"/>
		KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 <input type="checkbox"/>	KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 <input type="checkbox"/>
	└	C56b	C56b	C56b	C56b	C56b
56. Với công việc trên, anh/chị có:		CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG	CÓ KHÔNG
		A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ. 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ. 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ. 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ. 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	A) NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ. 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>
a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/ngỉ lễ không?		B) CẤP THẺ BHYT 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	B) CẤP THẺ BHYT 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	B) CẤP THẺ BHYT 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	B) CẤP THẺ BHYT 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	B) CẤP THẺ BHYT 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>
b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế?		C) ĐÓNG BHTN 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	C) ĐÓNG BHTN 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	C) ĐÓNG BHTN 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	C) ĐÓNG BHTN 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	C) ĐÓNG BHTN 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>
c. Đóng BHTN không?		D) ĐÓNG BHXH 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	D) ĐÓNG BHXH 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	D) ĐÓNG BHXH 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	D) ĐÓNG BHXH 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>	D) ĐÓNG BHXH 1 <input type="checkbox"/> ... 2 <input type="checkbox"/>
d. Đóng BHXH không?		C58	C58	C58	C58	C58
57. Loại hình BHXH mà anh/chị đang đóng?		BHXH BẮT BUỘC 1 <input type="checkbox"/>	BHXH BẮT BUỘC 1 <input type="checkbox"/>	BHXH BẮT BUỘC 1 <input type="checkbox"/>	BHXH BẮT BUỘC 1 <input type="checkbox"/>	BHXH BẮT BUỘC 1 <input type="checkbox"/>
		BHXH TỰ NGUYỆN 2 <input type="checkbox"/>	BHXH TỰ NGUYỆN 2 <input type="checkbox"/>	BHXH TỰ NGUYỆN 2 <input type="checkbox"/>	BHXH TỰ NGUYỆN 2 <input type="checkbox"/>	BHXH TỰ NGUYỆN 2 <input type="checkbox"/>

HỌ SỐ:.....

└

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT					
58. KIỂM TRA CÂU 52: NẾU CÂU 52 = 4 → CÂU 59; KHÁC → CÂU 61						
59. Với công việc làm thêm nói trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/ tiền công?		(NGHÌN ĐỒNG)		(NGHÌN ĐỒNG)		(NGHÌN ĐỒNG)
60. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền về làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác?		(NGHÌN ĐỒNG)		(NGHÌN ĐỒNG)		(NGHÌN ĐỒNG)
61. Trong 7 ngày qua, thực tế anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc làm thêm trên?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN	
G. CÁC CÂU HỎI VỀ TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM						
62. KIỂM TRA CÂU 45: NẾU CÂU 45 = 2 → CÂU 63; KHÁC → CÂU 64						
63. Thực tế trong 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các công việc làm thêm khác (không tính công việc chính và công việc làm thêm thứ nhất)?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN	
64. TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ TRONG 7 NGÀY QUA CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? LƯU Ý: CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 41, CÂU 61 VÀ CÂU 63	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN		TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN		TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN	

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div></div>	
H. CÁC CÂU HỎI VỀ TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP HOẶC KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	65. Với tổng số giờ làm việc thực tế như vậy, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	
	66. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C84</div>
	67. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	<div><div></div><div></div></div> <div>SỐ GIỜ/TUẦN.....<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>SỐ GIỜ/TUẦN.....<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>SỐ GIỜ/TUẦN.....<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>SỐ GIỜ/TUẦN.....<div></div>→ C84</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>SỐ GIỜ/TUẦN.....<div></div>→ C84</div>
68. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm việc làm không?	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C70</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C70</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C70</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C70</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>CÓ.....1<div></div> KHÔNG.....2<div></div>→ C70</div>	
	69. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào? CHỮ VIẾT TẮT: SX-KD - SẢN XUẤT KINH DOANH L	<div><div></div><div></div></div> <div>NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1<div></div> LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2<div></div> QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3<div></div> ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4<div></div> QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5<div></div> CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6<div></div> KHÁC.....7<div></div>→ C71</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1<div></div> LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2<div></div> QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3<div></div> ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4<div></div> QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5<div></div> CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6<div></div> KHÁC.....7<div></div>→ C71</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1<div></div> LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2<div></div> QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3<div></div> ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4<div></div> QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5<div></div> CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6<div></div> KHÁC.....7<div></div>→ C71</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1<div></div> LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2<div></div> QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3<div></div> ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4<div></div> QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5<div></div> CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6<div></div> KHÁC.....7<div></div>→ C71</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div><div></div><div></div></div> <div>NỢ ĐƠN XIN VIỆC.....1<div></div> LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM.....2<div></div> QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN.....3<div></div> ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC.....4<div></div> QUA THÔNG BÁO TUYỂN.....5<div></div> CHUẨN BỊ ĐỀ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD.....6<div></div> KHÁC.....7<div></div>→ C71</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>

HỌ SỐ:

┐

┐

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT		<div><div></div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div><div></div></div>	<div><div></div><div></div><div></div></div>
70. Lý do chính mà anh/chị không tìm việc làm trong 30 ngày qua là gì? CHỮ VIẾT TẮT: KQ - KẾT QUẢ HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>
L		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>
71. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, anh/chị có thể đi làm ngay không?		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>
72. Lý do chính mà anh/chị chưa thể đi làm việc ngay?		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>		<div><div></div><div></div><div></div></div>

CÂU HỎI		TÊN VÀ STT									
73. KIỂM TRA CÂU 68 VÀ CÂU 71: NẾU CÂU 68 = 2 VÀ CÂU 71 = 2 → CÂU 75; KHÁC → CÂU 74											
74. Anh/chị đã tìm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc được bao lâu?		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>	
		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>	
		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>	
		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>	
		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>	
75. Lý do chính mà anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua?		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>	
		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>	
		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>	
		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>	
		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>	
76. Anh/chị đã bao giờ làm việc chưa?		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>	
		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>	
		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>	
		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>	
		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>	
77. Anh/chị đã rời bỏ/nghỉ công việc cũ được bao lâu?		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>		DƯỚI 3 THÁNG..... 1 <input type="checkbox"/>	
		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>		3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 <input type="checkbox"/>	
		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>		6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG..... 3 <input type="checkbox"/>	
		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>		9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 4 <input type="checkbox"/>	
		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 5 <input type="checkbox"/>	
		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/>		12 THÁNG TRỞ LÊN..... 6 <input type="checkbox"/>	

HỌ SỐ:.....

└

└

CÂU HỎI	TÊN VÀ STT				
78. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ? └ └	<div>GIÁM NHÂN CÔNG.....1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH.....3 BỊ SA THẢI.....4 HẾT HỢP ĐỒNG.....5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC.....6 MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 KHÁC.....8</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div>GIÁM NHÂN CÔNG.....1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH.....3 BỊ SA THẢI.....4 HẾT HỢP ĐỒNG.....5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC.....6 MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 KHÁC.....8</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div>GIÁM NHÂN CÔNG.....1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH.....3 BỊ SA THẢI.....4 HẾT HỢP ĐỒNG.....5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC.....6 MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 KHÁC.....8</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div>GIÁM NHÂN CÔNG.....1 GIẢI THỂ/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC.....2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH.....3 BỊ SA THẢI.....4 HẾT HỢP ĐỒNG.....5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THỜI VIỆC.....6 MẤT ĐẤT CANH TÁC.....7 KHÁC.....8</div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	
79. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?	<div></div> <div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div></div> <div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div></div> <div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	<div></div> <div></div> <div>(GHI CỤ THỂ)</div>	
80. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	<div>CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5</div>	<div>CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5</div>	<div>CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5</div>	<div>CHỦ CƠ SỞ.....1 TỰ LÀM.....2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ.....5</div>	

Chịu trách nhiệm bản thảo - *Responsible manuscript:*

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DEPARTMENT OF POPULATION AND LABOUR STATISTICS, GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

Biên tập - *Editor:*

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DEPARTMENT OF POPULATION AND LABOUR STATISTICS, GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

Trình bày - *Presented by:*

TRỊNH THỊ DIỆP

TRINH THI DIEP

Sửa bản in - *Edit print:*

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DEPARTMENT OF POPULATION AND LABOUR STATISTICS, GENERAL STATISTICS OFFICE OF VIETNAM

BÁO CÁO ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2014
Report on the 2014 vietnam labour force survey

In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê
Designed and printed by Statistical form Publishment Company Limited